

THỰC TIỄN VÀ SỐ LIỆU
VỀ PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI
TẠI VIỆT NAM 2010-2015



Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) là tổ chức thuộc Liên hợp quốc (LHQ) chuyên về các vấn đề bình đẳng giới và nâng cao địa vị phụ nữ. Là tổ chức toàn cầu đi đầu bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái, UN Women được thành lập nhằm thúc đẩy sự tiến bộ trong việc đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ và trẻ em toàn thế giới. UN Women hỗ trợ các quốc gia thành viên LHQ trong việc xây dựng những chuẩn mực mang tính toàn cầu nhằm thực hiện bình đẳng giới và cộng tác với các chính phủ cũng như với xã hội dân sự trong việc xây dựng các luật pháp, chính sách, chương trình và dịch vụ cần thiết để thực hiện các chuẩn mực trên. UN Women ủng hộ phụ nữ tham gia bình đẳng vào mọi mặt của đời sống, tập trung vào năm lĩnh vực ưu tiên dưới đây: Tăng cường vai trò lãnh đạo và sự tham gia của phụ nữ; Chấm dứt tình trạng bạo lực đối với phụ nữ; Huy động phụ nữ tham gia vào mọi mặt của tiến trình hòa bình và an ninh; thúc đẩy việc nâng cao địa vị kinh tế của phụ nữ; và làm cho bình đẳng giới trở thành nội dung trung tâm của quá trình xây dựng kế hoạch và ngân sách phát triển quốc gia. UN Women cũng điều phối và thúc đẩy hoạt động của hệ thống LHQ các lĩnh vực xúc tiến bình đẳng giới.

THỰC TIỄN VÀ SỐ LIỆU VỀ PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI Ở VIỆT NAM 2010-2015

Xuất bản lần thứ nhất, 2016

Bản quyền © Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women).

Tất cả các quyền bản quyền được bảo hộ. Việc tái bản và phổ biến các tài liệu trong ấn phẩm này nhằm mục đích giáo dục và phi thương mại đều được phép mà không cần xin phép UN Women bằng văn bản, với điều kiện phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc tái bản ấn phẩm này nhằm mục đích bán lại hay vì các mục đích thương mại khác đều bị cấm nếu không xin phép UN Women. Đơn xin phép có thể gửi đến địa chỉ registry.vietnam@unwomen.org.



Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 4 38500100

Fax: +84 4 3726 5520

<http://vietnam.unwomen.org>

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là quan điểm của các tác giả và không nhất thiết đại diện cho quan điểm của UN Women, của LHQ hay của bất cứ tổ chức nào khác trực thuộc LHQ.



Cơ quan của Liên hợp quốc về Bình đẳng giới
và Trao quyền cho Phụ nữ



Vụ Bình đẳng giới
Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

THỰC TIỄN VÀ SỐ LIỆU VỀ PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI TẠI VIỆT NAM 2010-2015



LỜI NÓI ĐẦU

Theo Liên hợp quốc, số liệu thống kê giới là số liệu thống kê phản ánh sự khác biệt và bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực cuộc sống (UN, 2006). Các nhà hoạch định chính sách và nhà hoạt động thực tiễn có thể sử dụng các số liệu thống kê giới trong quá trình phân tích, xem xét sự khác biệt và bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, các nhu cầu và ưu tiên của họ; qua đó góp phần xây dựng và phản biện các chính sách, chương trình hướng đến đảm bảo lợi ích tối đa cho cả phụ nữ và nam giới. Việc xây dựng và phát triển hệ thống số liệu thống kê giới ngày càng trở nên cấp thiết và quan trọng đối với các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân trong việc thúc đẩy, vận động, xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo bình đẳng giới thực chất trong tất cả các lĩnh vực.

Nhằm khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong toàn xã hội quan tâm và sử dụng số liệu thống kê giới, Vụ Bình đẳng giới/Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Cơ quan của Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ tại Việt Nam (UN Women) xây dựng báo cáo “Thực tiễn và số liệu về phụ nữ và nam giới tại Việt Nam 2010-2015”. Báo cáo trình bày các số liệu thống kê giới trong giai đoạn 2010-2015 theo sáu chủ đề: dân số, gia đình, giáo dục, y tế, lao động việc làm và lãnh đạo-quản lý. Các thông tin và số liệu trong báo cáo được thu thập theo các nguồn: hệ thống báo cáo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, các cuộc điều tra quốc gia do Tổng cục thống kê thực hiện; kết quả khảo sát của báo cáo “Các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến bình đẳng giới ở Việt Nam” do Viện nghiên cứu phát triển xã hội (ISDS) thực hiện trong giai đoạn 2012-2015; và kết quả điều tra về “Công việc chăm sóc không được trả lương” do Tổ chức Action Aid Việt Nam thực hiện. Ngoài ra, chúng tôi đã tiến hành rà soát hơn 200 chỉ số (bản dự thảo tháng 3/2016) từ 17 Mục tiêu phát triển bền vững SDGs và phân loại thành 3 nhóm: nhóm thứ nhất gồm các chỉ số Việt Nam đã thu thập và công bố định kỳ; nhóm thứ hai gồm các chỉ số có thể được thu thập từ kết quả các cuộc khảo sát được thực hiện định kỳ và nhóm thứ ba gồm các chỉ số hoàn toàn mới, cần được xây dựng và tổ chức thu thập số liệu trong thời gian tới.

Chúng tôi hy vọng báo cáo này sẽ cung cấp thông tin, số liệu hữu ích, giúp người đọc đánh giá được thực trạng về mối quan hệ giới, hiểu biết thêm về những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong xã hội; hỗ trợ việc phân tích và dự báo tác động của luật pháp, chính sách, chương trình đối với các nhóm phụ nữ và nam giới, đảm bảo họ được tiếp cận, tham gia và thụ hưởng bình đẳng từ thành quả của quá trình phát triển đất nước. Chúng tôi mong rằng báo cáo này sẽ gợi lên những suy nghĩ và hành động cụ thể của người đọc nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất ở Việt Nam.

Báo cáo không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến góp ý nhằm nâng cao chất lượng cuốn sách. Mọi ý kiến xin gửi về: Vụ Bình đẳng giới/Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, số 12 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

LỜI CẢM ƠN

Ấn phẩm này được xây dựng trong khuôn khổ Dự án giai đoạn 2012-2016 “Tăng cường năng lực thực hiện và giám sát Chiến lược quốc gia (2011-2020) và Chương trình quốc gia (2011-2015) về bình đẳng giới do Vụ Bình đẳng giới/Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan thực hiện trong giai đoạn 2012-2016 với sự hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí của Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women. Ban quản lý dự án xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến nhóm soạn thảo và thiết kế báo cáo này, Bà Nguyễn Thị Việt Nga và Bà Nguyễn Đức Hạnh (Vụ thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê), Bà Vũ Phương Ly (Chuyên gia chương trình của UN Women Việt Nam), Bà Nguyễn Thị Bích Thúy (Viện Khoa học, Lao động và Xã hội, Bộ Lao động – Thương Binh và Xã Hội) và Ông Hoàng Hiệp (Chuyên gia đồ họa).

Ban quản lý dự án cũng xin trân trọng cảm ơn các cán bộ thống kê và cán bộ bình đẳng giới các tỉnh, thành phố đã tham gia và đóng góp ý kiến qua các hội thảo tham vấn trong quá trình xây dựng và hoàn thiện báo cáo này. Qua đây, chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn chân thành đến Vụ Dân số - Lao động của Tổng cục Thống kê, và các Vụ, cục, đơn vị của các bộ ngành liên quan, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, Viện nghiên cứu phát triển xã hội (ISDS) và Action Aid Việt Nam đã cung cấp thông tin, số liệu để giúp chúng tôi thu thập, tổng hợp và xây dựng báo cáo này.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	4
LỜI CẢM ƠN.....	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
GIỚI THIỆU CHUNG	11
PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG	11
Bình đẳng giới	12
Việt Nam và các cam kết quốc tế về bình đẳng giới.....	12
Xếp hạng của Việt Nam về bình đẳng giới theo các chỉ số quốc tế.....	12
Khung pháp lý về bình đẳng giới.....	14
Trình tự các sự kiện liên quan đến bình đẳng giới và phụ nữ ở Việt Nam.....	15
Cơ chế quản lý và điều phối quốc gia về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.....	21
Thống kê giới tại Việt Nam.....	26
Hướng dẫn người đọc	30
PHẦN 2 : THỰC TIỄN VÀ SỐ LIỆU VỀ PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI THEO CÁC LĨNH VỰC	33
Dân số	35
Gia đình.....	47
Giáo dục.....	65
Y tế	77
Lao động việc làm	93
Lãnh đạo, quản lý	119
TÀI LIỆU THAM KHẢO	124
PHỤ LỤC	126

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BPFA	Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh
CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
GGI	Chỉ số khoảng cách giới
GII	Chỉ số bất bình đẳng giới
HDR	Báo cáo phát triển con người
ISDS	Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội
LĐTBOXH	Lao động-Thương binh và Xã hội
LHPN	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam
LHQ	Liên hợp quốc
MICS	Điều tra Đánh giá các Mục tiêu về Trẻ em và Phụ nữ
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững
SIGI	Chỉ số thể chế xã hội và bình đẳng giới
TCTK	Tổng cục Thống kê
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
UN Women	Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ
VHTTDL	Văn hóa Thể thao Du lịch
WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1	Dân số theo giới tính, 2010-2015	37
Hình 1.2	Dân số theo giới tính và nhóm tuổi năm 2010 và 2015	38
Hình 1.3	Dân số theo giới tính, thành thị và nông thôn năm 2010 và 2015	39
Hình 1.4	Dân số 15 - 64 tuổi theo giới tính giai đoạn 2010 - 2015	40
Hình 1.5	Dân số 65 tuổi trở lên theo giới tính giai đoạn 2010 - 2015	41
Hình 1.6	Tỉ số giới tính khi sinh giai đoạn 2010 - 2015	42
Hình 1.7	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính năm 2010 và 2015	43
Hình 1.8	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị - nông thôn năm 2010 và 2015	44
Hình 1.9	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, dân tộc năm 2010 và 2015	45
Hình 1.10	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo giới tính giai đoạn 2010 - 2015	46
Hình 2.1	Chủ hộ gia đình theo giới tính năm 2010, 2012 và 2014	50
Hình 2.2	Tình trạng hôn nhân của chủ hộ gia đình theo giới tính năm 2014	51
Hình 2.3	Tỉ lệ hộ gia đình có chủ hộ là nữ theo quy mô hộ, 2010 và 2014	52
Hình 2.4	Người ra quyết định trong hộ gia đình theo các lĩnh vực	53
Hình 2.5	Tỉ lệ phụ nữ từng bị bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục trong đời do chồng gây ra theo vùng năm 2010	54
Hình 2.6	Tỉ lệ phụ nữ từng bị thương vì bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục do người chồng gây ra năm 2010	55
Hình 2.7	Tỉ lệ phụ nữ từng bị chồng gây bạo lực thể xác hoặc tình dục tìm kiếm sự giúp đỡ từ các cơ quan, tổ chức, 2010	56
Hình 2.8	Tỉ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục và lạm dụng tình dục do người khác ngoài chồng gây ra năm 2010	57
Hình 2.9	Người yêu cầu ly hôn theo giới tính người trả lời	58
Hình 2.10	Lý do ly hôn/ly thân theo giới tính người trả lời	59
Hình 2.11	Người quyết định sử dụng các biện pháp tránh thai theo giới tính	60
Hình 2.12	Người sử dụng biện pháp tránh thai theo giới tính	61
Hình 2.13	Lý do con trai/con gái được ưa thích	62

Hình 2.14	Sử dụng thời gian trong ngày của phụ nữ và nam giới	63
Hình 3.1	Tỉ lệ người 15 tuổi không biết chữ theo giới tính và nhóm tuổi, 2014	67
Hình 3.2	Cơ cấu dân số theo giới tính và bằng cấp cao nhất năm 2014	68
Hình 3.3	Tỉ lệ đi học đúng tuổi các cấp theo giới tính và cấp học năm 2014	69
Hình 3.4	Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học phổ thông theo giới tính, 2010 và 2014	70
Hình 3.5	Tỉ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông theo giới tính và dân tộc năm 2014	72
Hình 3.6	Cơ cấu người có bằng thạc sĩ và tiến sĩ theo giới tính, năm 2009 và 2014	73
Hình 3.7	Tỉ lệ giáo viên/giảng viên năm học 2013-2014 theo giới tính và cấp học	74
Hình 3.8	Chi tiêu bình quân cho một người đi học trong 12 tháng theo giới tính, khu vực, dân tộc năm 2014	75
Hình 3.9	Chi tiêu bình quân cho một người đi học trong 12 tháng theo giới tính của chủ hộ năm 2014	76
Hình 4.1	Tuổi trung bình sinh con lần đầu năm 2014	80
Hình 4.2	Tổng tỷ suất sinh theo thành thị và nông thôn từ năm 2010 đến 2015	81
Hình 4.3	Tỷ lệ phụ nữ 15-19 tuổi đã từng sinh con hoặc đang mang thai	82
Hình 4.4	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có chồng/đang chung sống như vợ chồng và có sử dụng biện pháp tránh thai năm 2011 và 2014	84
Hình 4.5	Tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản từ năm 1990 đến 2014	85
Hình 4.6	Tỷ lệ phụ nữ, trẻ em được khám sức khỏe sau sinh, 2014	86
Hình 4.7	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi được khám thai từ 3 lần trở lên năm 2014	87
Hình 4.8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2015	88
Hình 4.9	Tỷ lệ người khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo giới tính năm 2010 và 2014	89
Hình 4.10	Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo giới tính năm 2010 và 2014	90
Hình 4.11	Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế hoặc giấy/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua theo giới tính năm 2010 và 2014	91
Hình 4.12	Số người được chẩn đoán nhiễm HIV tính đến 31/12/2015 theo giới tính và nhóm tuổi	92
Hình 5.1	Lực lượng lao động theo giới tính năm 2010 đến 2015	96

Hình 5.2	Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính từ năm 2010 đến 2015	97
Hình 5.3	Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật theo giới tính và thành thị, nông thôn năm 2015	98
Hình 5.4	Tỷ lệ lao động nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo chuyên môn kỹ thuật theo giới tính từ năm 2010 đến 2015	99
Hình 5.5	Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế theo giới tính từ năm 2010 đến 2015	100
Hình 5.6	Tỷ trọng lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế theo giới tính năm 2015	101
Hình 5.7	Tỷ trọng lao động trong nền kinh tế theo giới tính, vị thế việc làm năm 2015	103
Hình 5.8	Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động phân theo giới tính và ngành kinh tế năm 2015	104
Hình 5.9	Cơ cấu lao động nông nghiệp theo giới tính và vị thế việc làm năm 2015	105
Hình 5.10	Tỷ lệ lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc năm 2010 đến 2015	106
Hình 5.11	Tỷ lệ lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc tại khu vực nông thôn từ năm 2010 đến 2015	107
Hình 5.12	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo theo giới tính từ năm 2010 đến 2015	108
Hình 5.13	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế không có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo giới tính từ năm 2010 đến 2015	110
Hình 5.14	Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài hàng năm theo giới tính, năm 2005 và 2015	111
Hình 5.15	Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính năm 2010 và 2015	112
Hình 5.16	Tỷ lệ thiếu việc làm theo giới tính năm 2010 và 2015	114
Hình 5.17	Khoảng cách giới về tiền lương theo khu vực làm việc năm 2015	115
Hình 5.18	Tỷ lệ nữ làm giám đốc/chủ doanh nghiệp các năm 2009, 2011 và 2013	118
Hình 6.1	Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội theo các nhiệm kỳ	121
Hình 6.2	Tỷ lệ nữ Đảng viên	122
Hình 6.3	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân các nhiệm kỳ	123

PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG

Bình đẳng giới

Là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

(Trích Điều 5, Luật Bình đẳng giới được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006)

Việt Nam và các cam kết quốc tế về bình đẳng giới

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ký tham gia Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (Convention on the Elimination of all forms of Discrimination against Women – CEDAW) năm 1980 và phê chuẩn vào năm 1982. Công ước CEDAW đã cung cấp một nguyên lý toàn diện nhằm loại trừ sự phân biệt dựa trên giới tính dưới mọi hình thức và định hướng cho việc xây dựng khung pháp lý và hành động toàn diện dựa trên nguyên tắc quyền con người nhằm chấm dứt phân biệt đối xử với phụ nữ. Tuân thủ quy định của Công ước, trong suốt những năm qua, Việt Nam đã tích cực tổ chức thực hiện và hoàn thành các báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện Công ước để trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc. Việt Nam đã thông qua và cam kết thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh 1995 (The Beijing Declaration and Platform for Action of 1995), Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ (Millennium Development Goals – MDGs) và Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals – SDGs).

Xếp hạng của Việt Nam về bình đẳng giới theo các chỉ số quốc tế

Hiện nay, một số cơ quan/tổ chức đang thực hiện xếp hạng các quốc gia về lĩnh vực bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Trong các hệ thống này, Việt Nam thường được xếp trong khoảng 1/3 các quốc gia đứng đầu.

Chỉ số khoảng cách giới - GGI (viết tắt tên tiếng Anh là Gender Gap Index) do Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) xếp hạng các quốc gia theo mức độ thu hẹp khoảng cách giới trong bốn lĩnh vực gồm: tham gia kinh tế; tiếp cận giáo dục; sức khỏe và sự sống còn; và trao quyền chính trị. Năm 2015, có 145 nước tham gia xếp hạng và Việt Nam đứng thứ 83/145 quốc gia. Xem xét theo các chỉ số thành

phần, Việt Nam được xếp hạng khá cao 41/145 trong lĩnh vực kinh tế; tuy nhiên xếp hạng trong các lĩnh vực khác khá thấp. Cụ thể trong lĩnh vực giáo dục Việt Nam đang xếp ở vị trí thứ 114/145; lĩnh vực chính trị vị trí 88/145. Đặc biệt trong lĩnh vực sức khỏe và sự sống còn, Việt Nam đang xếp thứ 141/145 do tỷ số giới tính khi sinh rất cao (WEF, 2015). Nếu tính từ năm 2007 khi lần đầu tiên Việt Nam tham gia xếp hạng GGI cho đến năm 2015, vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng đang có xu hướng tụt giảm. Nếu như năm 2007, Việt Nam được xếp hạng thứ 42/128 quốc gia thì năm 2015 tụt xuống hạng thứ 83/145 quốc gia. Như vậy, chỉ trong vòng 9 năm, Việt Nam đã tụt khoảng 40 bậc trong bảng xếp hạng này.

Chỉ số Thể chế xã hội và bình đẳng giới SIGI (viết tắt tên tiếng Anh là Social Institutions and Gender Index) do tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đề xướng nhằm đánh giá mức độ phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong các thể chế xã hội (bao gồm hệ thống luật pháp chính thức và các chuẩn mực xã hội). Đến nay đã có hơn 160 quốc gia tham gia xếp hạng. Năm 2014, Việt Nam được xác định ở mức trung bình trong tổng 108 quốc gia. Nếu xem xét theo các chỉ số thành phần, Việt Nam được xếp ở mức trung bình về lĩnh vực phân biệt đối xử trong gia đình, lý do là quyền quyết định của phụ nữ Việt Nam trong gia đình còn hạn chế. Trong lĩnh vực toàn vẹn thân thể, bao gồm cả quyền tự chủ về sinh sản, Việt Nam được đánh giá ở mức thấp do sự thiên vị con trai còn phổ biến trong xã hội. Trong lĩnh vực nguồn lực và tài sản, Việt Nam được đánh giá ở mức trung bình và được đánh giá ở mức thấp về trong lĩnh vực hạn chế quyền tự do (OECD, 2014).

Chỉ số bất bình đẳng giới GII (viết tắt tên tiếng Anh là Gender Inequality Index) của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) được công bố hàng năm trong Báo cáo phát triển con người HDR (viết tắt tên tiếng Anh là Human Development Report). Chỉ số này phản ánh sự bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực gồm chăm sóc sức khỏe sinh sản (được đo bằng tỷ lệ tử vong bà mẹ và tỷ lệ sinh vị thành niên), trao quyền (tỷ lệ ghế quốc hội dành cho phụ nữ, và trình độ học vấn đạt được trong giáo dục phổ thông và các cấp học cao hơn), hoạt động kinh tế (đo bằng tỷ lệ tham gia thị trường lao động của phụ nữ và nam giới). Năm 2014, chỉ số GII của Việt Nam là 0,308, xếp thứ 60/155 quốc gia. Năm 2015, xếp hạng một số chỉ số thành phần của Việt Nam có xu hướng xấu đi so với năm 2010 mặc dù xếp hạng GII tổng thể vẫn tăng lên, điều này phản ánh sự tụt giảm về bình đẳng giới một số lĩnh vực được đo lường (VASS và UNDP, 2016).

Khung pháp lý về bình đẳng giới

- **Luật Bình đẳng giới (2006):** Luật này quy định những nguyên tắc về bình đẳng giới trong các lĩnh vực của cuộc sống và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân nhằm đảm bảo những nguyên tắc này.
- **Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình (2007):** Luật này quy định những biện pháp ngăn ngừa và chống bạo lực trong gia đình, đồng thời xác định chi tiết những hành vi về bạo lực trong gia đình.
- **Luật đất đai (2013):** Luật quy định quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trường hợp chỉ ghi tên của một người thì phải có văn bản xác nhận sự đồng ý của người kia.
- **Luật hôn nhân và gia đình (2014):** Luật này quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong sở hữu và thừa kế trong các trường hợp ly hôn và qua đời. Tuy nhiên, trong Luật này vẫn còn một số quy định phân biệt đối xử về giới, cụ thể quy định tuổi hôn nhân tối thiểu khác nhau cho phụ nữ và nam giới. Mặc dù Luật đã loại bỏ việc cấm hôn nhân đồng tính, tuy nhiên vẫn tiếp tục quy định hôn nhân là sự kết hợp giữa một người nam và một người nữ. Luật quy định không cấp giấy chứng nhận kết hôn đồng tính, có nghĩa là những cuộc hôn nhân đồng tính sẽ không thể có đăng ký kết hôn và không được ghi nhận trong đăng ký hộ khẩu của hộ gia đình (UN, 2015).
- **Bộ luật Dân sự (2015):** Điều 36 và 37 của luật này cho phép hợp pháp hóa việc chuyển đổi giới tính và cho phép các cá nhân đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính được thay đổi lời khai về giới tính trong các giấy tờ chính thức của họ.
- **Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (2015):** Luật này đưa ra chỉ tiêu về ứng cử viên nữ. Cụ thể, Điều 8 khoản 3 của Luật quy định “Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ.
- **Luật ngân sách Nhà nước (2015):** Điều 8 Khoản 5 của Luật nêu rõ một trong những nguyên tắc của quản lý Ngân sách nhà nước là “đảm bảo ưu tiên bố trí ngân sách thực hiện mục tiêu bình đẳng giới”. Điều 41 của Luật này cũng quy định một trong những căn cứ để lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm là nhiệm vụ bình đẳng giới.

Trình tự các sự kiện liên quan đến bình đẳng giới và phụ nữ ở Việt Nam

Năm 43 TCN	Hai Bà Trưng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi lực lượng cai trị nhà Đông Hán (Trung Quốc) ra khỏi Giao chỉ (Việt Nam).
248	Bà Triệu đã chỉ huy nghĩa quân đánh thắng quân Ngô (Trung Quốc).
1483	Triều đại Lê, 'Luật Hồng Đức' cho phụ nữ được quyền thừa kế bình đẳng, quyền ly dị và bảo vệ khỏi bạo lực.
1930	Thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương và Hội Liên Hiệp Giải Phóng Phụ nữ (tiền thân của Hội Liên hiệp Phụ nữ).
1946	Lần đầu tiên, Hiến pháp quy định tại Điều 9: "Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện". Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.
1950	Hội Phụ nữ cứu quốc kết hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần đầu tiên.
1959	Điều 24 của Hiến pháp khẳng định: "Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho nữ công nhân, nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương".
1960	Luật Hôn nhân và Gia đình lần đầu tiên nhấn mạnh các nguyên tắc tự do lựa chọn đối tác hôn nhân, một vợ một chồng, bình đẳng giữa vợ và chồng và bảo vệ phụ nữ và trẻ em. Hình thành Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam.
1965	Hội phụ nữ ra mắt phong trào "ba đảm nhiệm", với 3 nội dung chính là: đảm nhiệm sản xuất và công tác thay thế cho nam giới đi chiến đấu; đảm nhiệm gia đình khuyến khích chồng con yên tâm chiến đấu; đảm nhiệm phục vụ chiến đấu.

- 1980 Chính phủ Việt Nam ký Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW).
- Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1980 khẳng định: “Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã. Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi”
- 1982 Việt Nam phê chuẩn Công ước CEDAW.
- 1984 Bộ luật hình sự quy định tại Điều 138 "Mọi hình thức vi phạm các quyền của phụ nữ đều bị phạt."
- 1986 Luật Hôn nhân và Gia đình cấm kết hôn sớm, dưới 18 tuổi đối với nữ và dưới 20 tuổi đối với nam và quy định quyền bình đẳng về sở hữu và thừa kế của vợ và chồng.
- 1988 Chính sách Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình khuyến khích mỗi cặp vợ chồng không nên có quá 2 con, các cặp vợ chồng tại khu vực thành thị nên có đứa con đầu trong độ tuổi 22 và 24, tại nông thôn từ 19-21 và khoảng cách 2 con cần được 3-5 năm.
- Quyết định 163 của Hội đồng Bộ trưởng “Các cấp chính quyền khi nghiên cứu xây dựng, bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật có liên quan đến phụ nữ, trẻ em như chính sách lao động nữ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, chính sách thai sản, hôn nhân gia đình, v.v...phải gửi văn bản dự thảo hoặc trực tiếp bàn bạc với Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp, đối với những vấn đề quan trọng thì cơ quan chính quyền thông báo cho Hội Liên hiệp Phụ nữ cử cán bộ tham gia vào việc chuẩn bị soạn thảo văn bản ngay từ đầu.”
- 1990 Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em (CRC).

- 1992 Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1992 khẳng định: "Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.
- 1993 Nghị quyết 4 của Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra các mục tiêu của "cải thiện đời sống tinh thần vật chất của phụ nữ" và "nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ và việc thực hiện các quyền bình đẳng".
- 1994 Chỉ thị 37 của Trung ương Đảng khẳng định "việc nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế xã hội là yêu cầu quan trọng để thật sự thực hiện quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ, là điều kiện để phát huy tài năng trí tuệ và nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ. Chống những biểu hiện lệch lạc, coi thường phụ nữ, khắt khe, hẹp hòi trong đánh giá, để bạt cán bộ nữ".
- 1994 Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Chương trình hành động về Dân số và Phát triển (ICPD) tại Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) tổ chức tại Cairo, Ai Cập.
- 1995 Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Cương lĩnh hành động và Tuyên bố Bắc Kinh về sự tiến bộ của phụ nữ tại Hội nghị lần thứ tư của Liên Hợp Quốc về phụ nữ ở Bắc Kinh, Trung Quốc.
- 1996 Chương 10 của Pháp lệnh Bảo hộ Lao động đưa ra những quy định riêng cho phụ nữ. Điều 113 cấm phụ nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.
- 1997 Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 được Chính phủ thông qua nhằm đảm bảo thực hiện bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.
- 1999 Yêu cầu thực hiện lồng ghép giới vào xây dựng và thực hiện kế hoạch của các Bộ ngành và địa phương trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Mười năm 2001 đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 207/TB/VPCP.

- 2000 Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2000 quy định bổ sung về quyền sở hữu và thừa kế trong trường hợp ly hôn và chết. Điều 27 quy định “tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất”.
- 2001 Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước về Quyền trẻ em. Chương trình hành động quốc gia về trẻ em 2001-2010.
- 2002 Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ thông qua.
- 2003 Chính phủ kêu gọi các cơ quan chính phủ liên quan hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc đảm bảo cho các cấp Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý Nhà nước (Nghị định 19/2003 / NĐ-CP, ngày 07 tháng ba, năm 2003).
Pháp lệnh Dân số thông qua quy định cấm kết hôn sớm, nạo phá thai lựa chọn giới tính và các hành vi khác dẫn đến sự mất cân bằng giới tính. Luật Đất đai sửa đổi yêu cầu để tên của cả vợ chồng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- 2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 27/2004/ TG-TTg ngày 15 tháng 7 2004 về tăng cường các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ trong các tổ chức Chính phủ.
Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em sửa đổi để tăng cường bảo vệ và chăm sóc trẻ em.
- 2006 Luật Bình đẳng giới do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là cơ quan chủ trì soạn thảo được Quốc Hội thông qua.
Lần đầu tiên, Báo cáo bóng về thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam được các tổ chức phi chính phủ Việt Nam soạn thảo và đệ trình lên Ủy ban CEDAW.

- 2007 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐ-TB XH) được Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới.
- Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua Nghị quyết 11-NQ / TW, ngày 27 tháng 4 năm 2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình được Quốc hội thông qua. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao trách nhiệm xác định là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực gia đình.
- 2008 Bộ LĐTBXH được giao trách nhiệm là cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam
- Nhóm nữ nghị sĩ Việt Nam đã được thành lập theo Nghị quyết số 620/2008/NQ-UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội
- Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2008 đưa ra yêu cầu lồng ghép giới cho tất cả các luật có phản ánh mối quan tâm về giới.
- 2010 Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 với mục tiêu tổng quát đến năm 2020, về cơ bản, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.
- 2011 Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 được Thủ tướng Chính phủ đã ban hành tại Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/07/2011. Đây là một trong những công cụ quan trọng giúp Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2016.
- Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Bộ chỉ tiêu này là công cụ thu thập số liệu thống kê giới nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.

- 2013 Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 đã khắc phục, giải quyết được những tồn tại, hạn chế phát sinh trong quá trình thi hành Luật trước đây và đảm bảo quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- 2014 Luật Hôn nhân Gia đình 2014 quy định về giải quyết quan hệ tài sản phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con và đặc biệt nêu rõ công việc nội trợ và các công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được xem như lao động có thu nhập.
- 2015 Chương trình Hành động Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020 được Chính phủ phê duyệt với mục tiêu tổng quát là giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, ngành, vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao, góp phần thành công Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.

Cơ chế quản lý và điều phối quốc gia về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam

Chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới lần đầu tiên được giao cho Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) năm 2008. Đây cũng là cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (UBQG).

Các Bộ và cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới (Bộ LĐTBXH) thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới; và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ (Bộ LĐTBXH, 2014).

Trong thực tế, mỗi bộ và cơ quan ngang bộ có phân công cán bộ đầu mối phụ trách lĩnh vực bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ, trong khi các tỉnh/thành phố thường giao nhiệm vụ này cho các Sở LĐTBXH, và cấp huyện giao cho Phòng LĐTBXH, cấp xã giao cho cán bộ LĐTBXH. Bên cạnh đó, một số cơ quan, tổ chức đang tham gia trong công tác thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam, đó là Trung ương Hội Liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPN) và Hội LHPN các cấp tỉnh, huyện và xã.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bộ LĐTBXH là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới. Vụ Bình đẳng giới là đơn vị thuộc Bộ và có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ LĐTBXH thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2 của Quyết định 363/QĐ-LĐTBXH năm 2013 quy định nhiệm vụ của Vụ Bình đẳng giới như sau:

1. Nghiên cứu, xây dựng trình Bộ:
 - a. Chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm, dự án, đề án, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới;
 - b. Các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới;
 - c. Các cơ chế, chính sách nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội ngang nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế, xã hội;

- d. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, lao động, giáo dục, văn hóa thể thao, du lịch, y tế, gia đình và các lĩnh vực khác.
2. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định của Nhà nước, của Bộ về bình đẳng giới theo phân công của Bộ.
 3. Tham gia đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.
 4. Tham gia thực hiện công tác thống kê, thông tin về bình đẳng giới.
 5. Thực hiện hợp tác quốc tế theo phân công của Bộ.
 6. Tham gia nghiên cứu khoa học; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật; đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức về bình đẳng giới theo phân công của Bộ.
 7. Sơ kết, tổng kết, báo cáo định kỳ và đột xuất về bình đẳng giới.
 8. Quản lý cán bộ, công chức; cơ sở vật chất, tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ.
 9. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ giao.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH-TT-DL) chịu trách nhiệm về thực hiện Luật Phòng, Chống bạo lực trong gia đình. Vụ Gia đình là đơn vị trực thuộc Bộ VH-TT-DL có trách nhiệm giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình, có trách nhiệm phối hợp thực hiện chương trình, kế hoạch về phòng, chống bạo lực trong gia đình và kiểm soát, phát triển của tư vấn gia đình và tư vấn bạo lực trong gia đình bao gồm hỗ trợ cho các nạn nhân và đào tạo cán bộ.

Ủy ban về các vấn đề Xã hội của Quốc hội

Là một ủy ban của Quốc hội, Ủy ban về các vấn đề Xã hội của Quốc hội có trách nhiệm thẩm tra việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Theo điều 47 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban về các vấn đề Xã hội của Quốc hội có trách nhiệm sau.

- Ủy ban về các vấn đề xã hội có trách nhiệm tham gia thẩm tra việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra khi dự án, dự thảo đó có nội dung liên quan đến bình đẳng giới.
- Ủy ban về các vấn đề xã hội tổ chức phiên họp Thường trực Ủy ban hoặc phiên họp toàn thể Ủy ban để chuẩn bị ý kiến tham gia thẩm tra và cử đại diện Ủy ban tham dự phiên họp thẩm tra của cơ quan chủ trì thẩm tra.
- Nội dung thẩm tra việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới của dự án, dự thảo được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật bình đẳng giới.
- Khi gửi hồ sơ theo quy định tại Điều 42 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo phải đồng thời gửi hồ sơ đến Ủy ban về các vấn đề xã hội.

Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ

Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ (UBQG), trước đây gọi là Ủy ban Quốc gia về Thập kỷ của phụ nữ ở Việt Nam, được thành lập năm 1985 và được kiện toàn vào năm 1993, là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, phối hợp giải quyết những vấn đề liên ngành liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ trong phạm vi cả nước. Hiện nay, Bộ LĐTBXH là cơ quan thường trực của UBQG và Chủ tịch UBQG là Bộ trưởng của Bộ LĐTBXH và 02 Phó Chủ tịch gồm Chủ tịch trung ương Hội LHPN Việt Nam và Thứ trưởng Bộ LĐTBXH. Các thành viên của ủy ban gồm các Thứ trưởng và các chức danh tương đương từ 16 bộ, ngành, cơ quan Trung ương. Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2008 về việc kiện toàn Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, chức năng của UBQG gồm:

- Nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề liên ngành liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ.
- Giúp Thủ tướng Chính phủ phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các đoàn thể trong việc tuyên truyền, phổ biến và vận động nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ.
- Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc phối hợp thực hiện các mục tiêu quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ.

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ 6 tháng hoặc theo yêu cầu về tình hình hoạt động của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ do Thủ tướng Chính phủ giao.

Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ

Ban Vì Sự Tiến bộ Phụ nữ (Ban VSTBPN) được thành lập tại 39 bộ ngành và 63 tỉnh của Việt Nam. Ngoài ra, trong tháng 11 năm 2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1855/QĐ-TTg ủy quyền thành lập Ban vì sự tiến bộ phụ nữ ở cấp huyện. Thành phần cụ thể của mỗi Ban VSTBPN khác nhau, nhưng nhìn chung các Ban VSTPN ở cấp tỉnh/huyện đều do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện làm trưởng ban và thành viên là các lãnh đạo của các ban, ngành liên quan ở cấp tỉnh hoặc lãnh đạo các phòng ban cấp huyện. Cho đến nay, các Ban đều đã tham mưu cho chính quyền phê duyệt và thực hiện kế hoạch hành động của ngành/lĩnh vực hoặc địa phương nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ giai đoạn 2002-2010, Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và được UBQG hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc triển khai thực hiện các kế hoạch hành động của các Ban VSTBPN.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan quản lý nhà nước

Quyết định số 2351/ QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2010-2020 (2010) quy định rằng các Bộ và cơ quan ngang Bộ và các cơ quan nhà nước, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, tham gia thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2010-2020; Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động của ngành hàng năm và năm năm thực hiện Chiến lược; tăng cường phối hợp liên ngành, đặc biệt là lồng ghép các vấn đề bình đẳng giới vào kế hoạch và hoạch định chính sách; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chiến lược trong phạm vi Bộ, cơ quan. Phần lớn các Bộ, ngành đã xây dựng và triển khai kế hoạch hành động về bình đẳng giới.

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (LHPN)

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị, đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tầng lớp phụ nữ Việt Nam và phấn đấu vì sự phát triển của phụ nữ và bình đẳng giới. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn phụ nữ Dân chủ quốc tế và Liên đoàn các tổ chức phụ nữ ASEAN. Hội LHPNVN có nhiệm vụ:

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc, Điều lệ Hội, Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương; đánh giá, tổng kết, xây dựng phương hướng, kế hoạch công tác Hội và phong trào phụ nữ Việt Nam.
- Đại diện tham gia xây dựng, phản biện xã hội và giám sát việc thực hiện luật pháp, chính sách về bình đẳng giới, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ. Tham mưu, đề xuất với Đảng, Nhà nước về công tác phụ nữ nhằm tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện bình đẳng và phát triển.
- Đại diện cho Hội liên hiệp phụ nữ và các tầng lớp phụ nữ Việt Nam trong hệ thống chính trị và các tổ chức trong nước, quốc tế.

Thống kê giới tại Việt Nam

Số liệu về thống kê giới cung cấp dữ liệu và bằng chứng cơ sở quan trọng giúp phân tích xây dựng, thực hiện, giám sát luật pháp và chính sách đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của các nhóm phụ nữ và nam giới. Báo cáo rà soát toàn cầu về 20 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh đã kết luận rằng việc thiếu số liệu thống kê giới có chất lượng và đạt chuẩn là một trong những thách thức lớn của các quốc gia để giám sát việc thực hiện các cam kết quốc tế và luật pháp quốc gia về bình đẳng giới. Thực tế, nhiều lĩnh vực thống kê đặc biệt quan trọng cho bình đẳng giới như lao động việc nhà và công việc chăm sóc không được trả công, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sản xuất như đất đai, lạm dụng và bạo lực tình dục tại nơi công cộng, tiếp cận đến các dịch vụ vệ sinh và nước sạch... chưa được các quốc gia thu thập một cách hệ thống và toàn diện, điều này đã dẫn đến thách thức trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình đảm bảo bình đẳng giới thực chất (UN Women, 2015).

Từ năm 2006, khi Luật bình đẳng giới được Quốc hội thông qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng và phát triển hệ thống thống kê giới. Những cột mốc quan trọng trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến sự phát triển của thống kê giới ở Việt Nam bao gồm:

2011 Chính phủ thông qua tại quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 về “Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của Quốc gia” với 105 chỉ tiêu thống kê.

2013 Ủy ban Thống kê LHQ tại phiên họp lần thứ 44 đã đưa ra “Bộ chỉ số thống kê giới tối thiểu toàn cầu” gồm 52 chỉ số cơ bản, thuộc 5 lĩnh vực chính: kinh tế, tham gia vào sản xuất và tiếp cận nguồn lực, giáo dục, y tế và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền phụ nữ và trẻ em gái, đời sống công cộng và ra quyết định.

2015 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) được LHQ thông qua. 17 Mục tiêu phát triển bền vững SDGs bao gồm 169 chỉ tiêu và hơn 200 chỉ số được đề xuất vào tháng 3/2016.

Ban hành Luật thống kê. Theo đó, chỉ có 28 chỉ số trong 105 chỉ số thống kê trong bộ chỉ số thống kê giới quốc gia được đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Luật Thống kê. Cùng với việc triển khai Luật thống kê 2015, các Quyết định ban hành các bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê 2003 sẽ không còn hiệu lực. Cụ thể, Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 về ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia sẽ không còn hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2016.

2016 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28/1/2016 về ban hành Kế hoạch triển khai Thông báo kết luận số 196-TB/TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới”. Bộ Kế hoạch Đầu tư - Tổng cục Thống kê được giao nhiệm vụ rà soát, sửa đổi Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia cho phù hợp với tình hình thực tế.

Mặc dù Việt Nam đã có nhiều nỗ lực xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về thống kê giới, tuy nhiên trong thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức trong quá trình thu thập số liệu. Ví dụ, từ khi Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được ban hành năm 2011, sau gần năm năm triển khai thực hiện, tính đến tháng 6 năm 2016, chỉ có 13/105 chỉ tiêu được thu thập đầy đủ số liệu tách biệt giới; 67/105 chỉ tiêu được thu thập nhưng không có số liệu tách biệt giới và 25/105 chỉ tiêu hoàn toàn không được thu thập số liệu. Nhiều chỉ tiêu không được lồng ghép vào hệ thống thống kê hiện tại do vướng mắc về phương pháp thu thập và tính toán số liệu. Các kênh thu thập thông tin, số liệu từ chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của các bộ ngành chưa hoàn thiện hệ thống thu thập số liệu, chưa đảm bảo thu thập được số liệu cho các chỉ số thống kê giới được giao cho Bộ ngành quản lý. Ngoài ra, sau khi Bộ chỉ tiêu giới cơ bản của LHQ ra đời năm 2013 cho thấy Bộ chỉ tiêu thống kê giới quốc gia của Việt Nam còn nhiều điểm chưa phù hợp và chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng số liệu cho quản lý, giám sát, xây dựng chính sách về bình đẳng giới tại cấp quốc gia và yêu cầu của LHQ.

Trong lần đối thoại gần đây nhất giữa chính phủ Việt Nam và Ủy Ban CEDAW về báo cáo quốc gia ghép định kỳ lần thứ 7 và 8 của Việt Nam tại Phiên họp thứ 1313 và 1314 ngày 10/7/2015, Ủy ban CEDAW đã đưa ra khuyến nghị với Việt Nam về thống kê giới. Theo đó Ủy ban CEDAW yêu cầu Việt Nam cần thu thập số liệu thống kê một cách có hệ thống về tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ; tăng cường thu thập, phân tích và phổ biến các dữ liệu toàn diện, được tách biệt theo giới tính, tuổi tác, tình trạng khuyết tật, dân tộc, vị trí và tình trạng kinh tế xã hội. Ngoài ra, Ủy ban khuyến nghị Việt Nam cần sử dụng chỉ số giới để đánh giá xu hướng về thực trạng và tiến bộ của phụ nữ hướng tới việc đảm bảo phụ nữ đạt được bình đẳng thực chất trên tất cả các lĩnh vực mà Công ước quy định.

Trong báo cáo này, chúng tôi đã tiến hành rà soát hơn 200 chỉ số của 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) nhằm phân loại 3 nhóm: Nhóm các chỉ số đã thu thập và công bố số liệu, nhóm chỉ số chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập vào các cuộc khảo sát đang được thực hiện; và nhóm chỉ số hoàn toàn mới và cần xây dựng phương pháp để thu thập. Kết quả của việc rà soát này được trình bày trong phần phụ lục của báo cáo này.

Thống kê giới là lĩnh vực đòi hỏi lồng ghép vào nhiều lĩnh vực thống kê và tại nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau. Quá trình biên soạn cuốn sách này cũng chỉ ra những khoảng trống về số liệu, đặc biệt là các số liệu liên quan đến các lĩnh vực cuộc sống phụ nữ và trẻ em gái các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, lao động việc nhà và công việc chăm sóc không được trả công, các dạng bạo lực và lạm dụng tình dục... Báo cáo này chỉ ra nhu cầu cấp thiết trong việc rà soát và xây dựng một bộ chỉ tiêu thống kê giới mới đảm bảo việc thu thập số liệu và giám sát thực hiện luật Bình đẳng giới, Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ CEDAW và các Mục tiêu phát triển bền vững SDGs cũng như các chương trình quốc gia trong thời gian tới tại Việt Nam.

HỘP 1: RÀ SOÁT CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG SỐ 5: ĐẠT ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TRAO QUYỀN CHO TẤT CẢ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI.

Các chỉ số Việt Nam đã thu thập được số liệu và đã công bố

- Chỉ số 5.2.1. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã có bạn tình là đối tượng bị bạo lực thể chất, tình dục hoặc tinh thần bởi bạn tình hiện tại hoặc trong vòng 12 tháng gần đây, phân tổ theo hình thức bạo lực và tuổi (lưu ý: hiện nay nghiên cứu ở Việt Nam năm 2010 được thu thập và tính toán cho nhóm phụ nữ từ 18 đến 60 tuổi)
- Chỉ số 5.2.2. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực tình dục bởi những người khác ngoài bạn tình, trong vòng 12 tháng gần đây, phân tổ theo nhóm tuổi và nơi xảy ra
- Chỉ số 5.5.1. Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội và chính quyền địa phương

Các chỉ số Việt Nam chưa thu thập được số liệu nhưng có thể lồng ghép và khai thác số liệu từ các báo cáo định kỳ.

- Chỉ số 5.3.1. Phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 20-24 đã kết hôn hoặc có hôn nhân trước 15 tuổi và trước 18 tuổi
- Chỉ số 5.5.2. Tỷ lệ nữ giữ vị trí quản lý
- Chỉ số 5.6.1. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe của mình
- Chỉ số 5.a.1. Tỷ lệ tổng dân số nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền bảo vệ đất nông nghiệp, phân tổ theo giới; và (b) tỷ lệ phụ nữ trong số người có quyền sở hữu đất nông nghiệp, phân tổ theo loại sở hữu
- Chỉ số 5.b.1. Tỷ lệ người sở hữu một điện thoại di động, phân tổ theo giới tính

Các chỉ số hoàn toàn mới, cần được xây dựng và tổ chức thu thập số liệu trong thời gian tới.

- Chỉ số 5.1.1. Có hay không có khung pháp lý nhằm thúc đẩy, ép buộc và giám sát quyền bình đẳng và không phân biệt đối xử về giới
- Chỉ số 5.4.1. Phần trăm thời gian sử dụng để làm các công việc nội chợ và chăm sóc không được trả thù lao, phân tổ theo giới tính độ tuổi và địa điểm

Ngoài ra, Việt Nam còn chưa có hệ thống toàn diện nhằm theo dõi và phân bổ công khai ngân sách công cho bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, do đó Việt Nam cần nỗ lực trong thời gian tới đây để có thể có đóng góp tích cực cho Chỉ số 5.c.1. Tỷ lệ phần trăm các nước có hệ thống theo dõi và phân bổ công khai bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

Hướng dẫn người đọc

Các thông tin trong cuốn sách này được trình bày dưới dạng bảng hoặc biểu đồ, biểu thị bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối. Các số liệu được tính toán từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia do TCTK thực hiện, một số cuộc điều tra của các bộ ngành và các cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; Số liệu cũng được thu thập từ hệ thống báo cáo thống kê chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam. Các nguồn số liệu cụ thể gồm:

- Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1 tháng 4 các năm 2010, 2011, 2012, 2013 và 2015. Đây là các cuộc điều tra chọn mẫu do TCTK tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư), tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.
- Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014, được tổ chức tại thời điểm giữa hai kỳ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019. Đây là cuộc điều tra mẫu quy mô lớn trên phạm vi cả nước nhằm thu thập một cách cơ bản, có hệ thống các thông tin về dân số và nhà ở, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá và hoạch định các chính sách, chương trình, mục tiêu và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung cũng như lĩnh vực dân số và nhà ở nói riêng.
- Điều tra Lao động - Việc làm các năm từ 2010 đến 2015. Đây là một trong các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra quốc gia do TCTK tiến hành định kỳ hàng năm nhằm thu thập thông tin về số lượng và chất lượng lực lượng lao động tham gia thị trường lao động của cả nước, của các vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam các năm 2010, 2012 và 2014. Cuộc khảo sát này nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.
- Kết quả nghiên cứu quốc gia về Bạo lực Gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam năm 2010. Đây là nghiên cứu quốc gia đầu tiên về bạo lực gia đình tại Việt Nam do TCTK thực hiện trong khuôn khổ Chương trình hợp tác chung về Bình đẳng giới giữa Chính phủ Việt Nam và Liên hiệp quốc. Nghiên cứu đã mô tả một bức tranh toàn cảnh về tình hình bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở dữ liệu đại diện quốc gia về lĩnh vực này.

- Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) năm 2011 và năm 2014 ở Việt Nam. Đây là cuộc điều tra thuộc Chương trình MICS toàn cầu, đã được TCTK thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF). Cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin có tính so sánh toàn cầu về một loạt các chỉ tiêu phản ánh tình trạng trẻ em và phụ nữ. Các nước có thể sử dụng kết quả điều tra MICS phục vụ hoạch định chính sách và chương trình quốc gia, đồng thời theo dõi tiến trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ cũng như các cam kết quốc tế khác. Mẫu điều tra gần đây nhất năm 2014 gồm 8.355 hộ được chọn từ các địa bàn được chọn nêu trên thuộc 8 vùng và 64 tỉnh/thành phố trong cả nước.
- Nghiên cứu khảo sát “Các yếu tố quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam” do Viện nghiên cứu Phát triển Xã hội tiến hành từ 2012 đến năm 2015, với sự tài trợ của Quỹ Ford, Oxfam Novib và Chính phủ Australia. Trong khuôn khổ nghiên cứu này đã tiến hành cuộc điều tra chọn mẫu mang tính đại diện quốc gia với 4212 nam giới và 4212 phụ nữ trong độ tuổi 18-65; địa bàn điều tra tại 9 tỉnh/thành phố gồm: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Bình, Phú Thọ, Lâm Đồng, Bình Thuận, Vĩnh Long, Tây Ninh. Đồng thời một cuộc điều tra định tính đã được thực hiện tại 4 tỉnh/thành phố là Hà Nội, Hưng Yên, thành phố Hồ Chí Minh và Long An.
- Tóm tắt kết quả nghiên cứu đợt một của khảo sát “Công việc chăm sóc không lương” do Action Aid Việt Nam thực hiện năm 2016. Khảo sát dựa trên nghiên cứu định lượng qua bảng ghi chép nhật ký sử dụng thời gian và nghiên cứu định tính qua thảo luận nhóm, được thực hiện tại 9 tỉnh ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam (Hà Giang, Cao Bằng, Hà Nội, Quảng Ninh, Đắk Nông, Lâm Đồng, Hồ Chí Minh, Trà Vinh và Vĩnh Long) với kế hoạch nghiên cứu là 5670 phụ nữ và nam giới trong độ tuổi từ 15 trở lên. Cuốn sách này sử dụng kết quả nghiên cứu đợt một của cuộc khảo sát dựa trên 825 mẫu nghiên cứu trên tổng số 2475 mẫu điều tra đã thực hiện và được Vụ Bình đẳng giới -Bộ LĐTBXH và Action Aid Việt Nam công bố tháng 9 năm 2016.
- Số liệu từ hệ thống báo cáo định kỳ của các bộ ngành như bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ LĐTBXH và các bộ, ngành khác có liên quan.

Trong cuốn sách này, chỉ số được định nghĩa là biến số định tính hoặc định lượng cho phép kiểm chứng những thay đổi được tạo ra bởi một can thiệp hỗ trợ phát triển so với dự kiến trước đó (UN, 2011). Đây là định nghĩa đã được LHQ tại Việt Nam đưa ra tại cuốn sách về Các thuật ngữ dùng trong theo dõi, đánh giá và quản lý dựa trên kết quả. Tuy nhiên, trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực thống kê thường được nêu là chỉ tiêu thống kê. Do đó, tại nhiều phần, chúng tôi sử dụng cả hai thuật ngữ này nhằm đảm bảo phù hợp với các văn bản của Việt Nam.

PHẦN 2

THỰC TIỄN VÀ SỐ LIỆU
VỀ PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI
THEO CÁC LĨNH VỰC

1

DÂN SỐ

Dân số Việt Nam đạt gần 91.5 triệu người vào năm 2015, với hơn 45 triệu nam giới, chiếm 49,2%, hơn 46,4 triệu nữ giới, chiếm 50,8%. Bức tranh dân số Việt Nam được thể hiện qua số liệu từ các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở và các điều tra dân số khác cho thấy Việt Nam đang trải qua thời kỳ thay đổi nhân khẩu học một cách rõ rệt như mức sinh và mức chết giảm mạnh, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; Việt Nam đang trong thời kỳ dân số “vàng” với nhóm dân số trẻ đông đảo, nhưng đồng thời dân số Việt Nam cũng đang già hóa một cách nhanh chóng (Hình 1.1; 1.2, 1.3 và 1.6).

Dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến 64 tuổi tiếp tục tăng cả về số lượng và tỷ trọng trong giai đoạn 2010-2015, đây là cơ hội cho phát triển song cũng tạo ra những thách thức lớn về giáo dục, đào tạo nghề, tạo việc làm cho hàng chục triệu lao động, đặc biệt là thanh niên (Hình 1.4).

Số lượng người cao tuổi 65 tuổi trở lên tăng dần trong 5 năm qua trong bối cảnh mức sinh thấp, quy mô gia đình nhỏ, chủ yếu là gia đình hạt nhân gồm cha mẹ và con cái, đòi hỏi phải có các loại hình chăm sóc, nuôi và phát huy vai trò của người cao tuổi phù hợp ngày càng bức thiết. Tính đến năm 2015, dân số nữ trên 65 tuổi chiếm 9% trên tổng dân số nữ (tương ứng với 4,2 triệu người); dân số trên 65 tuổi chiếm 7,6% trên tổng dân số năm 2015 (tương ứng với 6,9 triệu người) (hình 1.2), với phần lớn dân số trên 65 tuổi đang sống tại khu vực nông thôn (Hình 1.5).

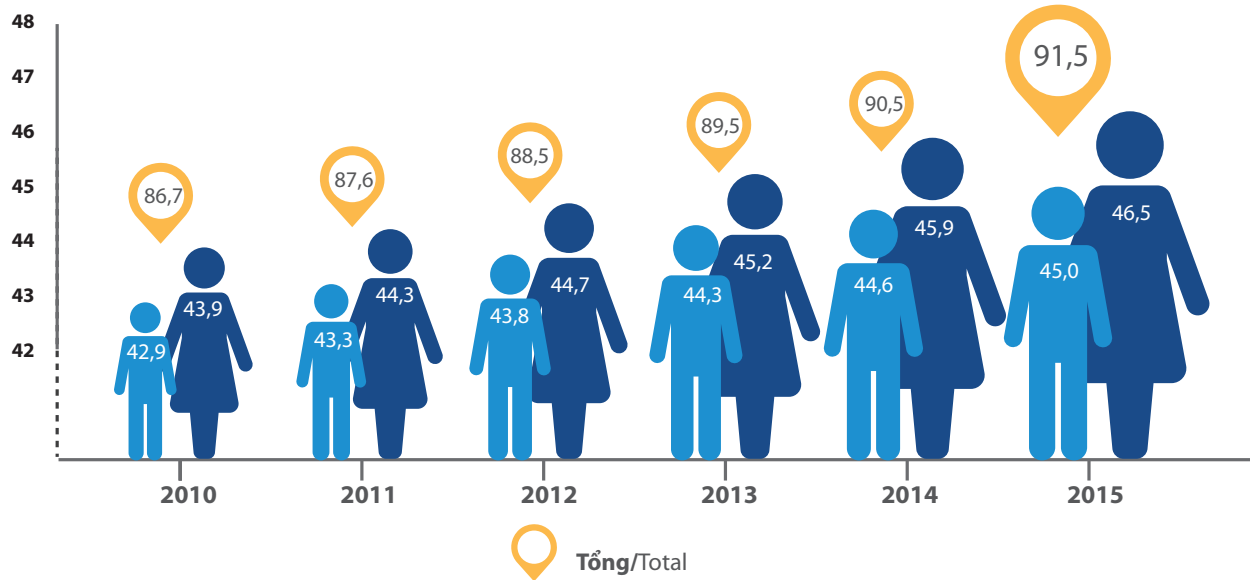
So với một số nước trong khu vực và châu Á, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người Việt Nam tương đối sớm. Tuổi trung bình kết hôn lần đầu của cả nam giới và phụ nữ ở Việt Nam có xu hướng tăng dần, đến năm 2015 đạt 26,9 tuổi đối với nam giới và 22,8 tuổi đối với phụ nữ (hình 1.7). Có sự khác biệt khá lớn về độ tuổi kết hôn lần đầu của nam giới và phụ nữ ở khu vực thành thị với khu vực nông thôn và giữa các nhóm dân tộc (Hình 1.7, 1.8 và 1.9).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân Việt Nam tăng liên tục trong những thập kỷ qua, đạt 73.3 tuổi trong năm 2015, vượt tuổi thọ trung bình của thế giới là 69 tuổi. Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của dân số nữ là 76.1 tuổi, cao hơn so với nam là 70.7 tuổi. Điều này giải thích cho cơ cấu dân số nữ trên 65 tuổi cao hơn gấp 1.5 lần dân số nam ở nhóm tuổi này (Hình 1.10).

Hình/Figure 1.1:

Dân số theo giới tính, 2010-2015 /Population by sex, 2010-2015

Đơn vị/Unit: Triệu người/million people

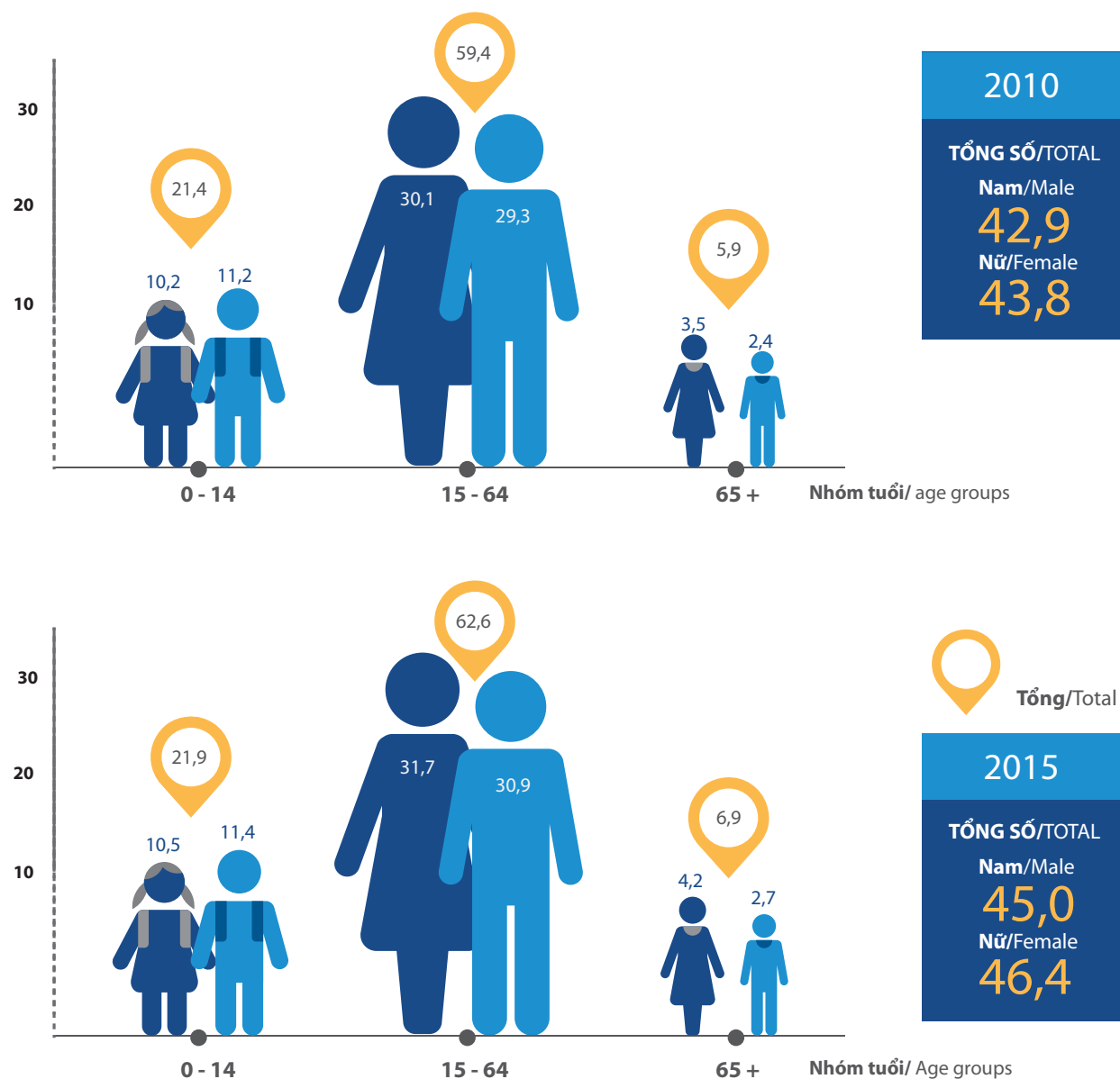


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010, 2011, 2012, 2013 và 2015, điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014/ GSO, Population change and family planning survey 2010, 2011, 2012, 2013 and 2015, Intercensal population and housing survey 1/1/2014

Hình/Figure 1.2:

Dân số theo giới tính và nhóm tuổi năm 2010 và 2015/ Population by sex and age groups, 2010 and 2015

Đơn vị/Unit: Triệu người/Million people

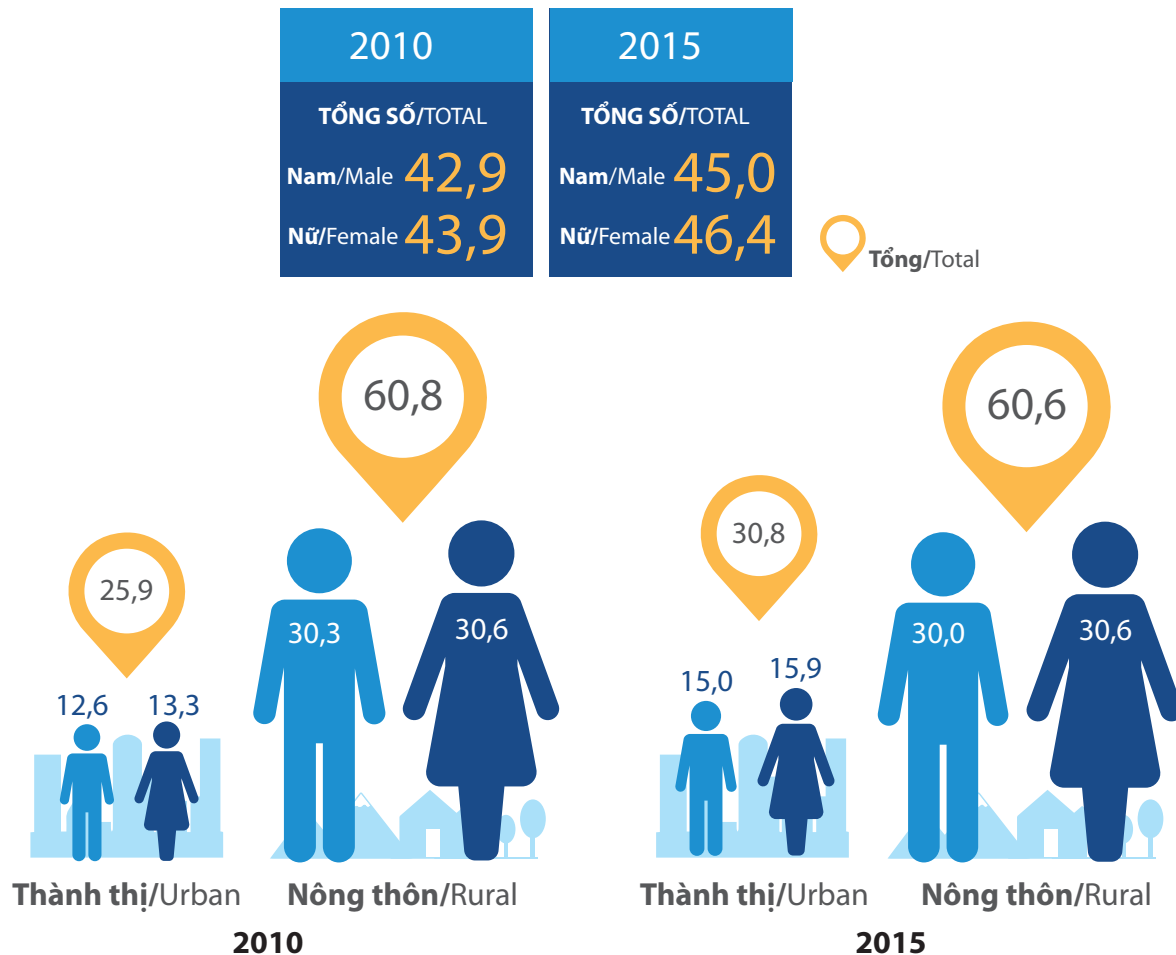


Nguồn/Source: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010 và 2015, điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014/ GSO, Population change and family planning surveys 2010 and 2015

Hình/Figure 1.3:

Dân số theo giới tính, thành thị và nông thôn năm 2010 và 2015/ Population by sex, urban and rural, 2010 and 2015

Đơn vị/Unit: Triệu người/Million people

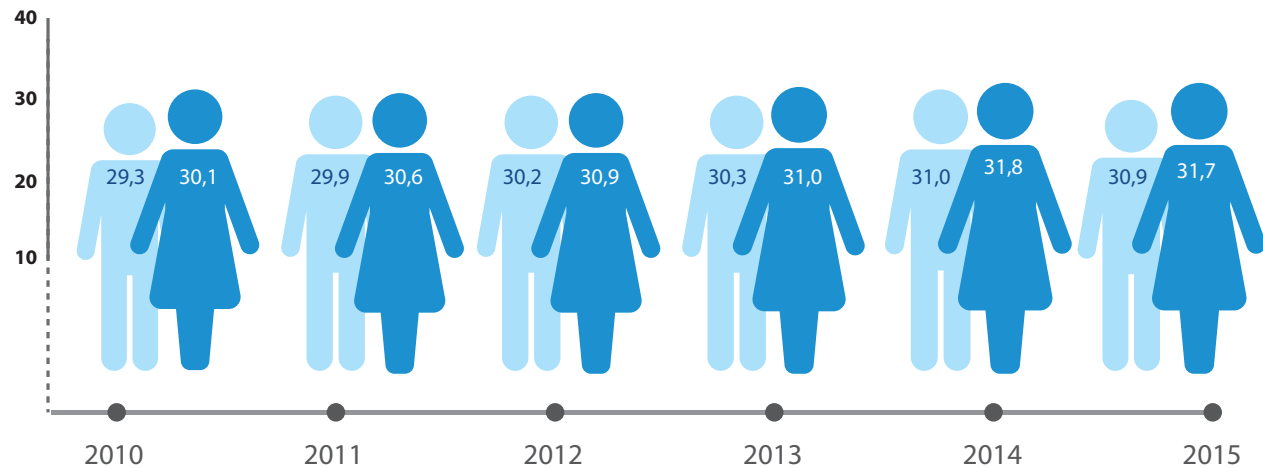


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra biến động dân số KHHGD, năm 2010 và 2015
GSO, Population change and family planning surveys 2010 and 2015

Hình/Figure 1.4:

Dân số 15 - 64 tuổi theo giới tính giai đoạn 2010 - 2015/ Population at aged 15-64 by sex, 2010-2015

Đơn vị/Unit: Triệu người/million people

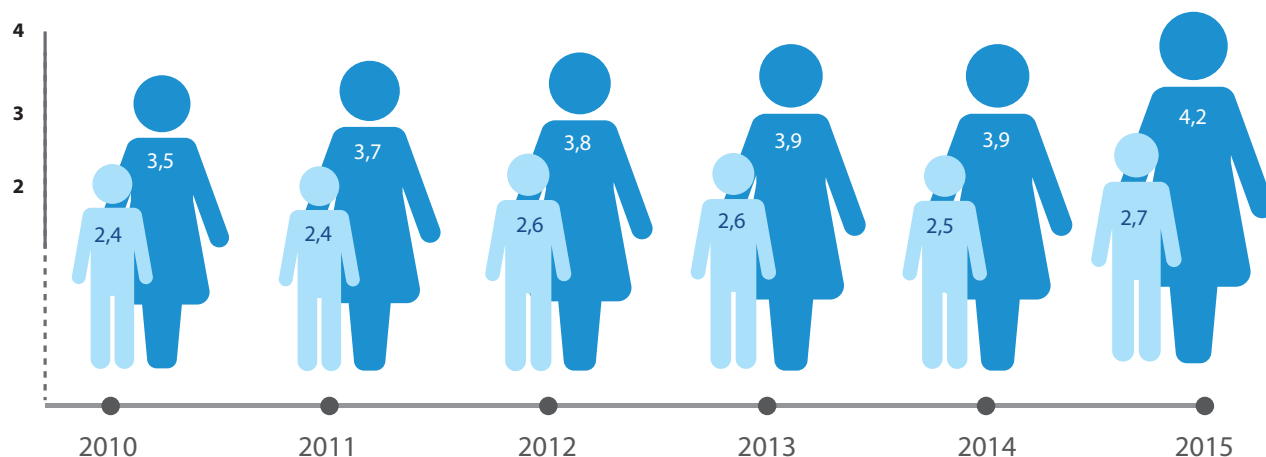


Nguồn/ Source: TCTK, *Điều tra biến động dân số và KHHGD các năm 2010, 2011, 2012, 2013 và 2015, Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014/ GSO, Population change and family planning surveys 2010, 2011, 2012, 2013 and 2015, Intercensal population and housing survey 1 April 2014.*

Hình/Figure 1.5:

Dân số 65 tuổi trở lên theo giới tính giai đoạn 2010 - 2015/ Population at aged 65+ and over by sex, period 2010 -2015

Đơn vị/Unit: Triệu người/million people

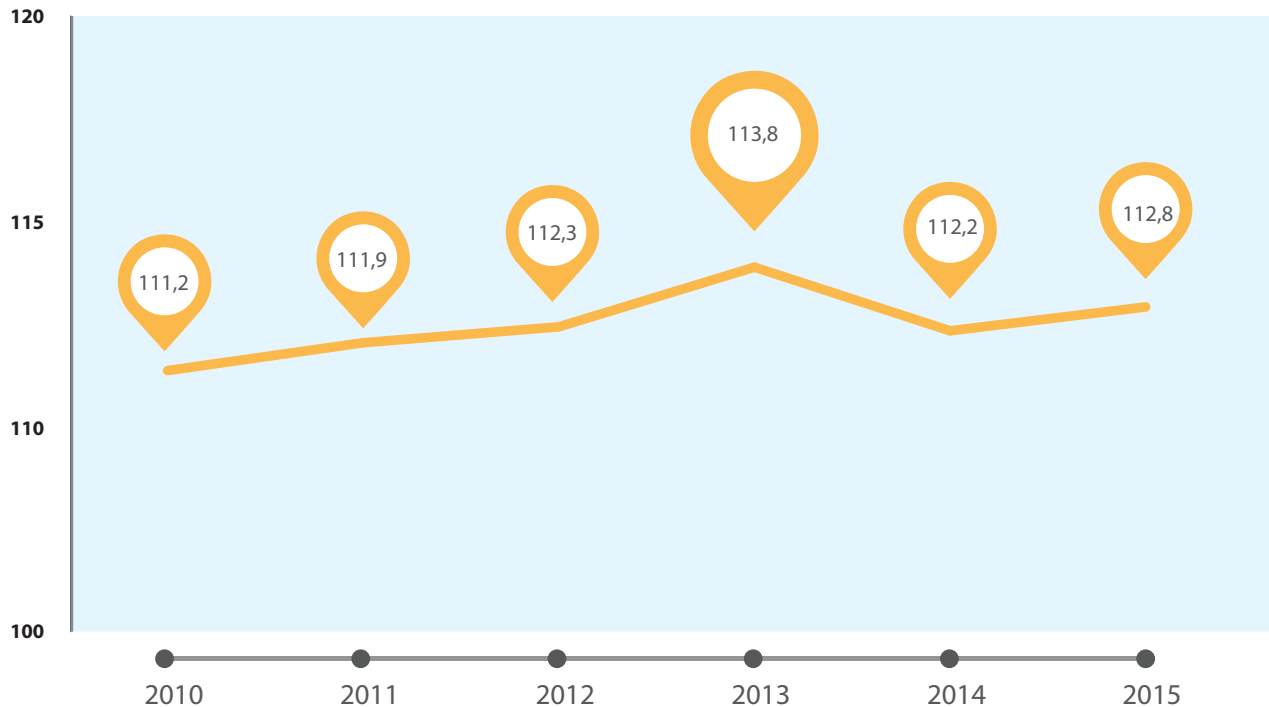


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD các năm 2010, 2011, 2012, 2013 và 2015, Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014/ GSO, Population change and family planning surveys 2010, 2011, 2012, 2013 and 2015, Intercensal population and housing survey 1 April 2014.

Hình/Figure 1.6:

Tỉ số giới tính khi sinh giai đoạn 2010 - 2015/ Sex ratio at birth, 2010-2015

Đơn vị/Unit: *Tính bằng số trẻ em trai trên 100 bé gái / Number of boys to 100 girls*



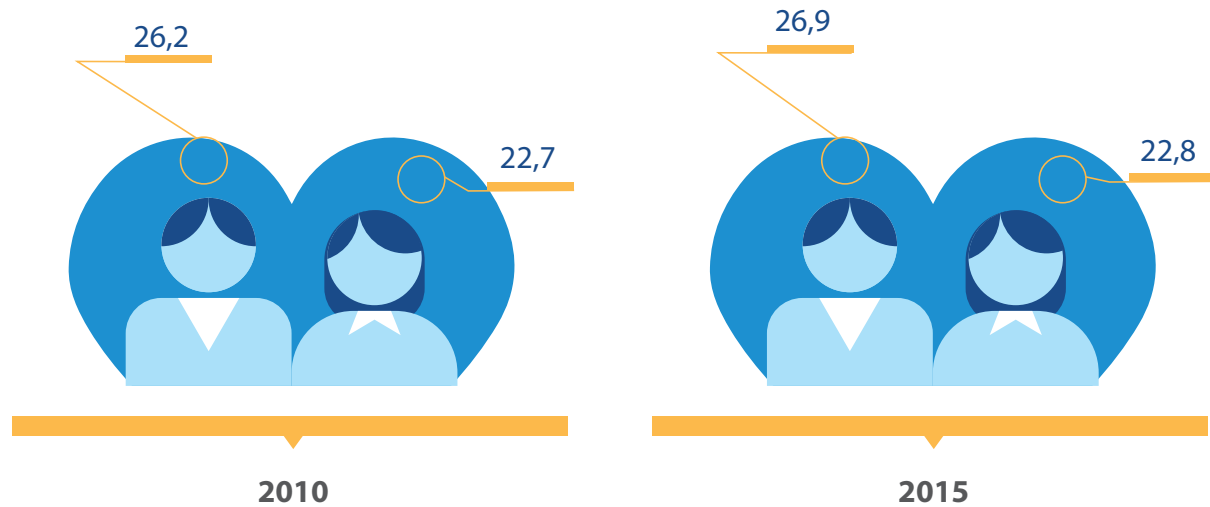
Nguồn/Source: *TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD các năm 2010, 2011, 2012, 2013 và 2015, Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014/ GSO, Population change and family planning surveys 2010, 2011, 2012, 2013 and 2015, Intercensal population and housing survey 1 April 2014.*

Hình/Figure 1.7:

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính năm 2010 và 2015

Mean age at first marriage by sex, 2010 and 2015

Đơn vị/Unit: Tuổi/age



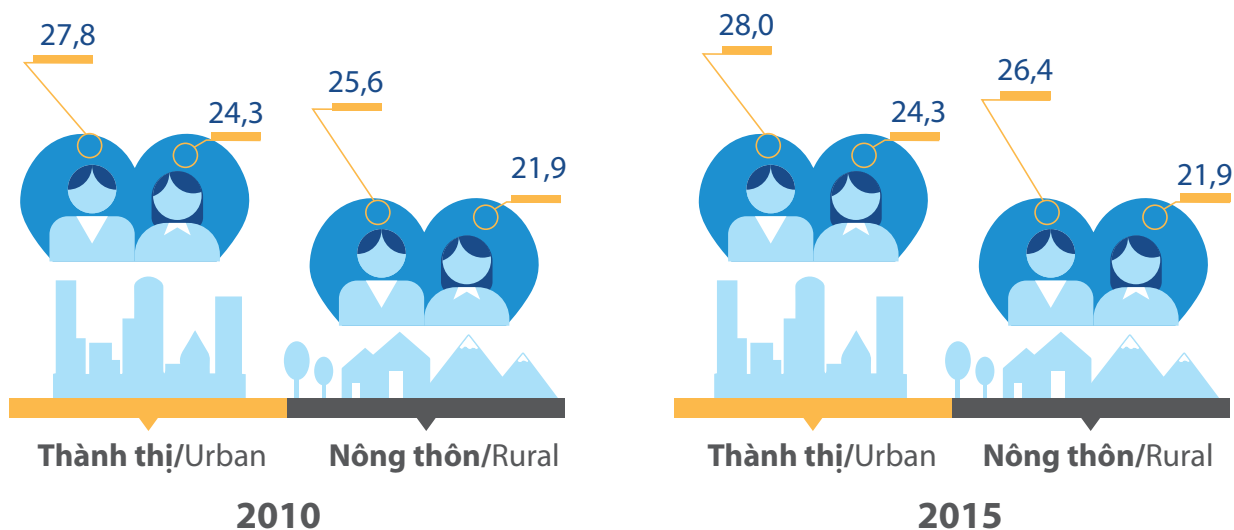
Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra biến động dân số KHHGD, năm 2010 và 2015

Population change and family planning surveys 2010 and 2015

Hình/Figure 1.8:

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị - nông thôn năm 2010 và 2015/ Mean age at first marriage by sex, urban – rural, 2010 and 2015

Đơn vị/Unit: Tuổi/age

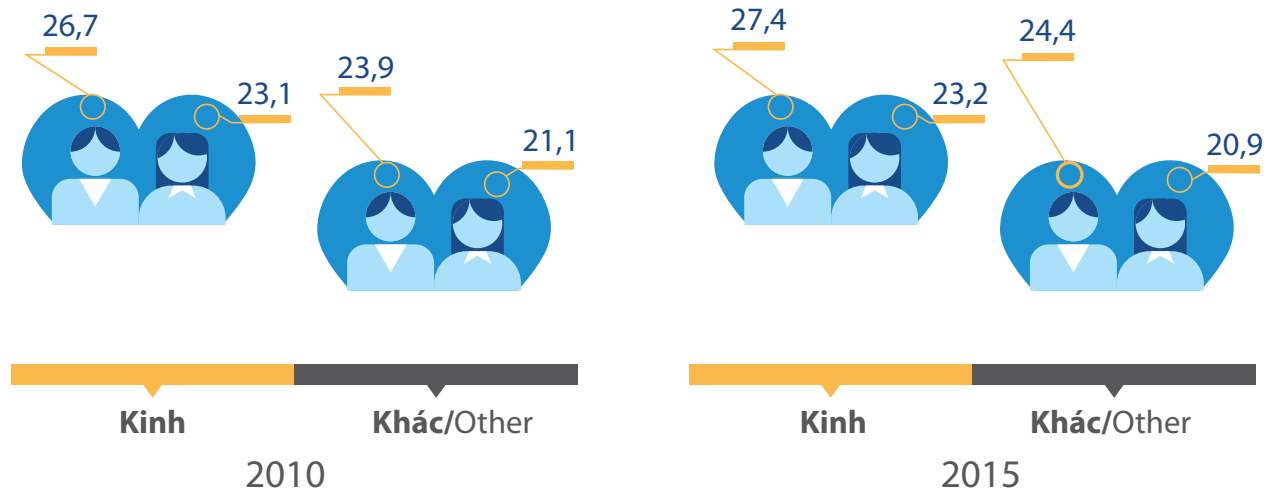


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra biến động dân số KHHGD, năm 2010 và 2015
GSO, Population change and family planning survey, 2010 and 2015

Hình/Figure 1.9:

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, dân tộc năm 2010 và 2015/ Mean age at first marriage by sex and ethnicity groups, 2010 and 2015

Đơn vị/Unit: Tuổi/age

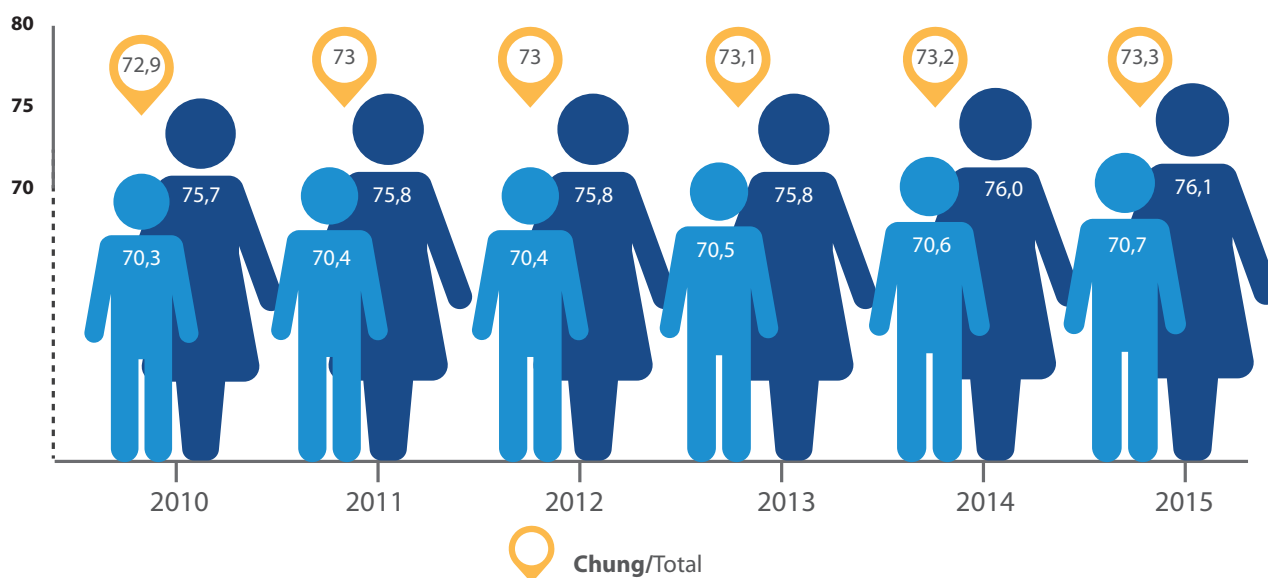


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra biến động dân số KHHGD, năm 2010 và 2015
GSO, Population change and family planning surveys 2010 and 2015

Hình/Figure 1.10:

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo giới tính giai đoạn 2010 - 2015/
Life expectancy at birth by sex, 2010 - 2015**

Đơn vị/Unit: Tuổi/age



Nguồn/ Source: *TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010, 2011, 2012, 2013 và 2015, điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014/ GSO, Population change and family planning surveys 2010, 2011, 2012, 2013 and 2015, Intercensal population and housing survey 1/1/2014*

2

GIA ĐÌNH

Tại các gia đình Việt Nam, nam giới vẫn đóng vai trò thống trị trong mối quan hệ hôn nhân gia đình khi số liệu cho thấy, trong bốn hộ gia đình chỉ có một hộ có chủ hộ là nữ (Hình 2.1, 2.2 và 2.3).

Vẫn phổ biến khuôn mẫu giới truyền thống trong ra quyết định của hộ gia đình: phụ nữ quyết định việc “nhỏ”, nam giới quyết định việc “lớn”. Theo nghiên cứu của ISDS, tỷ lệ phụ nữ cao hơn đáng kể so với nam giới trong ra các quyết định liên quan tới chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho thành viên gia đình (19,0% phụ nữ so với 7,5% nam giới). Trái lại, nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn ở những quyết định liên quan tới tài sản, thu nhập lớn của hộ gia đình như quyết định mua bán nhà đất hoặc xây dựng, sửa chữa lớn nhà cửa (34,4% nam giới so với 11,7% phụ nữ); mua sắm đồ dùng đắt tiền (25,7% nam giới so với 15,0% phụ nữ) (Hình 2.4).

Bạo lực gia đình, bạo lực đối với phụ nữ là vấn đề khá phổ biến tại các gia đình Việt Nam. Theo Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam năm 2010, cứ 3 phụ nữ Việt Nam thì có một người khai báo từng bị bạo lực thể xác hoặc tình dục do chồng gây ra. Có đến 25,9% nạn nhân từng bị thương do bạo lực thể xác hoặc tình dục từ chồng mình trong cuộc đời, trong đó hơn 11,2% bị thương cần chăm sóc y tế. Chỉ có 12,9% phụ nữ khai báo về bạo lực do người khác (ngoài chồng) gây ra, tuy nhiên thủ phạm chính vẫn là các thành viên trong gia đình như bố, mẹ, anh, em. Bạo lực gia đình gây ra những tổn thương về thể xác, tinh thần và thiệt hại về kinh tế đối với các nạn nhân; đồng thời gây áp lực lên hệ thống dịch vụ y tế. Hơn một nửa nạn nhân chưa từng tiết lộ các trải nghiệm về bạo lực với bất kỳ ai, nếu có tiết lộ thì phần lớn là nói với các thành viên trong gia đình. Hơn 87% nạn nhân chưa từng tìm kiếm sự giúp đỡ từ các cơ quan, đoàn thể và tổ chức nào (Hình 2.5, 2.6, 2.7 và 2.8).

Phụ nữ có xu hướng chủ động ly hôn ngày càng nhiều hơn. Các lý do ly hôn quan trọng nhất là không chung thủy, bất đồng quan điểm và bạo hành gia đình (Hình 2.9 và 2.10).

Có khoảng 13% nam giới và 34% phụ nữ cho biết họ quyết định về việc sử dụng biện pháp tránh thai. Số liệu này có vẻ cho thấy phụ nữ có nhiều quyền định hơn trong quyết định sử dụng các biện pháp tránh thai, tuy nhiên thực tế quyền của họ chủ yếu giới hạn trong việc lựa chọn biện pháp tránh thai dành cho nữ giới. Phụ nữ tuổi càng cao, học vấn càng thấp thì càng phải chịu trách nhiệm nhiều hơn trong kế hoạch hoá gia đình. Nam giới càng trẻ, học vấn càng cao càng có xu hướng chia sẻ trách nhiệm với phụ nữ nhiều hơn trong kế hoạch hoá gia đình (Hình 2.11 và 2.12).

Ở Việt Nam, sở thích con trai vẫn đang tiếp tục đeo đẳng qua nhiều thế hệ gia đình, dẫn đến tỷ số giới tính khi sinh dù đã đạt mục tiêu đặt ra của Chiến lược Quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 “không vượt quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015”, nhưng vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao. Một số lý do chính trả lời con trai được yêu thích trong các gia đình Việt Nam như “nối dõi tông đường”, “thờ cúng tổ tiên”, “trụ cột kinh tế”, v.v. (Hình 2.13).

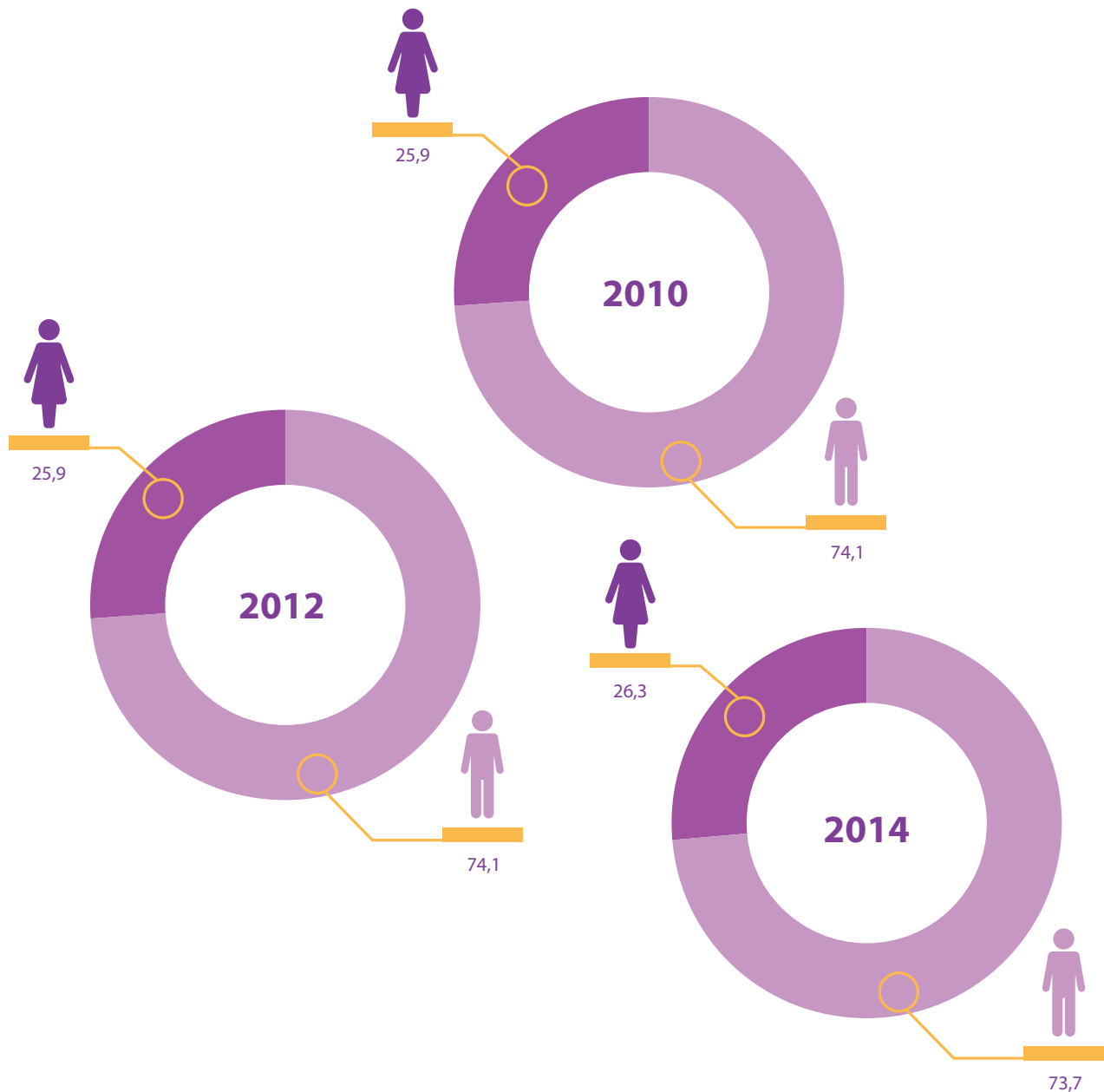
Do các khuôn mẫu giới trong phân công lao động, phụ nữ trong nhiều trường hợp là người đóng vai trò chính trong các công việc chăm sóc không được trả lương. Đây là những công việc bao gồm nội trợ (nấu ăn, chuẩn bị thức ăn, dọn dẹp và giặt giũ, lấy nước và chất đốt), các công việc chăm sóc trực tiếp các thành viên trong gia đình (trẻ em, người già, người khuyết tật và người ốm) và những công việc chăm sóc không được trả lương trong gia đình hoặc cộng đồng. Nghiên cứu của Action Aid Việt Nam năm 2016 cho thấy trong suốt cuộc đời mình, phụ nữ phải làm công việc chăm sóc không lương nhiều hơn nam giới 4 năm. Cụ thể là phụ nữ dành ra mỗi ngày cho các công việc chăm sóc không được trả công 314,3 phút (hơn 5 tiếng đồng hồ) trong khi nam giới chỉ bỏ ra ít hơn 189,9 phút, tương đương 3 giờ đồng hồ). Phụ nữ đóng vai trò chủ chốt trong gia đình trong việc chăm sóc người cao tuổi, lấy nước/củi, chăm con và làm việc nhà). Nam giới tham gia các công việc được trả lương nhiều hơn phụ nữ 60 phút mỗi ngày và tham gia hoạt động giải trí, nghỉ ngơi nhiều hơn 76 phút mỗi ngày so với phụ nữ (Action Aid, 2016) (Hình 2.14).

Rà soát các số liệu sẵn có về bạo lực trên cơ sở giới cho thấy các số liệu chủ yếu tập trung về bạo lực gia đình, Việt Nam còn thiếu nhiều số liệu về các dạng bạo lực trên cơ sở giới khác như lạm dụng tình dục tại nơi công cộng, và nơi làm việc, bạo lực tình dục... các số liệu về tội phạm, buôn bán người, bạo lực đối với trẻ em (tại gia đình và học đường).

Hình/Figure 2.1:

Chủ hộ gia đình theo giới tính năm 2010, 2012 và 2014/ Household head, by sex, 2010, 2012 and 2014

Đơn vị/Unit: %

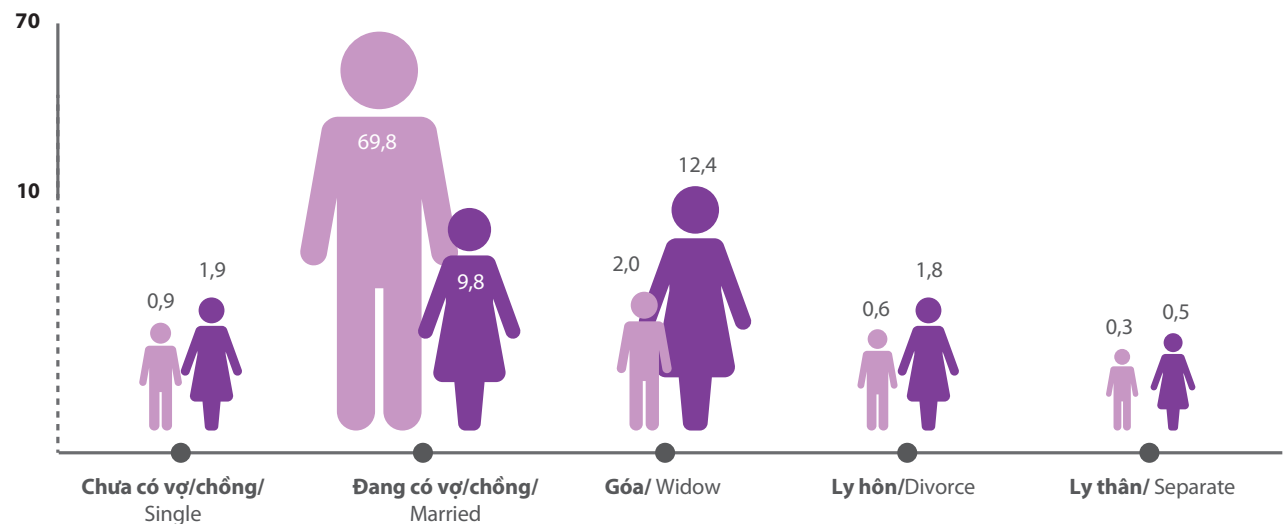


Nguồn/Source: TCTK, Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2010, 2012 và 2014
GSO, Viet Nam Household Living Standard Surveys 2010, 2012 and 2014

Hình/Figure 2.2:

Tình trạng hôn nhân của chủ hộ gia đình theo giới tính năm 2014/ Marital status household head by sex, 2014

Đơn vị/Unit: %

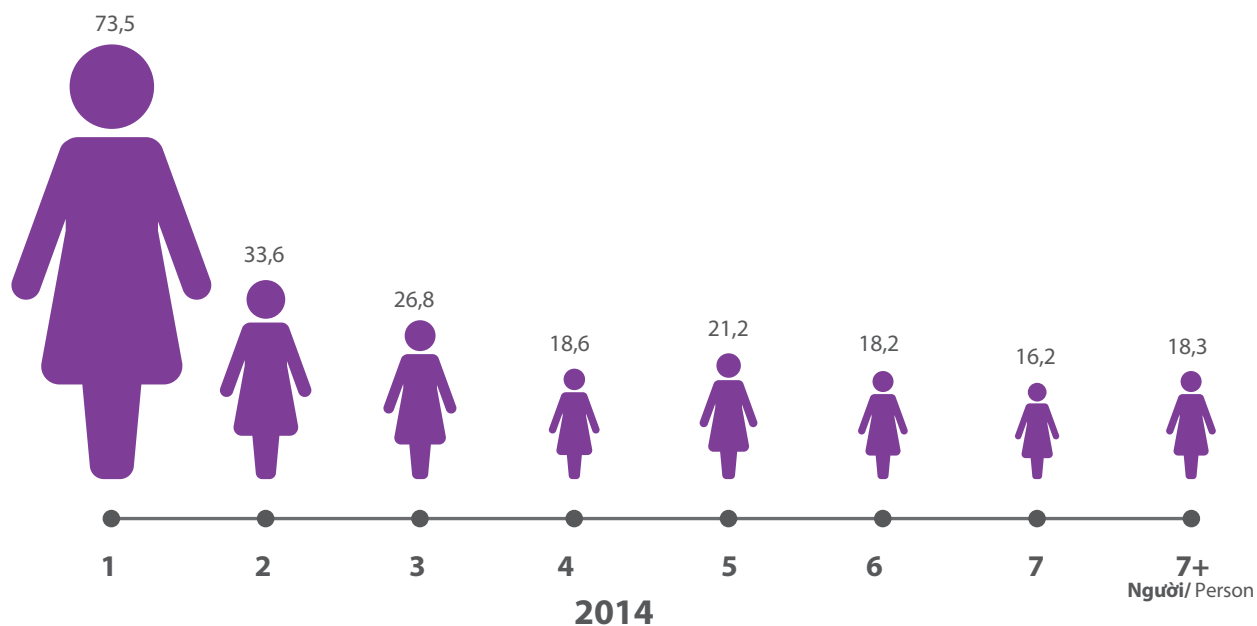
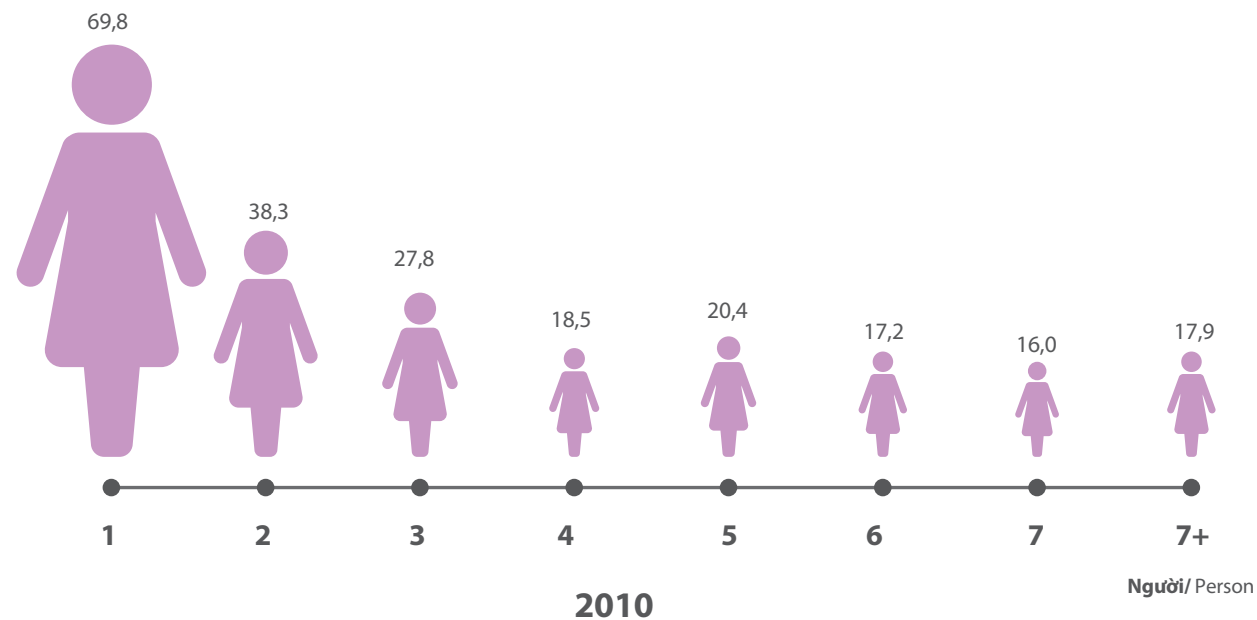


Nguồn/ Source: TCTK, Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2014
GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2014

Hình/Figure 2.3:

Tỉ lệ hộ gia đình có chủ hộ là nữ theo quy mô hộ, 2010 và 2014/ The proportion of households headed by women, by household size, 2010 and 2014

Đơn vị/Unit: %

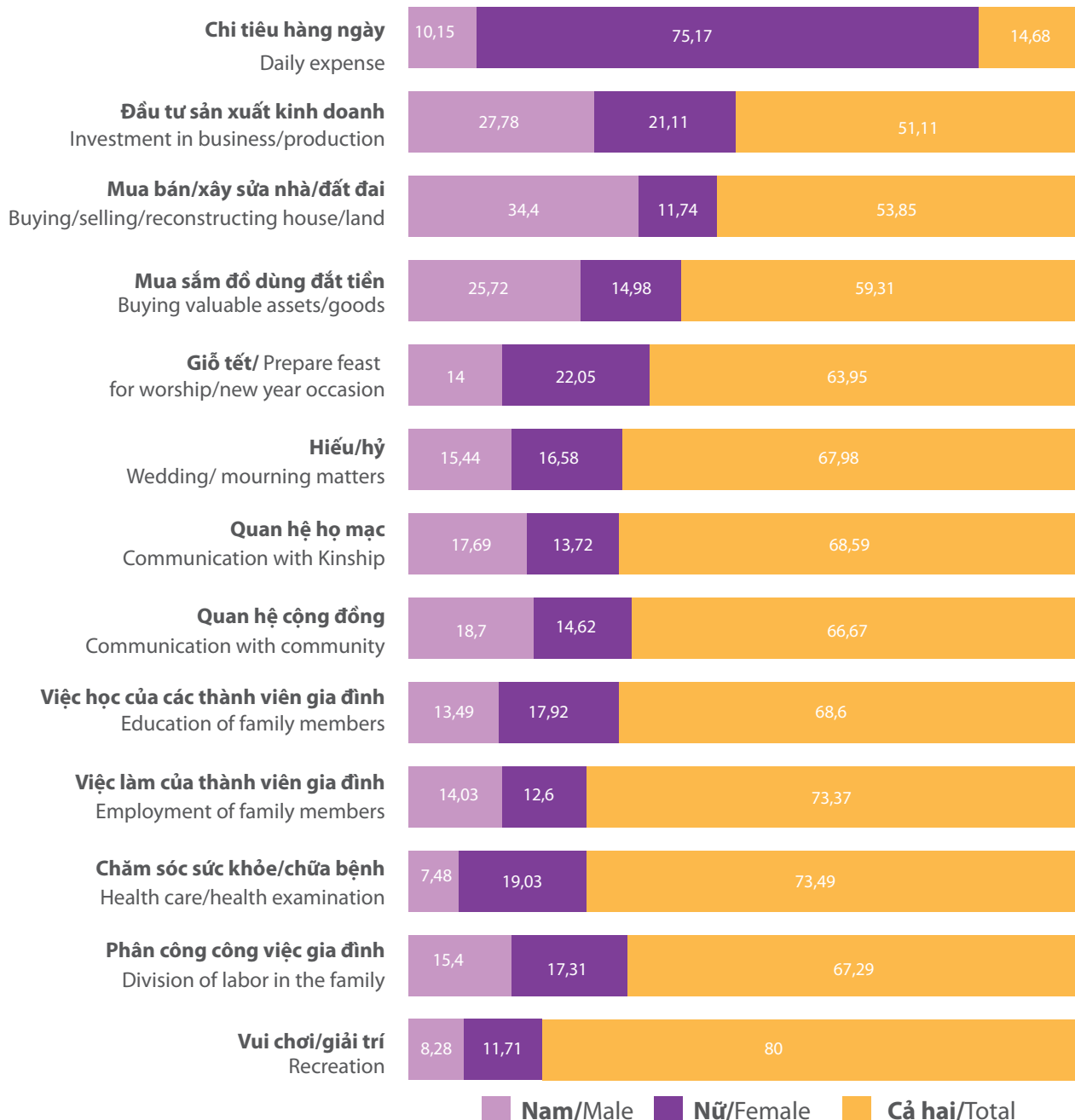


Nguồn/Source: TCTK, Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2010 và 2014
GSO, Viet Nam Household Living Standard surveys 2010 and 2014

Hình/Figure 2.4:

Người ra quyết định trong hộ gia đình theo các lĩnh vực/ Decision - making in the household

Đơn vị/Unit: %



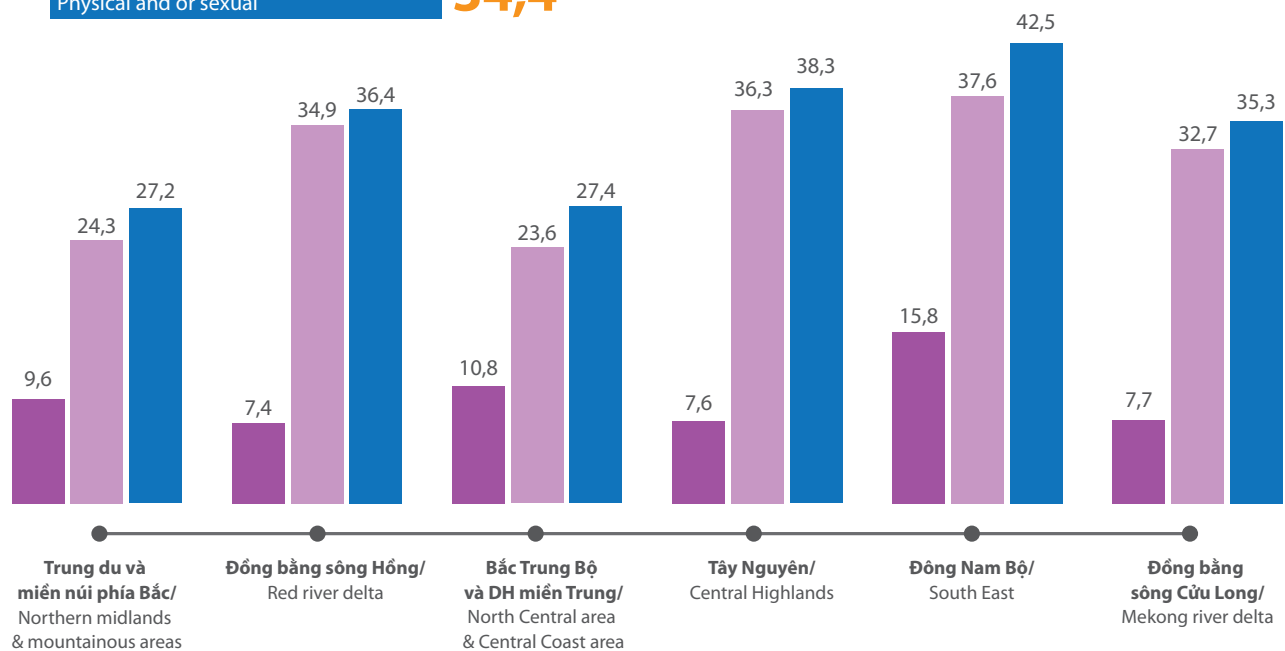
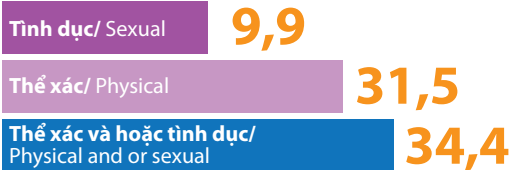
Nguồn/ Source: Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, Nghiên cứu các yếu tố xã hội quyết định BBD giới ở Việt Nam, 2012-2015/ ISDS, Social Determinants of Gender Inequality in Viet Nam

Hình/Figure 2.5:

Tỉ lệ phụ nữ từng bị bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục trong đời do chồng gây ra theo vùng năm 2010/ Prevalence of physical and/or sexual violence by husbands, among ever-married women, by regions, 2010

Đơn vị/Unit: %

Cả nước/ Nationwide

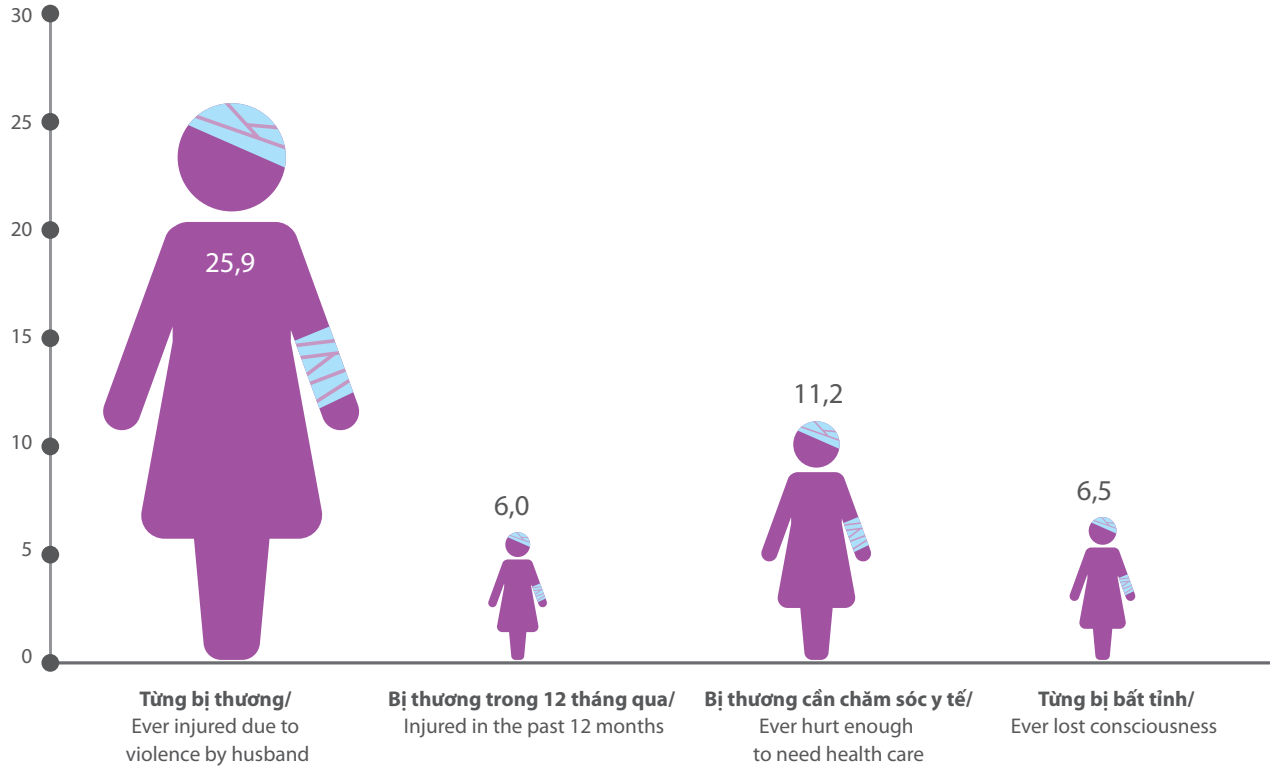


Nguồn/ Source: TCTK, Nghiên cứu Quốc gia bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam 2010
GSO, National study on domestic violence against women in Viet Nam, 2010

Hình/Figure 2.6:

Tỉ lệ phụ nữ từng bị thương vì bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục do người chồng gây ra năm 2010/ Proportion of women who reported injury as a result of physical or sexual violence by husbands, 2010

Đơn vị/Unit: %

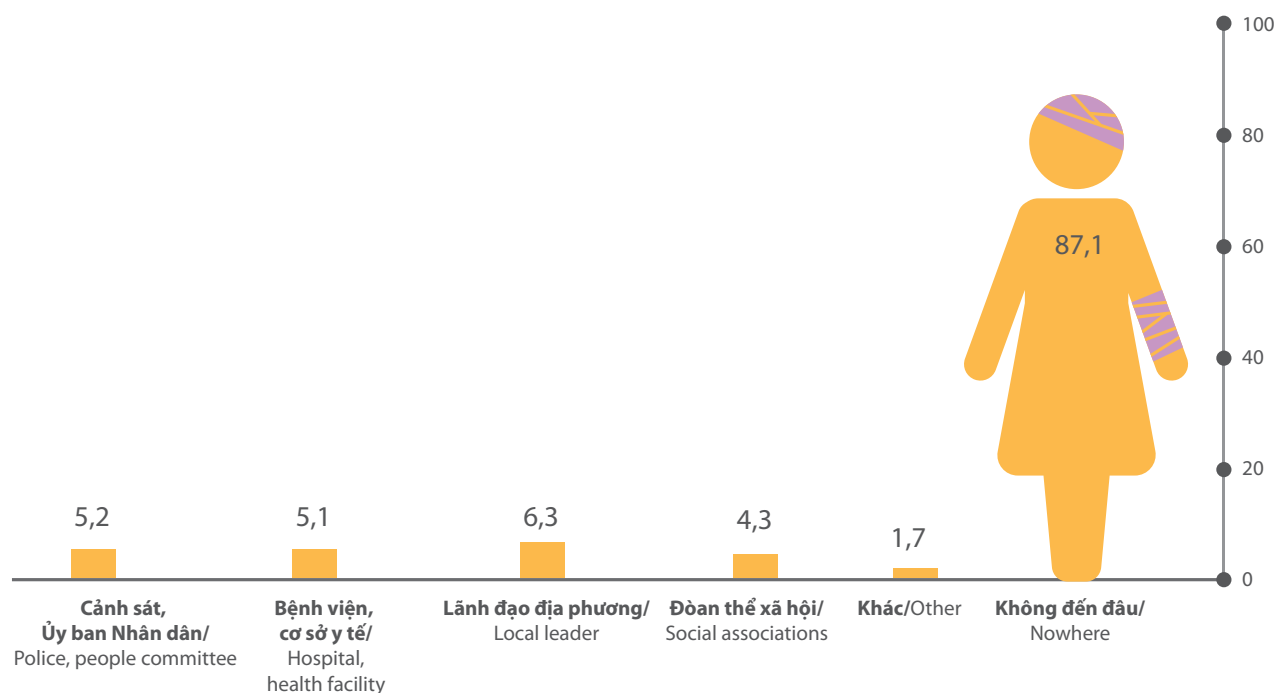


Nguồn/ Source: TCTK, Nghiên cứu Quốc gia bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam 2010
GSO, National study on domestic violence against women in Viet Nam, 2010

Hình/Figure 2.7:

Tỉ lệ phụ nữ từng bị chồng gây bạo lực thể xác hoặc tình dục tìm kiếm sự giúp đỡ từ các cơ quan, tổ chức, 2010/ Proportion of women who sought help from agencies/persons in authority, among women who experienced physical or sexual violence by their husband, in Viet Nam, 2010

Đơn vị/Unit: %

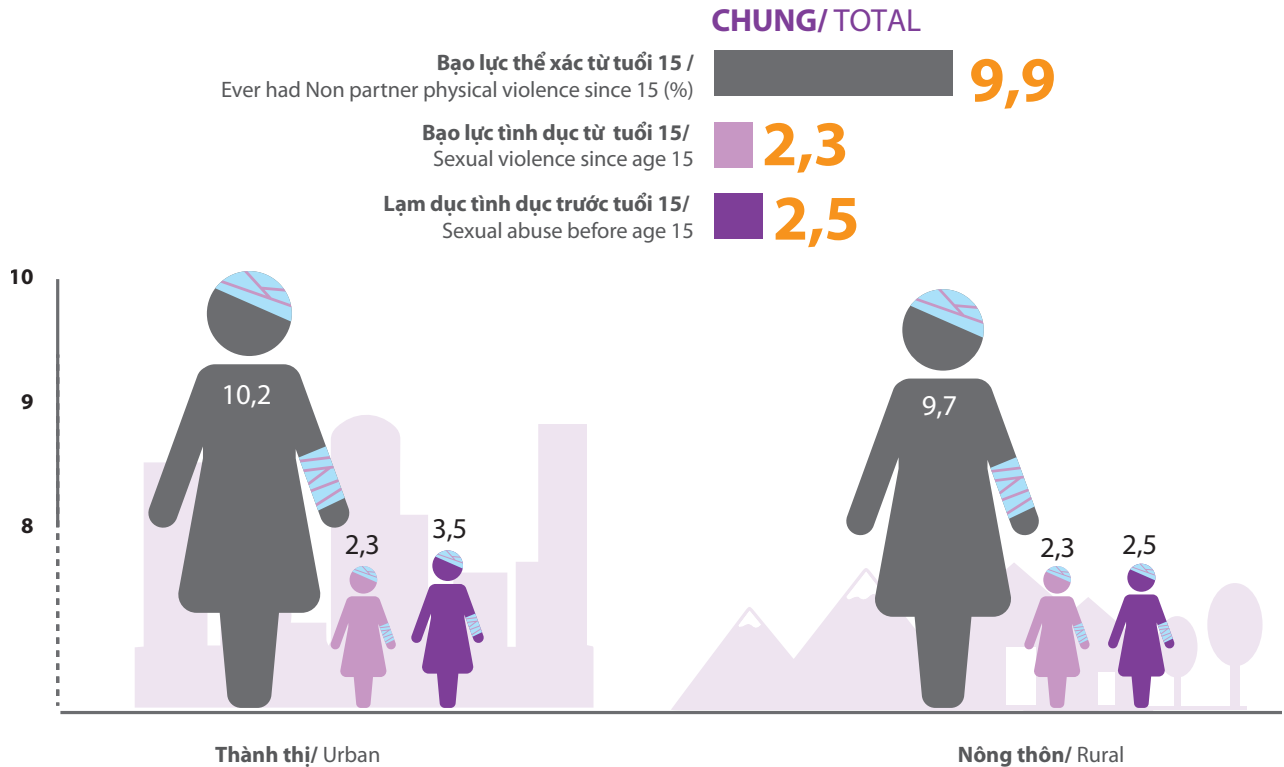


Nguồn/ Source: **TCTK, Nghiên cứu Quốc gia bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam 2010**
GSO, National study on domestic violence against women in Viet Nam, 2010

Hình/Figure 2.8:

Tỉ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục và lạm dụng tình dục do người khác ngoài chồng gây ra năm 2010/ Prevalence of physical violence, sexual violence, sexual abuse by others than husbands, 2010

Đơn vị/Unit: %

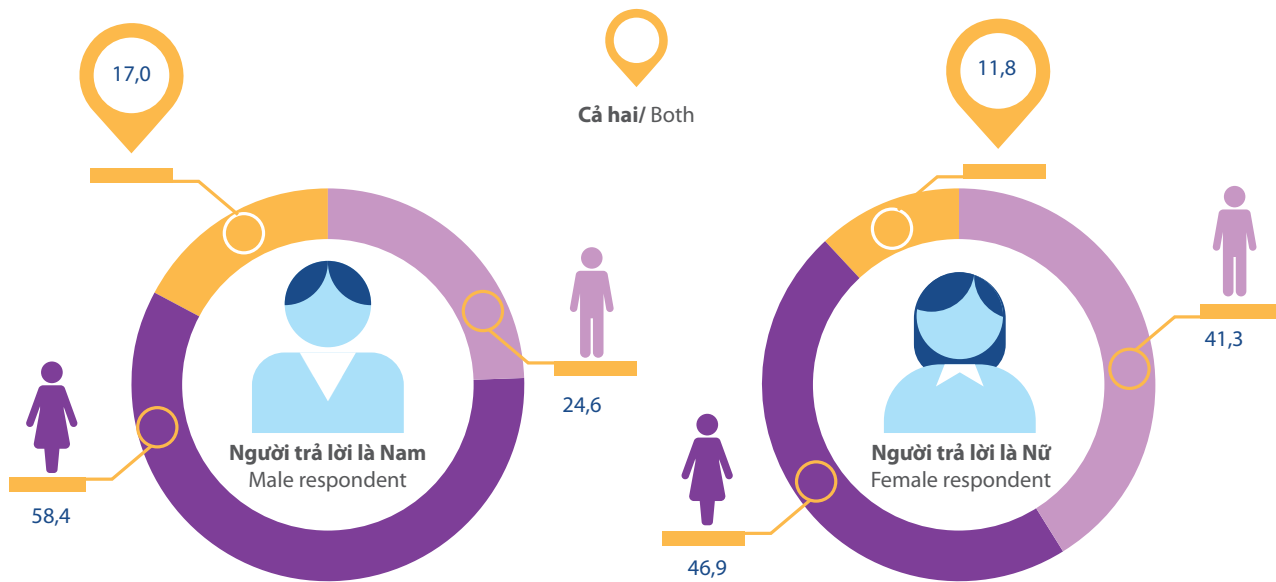


Nguồn/ Source: TCTK, Nghiên cứu Quốc gia bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam 2010
GSO, National study on domestic violence against women in Viet Nam, 2010

Hình/Figure 2.9:

Người yêu cầu ly hôn theo giới tính người trả lời/ Which partner requested the divorce disaggregated, by sex of respondent

Đơn vị/Unit: %

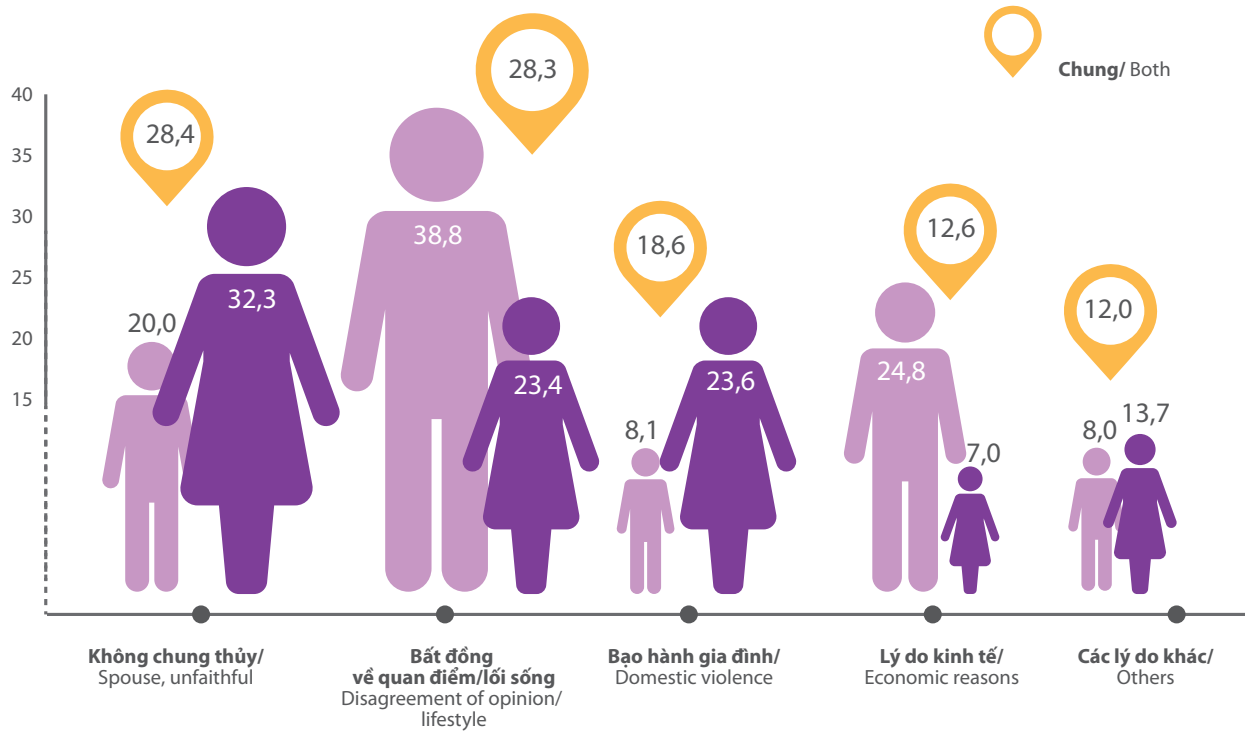


Nguồn/ Source: Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, Nghiên cứu các yếu tố xã hội quyết định BĐĐ giới ở Việt Nam, 2012-2015/ ISDS, Social Determinants of Gender Inequality in Viet Nam

Hình/Figure 2.10:

Lý do ly hôn/ly thân theo giới tính người trả lời/ Grounds for divorce by sex of respondent

Đơn vị/Unit: %

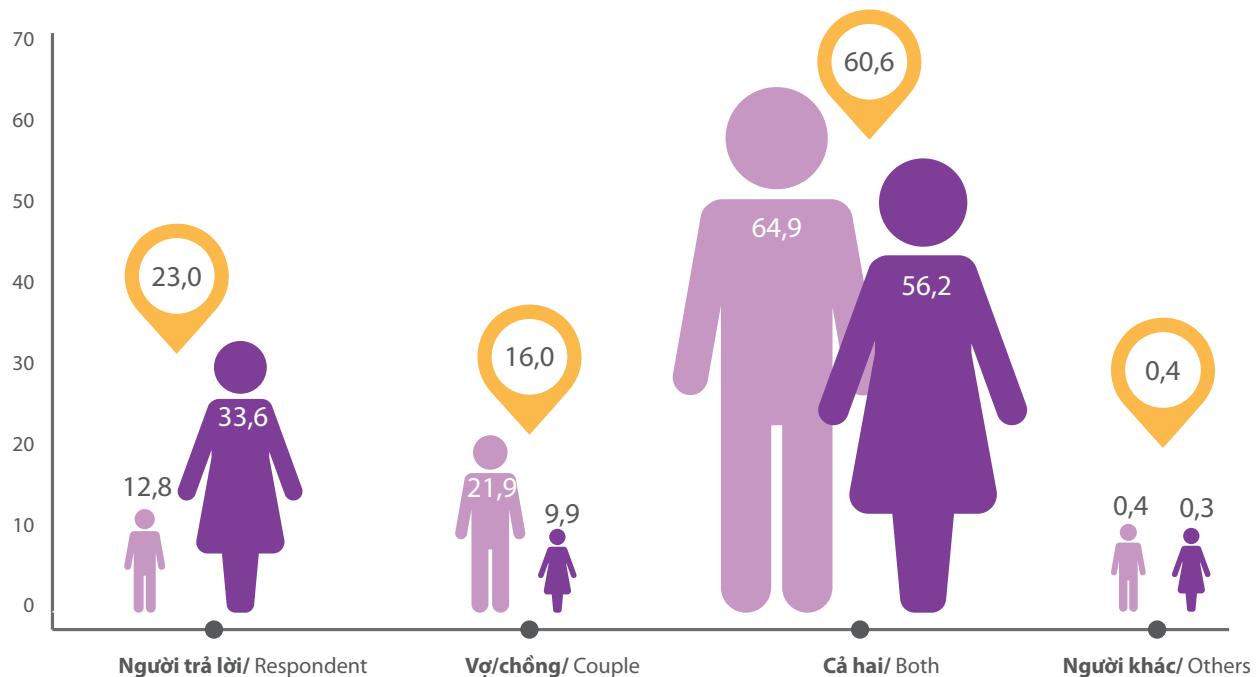


Nguồn/ Source: Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, Nghiên cứu các yếu tố xã hội quyết định BBD giới ở Việt Nam, 2015/ ISDS, Social Determinants of Gender Inequality in Viet Nam, 2015

Hình/Figure 2.11:

Người quyết định sử dụng các biện pháp tránh thai theo giới tính/ Decision - making and contraceptive methods by sex

Đơn vị/Unit: %

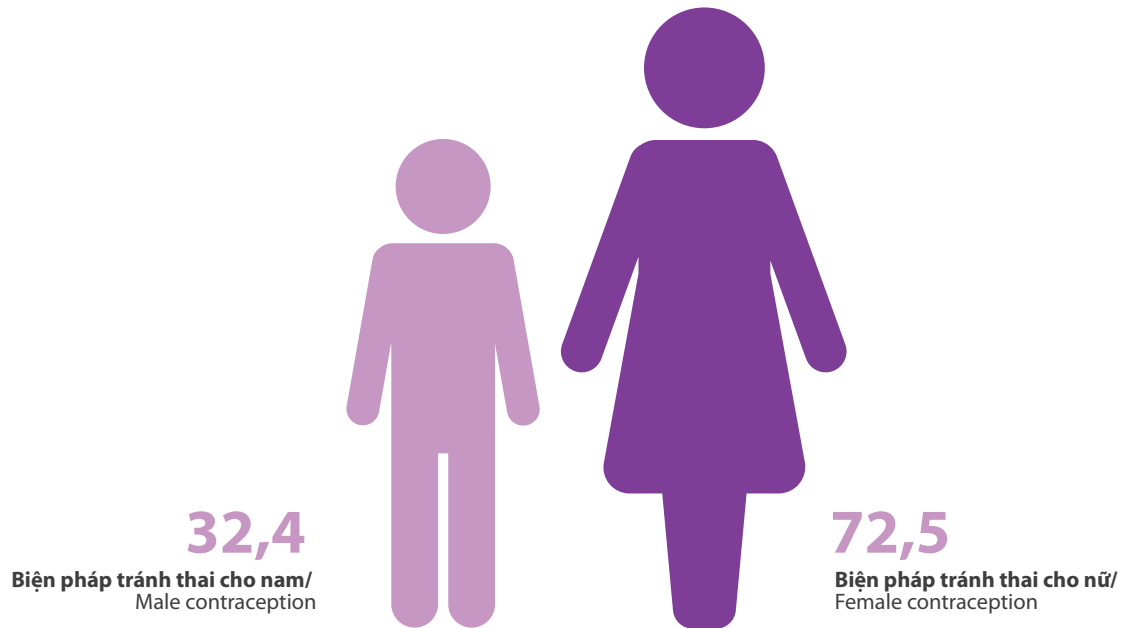


Nguồn/ Source: Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, Nghiên cứu các yếu tố xã hội quyết định BBĐ giới ở Việt Nam, 2015/ ISDS, Social Determinants of Gender Inequality in Viet Nam, 2015

Hình/Figure 2.12:

Người sử dụng biện pháp tránh thai theo giới tính/ Differences in employing birth control methods, by sex

Đơn vị/Unit: %

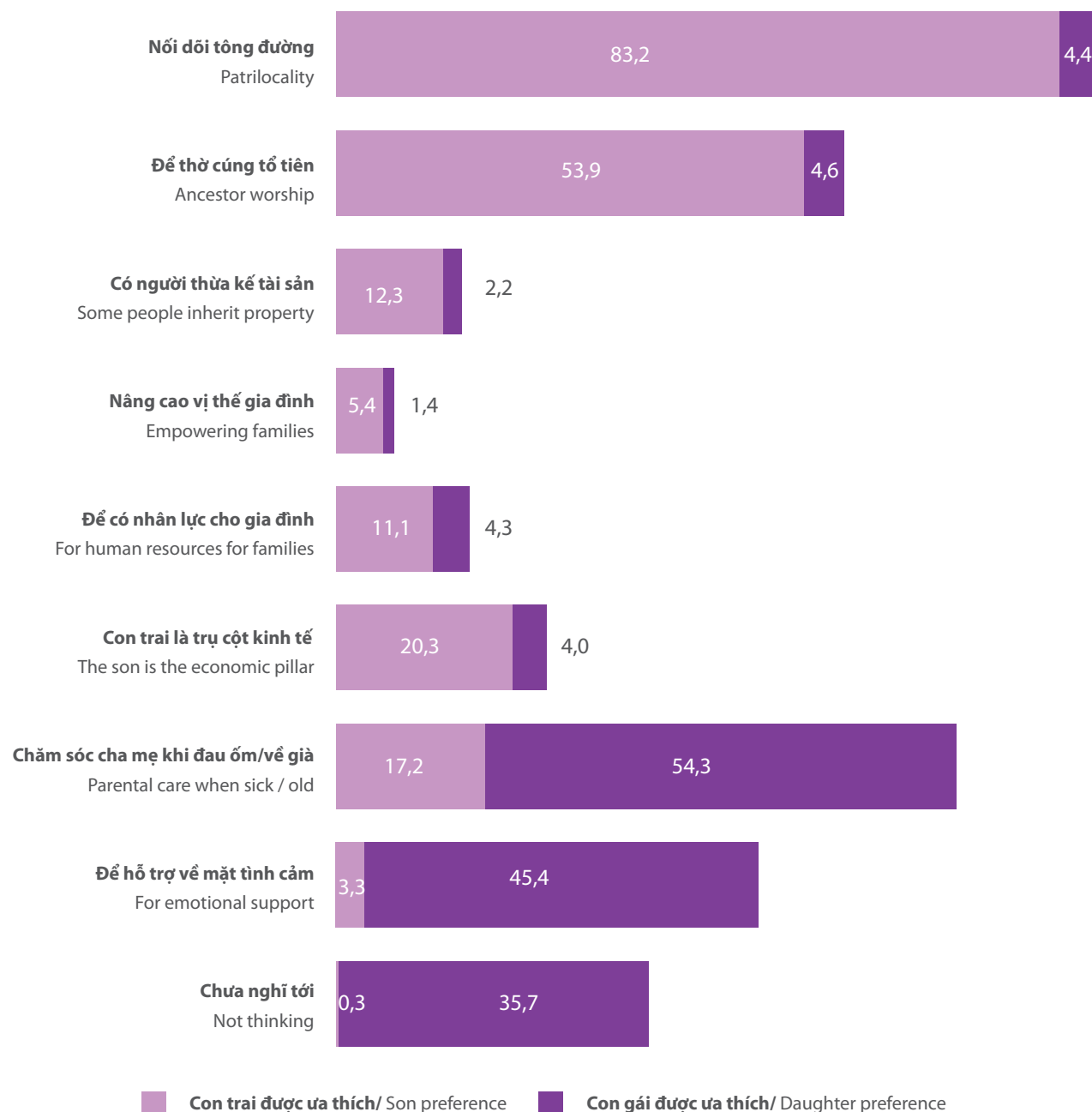


Nguồn/ Source: Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, Nghiên cứu các yếu tố xã hội quyết định BBD giới ở Việt Nam, 2015/ ISDS, Social Determinants of Gender Inequality in Viet Nam, 2015

Hình/Figure 2.13:

Lý do con trai/con gái được ưa thích/ Reasons for son/daughter preference

Đơn vị/Unit: %

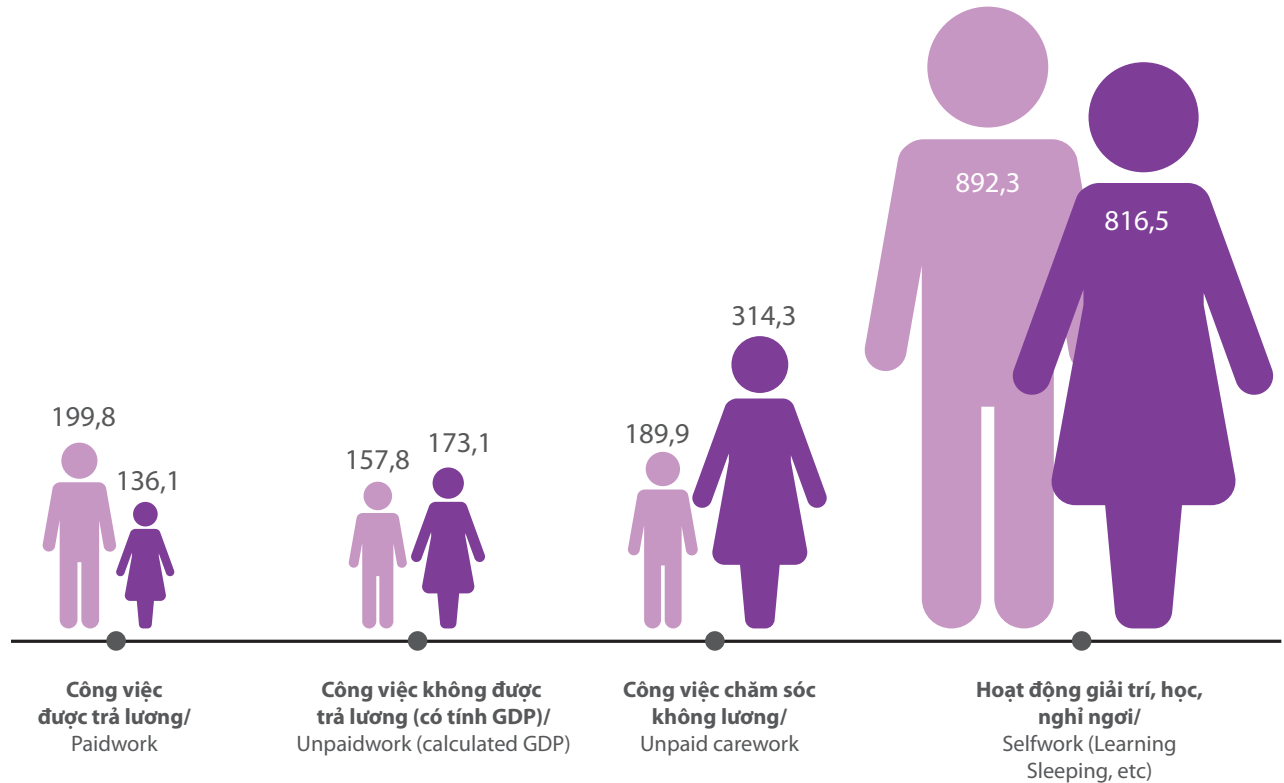


Nguồn/ Source: Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, Nghiên cứu các yếu tố xã hội quyết định BBD giới ở Việt Nam, 2015/ ISDS, Social Determinants of Gender Inequality in Viet Nam, 2015

Hình/Figure 2.14:

Sử dụng thời gian trong ngày của phụ nữ và nam giới/ Daily time use, by sex

Đơn vị/Unit: Phút /ngày/ Minutes/day



Nguồn/ Source: *ActionAid Việt Nam, Để ngôi nhà thành tổ ấm, 2016*
ActionAid Viet Nam 2016, Make a house becomes a home, 2016

3

GIÁO DỤC

Sau hơn 20 năm thực hiện chính sách phổ cập tiểu học, năm 2015 gần 95% dân số Việt Nam từ 15 tuổi trở lên biết chữ. Tỷ lệ không biết chữ của phụ nữ cao gần gấp đôi so với nam giới (6,8% so với 3,4%). Tỷ lệ nữ không biết chữ cao hơn nam giới ở hầu hết các nhóm tuổi, nhưng đặc biệt cao ở các nhóm phụ nữ từ 55 tuổi trở lên; có thể nói, đây là vấn đề của lịch sử khi tỷ lệ không biết chữ tăng dần theo độ tuổi và phần lớn người không biết chữ ở những nhóm tuổi cao nhất. Năm 2014, gần 25% phụ nữ trên 65 tuổi không biết chữ trong khi tỷ lệ tương ứng của nam giới chỉ khoảng 8% (Hình 3.1).

Mặc dù đã có cải thiện trong thời gian qua, song nhìn chung trình độ học vấn của nữ vẫn thấp hơn so với nam. Tỷ lệ nữ trong tổng số người có bằng thạc sỹ và tiến sỹ đã có những cải thiện rõ rệt; nếu như năm 2009 nữ chỉ chiếm 22,7% trong tổng số những người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ; thì đến năm 2014 tỷ lệ này đã tăng lên 40,2%. Năm 2014, chỉ số bình đẳng giới theo cấp học cho thấy hầu như không có sự khác biệt về giới ở bậc tiểu học và trung học cơ sở. Ở bậc học trung học phổ thông, tỷ lệ trẻ em gái đi học đúng tuổi là 68,3% so với tỷ lệ tương ứng của trẻ em trai là 58,2% (Hình 3.3). Cần quan tâm tới tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc trung học phổ thông của trẻ em sống ở khu vực nông thôn, các hộ nghèo, dân tộc thiểu số vẫn thấp hơn nhiều so với trẻ em sống ở thành thị và trẻ em dân tộc Kinh (Hình 3.2, 3.3, 3.4, 3.5 và 3.6).

Do định kiến giới trong lựa chọn nghề nghiệp nên tình trạng mất cân bằng về giới tính trong đội ngũ giáo viên xuất hiện ở cả 3 cấp học phổ thông, thể hiện rõ rệt nhất ở cấp tiểu học. Năm 2014, ở cấp tiểu học, số lượng giáo viên nữ là 270,9 nghìn người, cao gấp 3,5 lần số lượng giáo viên nam, 76,9 nghìn người (Hình 3.7).

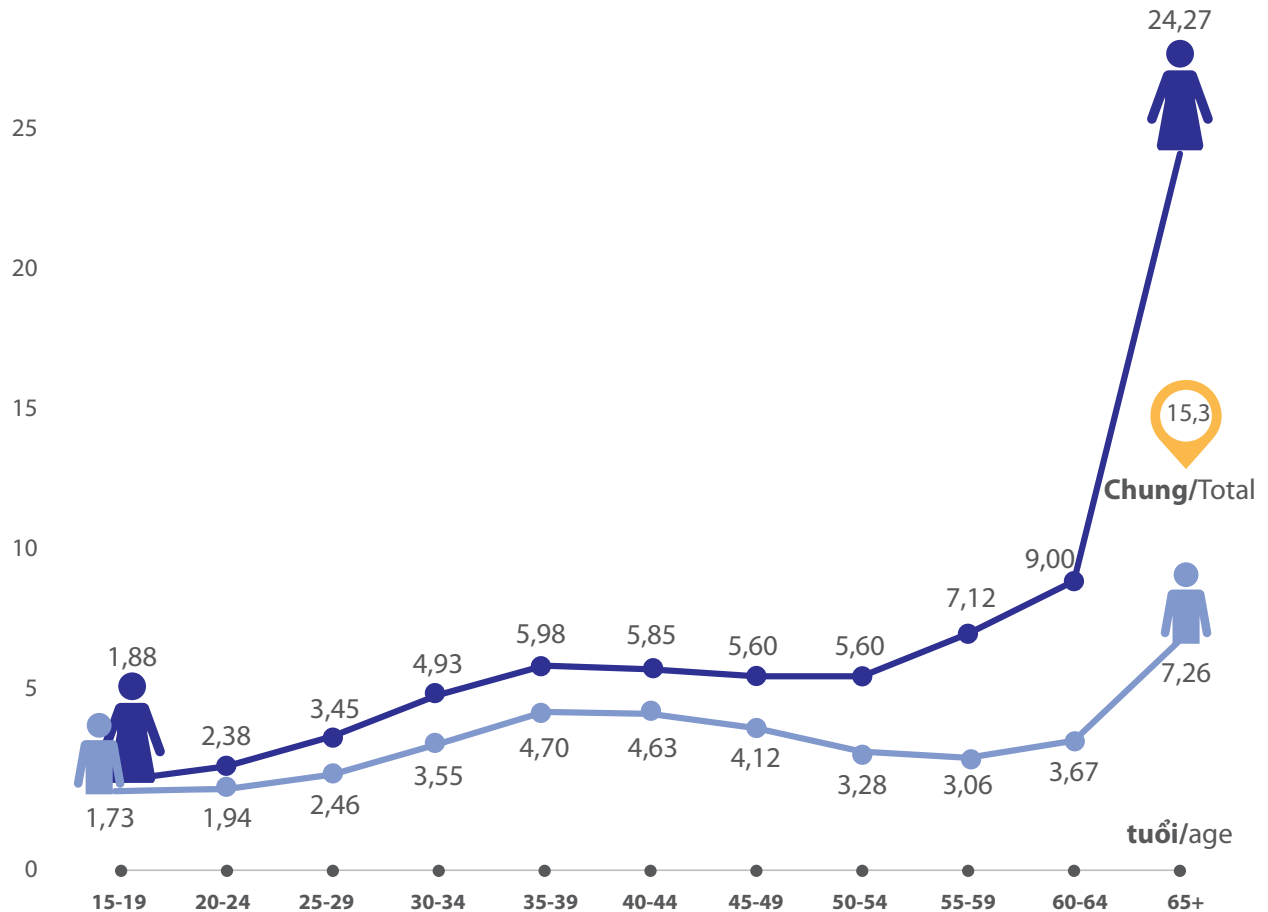
Xem xét các số liệu về chi tiêu cho giáo dục tại cấp hộ gia đình cho thấy, việc đầu tư cho người đi học trong hộ gia đình Việt Nam, nhìn chung không còn sự khác biệt theo giới tính. Tuy nhiên, nếu phân tích số liệu theo vùng, theo khu vực thành thị- nông thôn và theo nhóm dân tộc sẽ cho thấy vẫn còn tồn tại những khoảng cách giới. Năm 2014, mức chi bình quân của hộ gia đình cho thành viên nữ đi học là 4,5 triệu đồng/người/năm; cho thành viên nam 4,6 triệu đồng/người/năm (Hình 3.8). Mức chi tiêu bình quân cho đi học của chủ hộ gia đình là nữ cao hơn so với chủ hộ là nam, tương ứng là 5,3 triệu đồng/người/năm và 4,3 triệu đồng/người/năm (Hình 3.8 và 3.9).

Việt Nam thiếu các số liệu tách biệt giới và dân tộc về giáo dục của nhóm người khuyết tật trong khi nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật gặp nhiều cản trở trong tiếp cận cơ hội giáo dục hơn nam giới và trẻ em trai.

Hình/Figure 3.1:

Tỉ lệ người 15 tuổi không biết chữ theo giới tính và nhóm tuổi, 2014/
Percentage of illiterate people at aged 15 and above by sex and age groups, 2014

Đơn vị/Unit: %

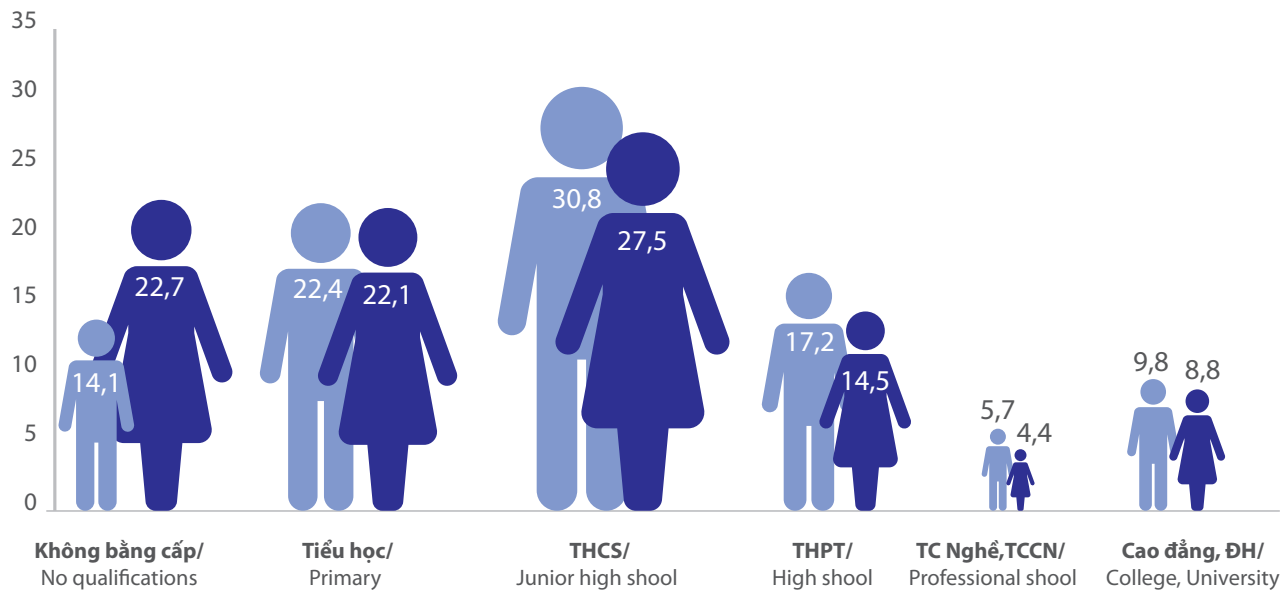


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014
GSO, Viet Nam Inter censal Population and Housing Survey 1/4/2014

Hình/Figure 3.2:

Cơ cấu dân số theo giới tính và bằng cấp cao nhất năm 2014 / Population by sex and highest education attainment, 2014

Đơn vị/Unit: %

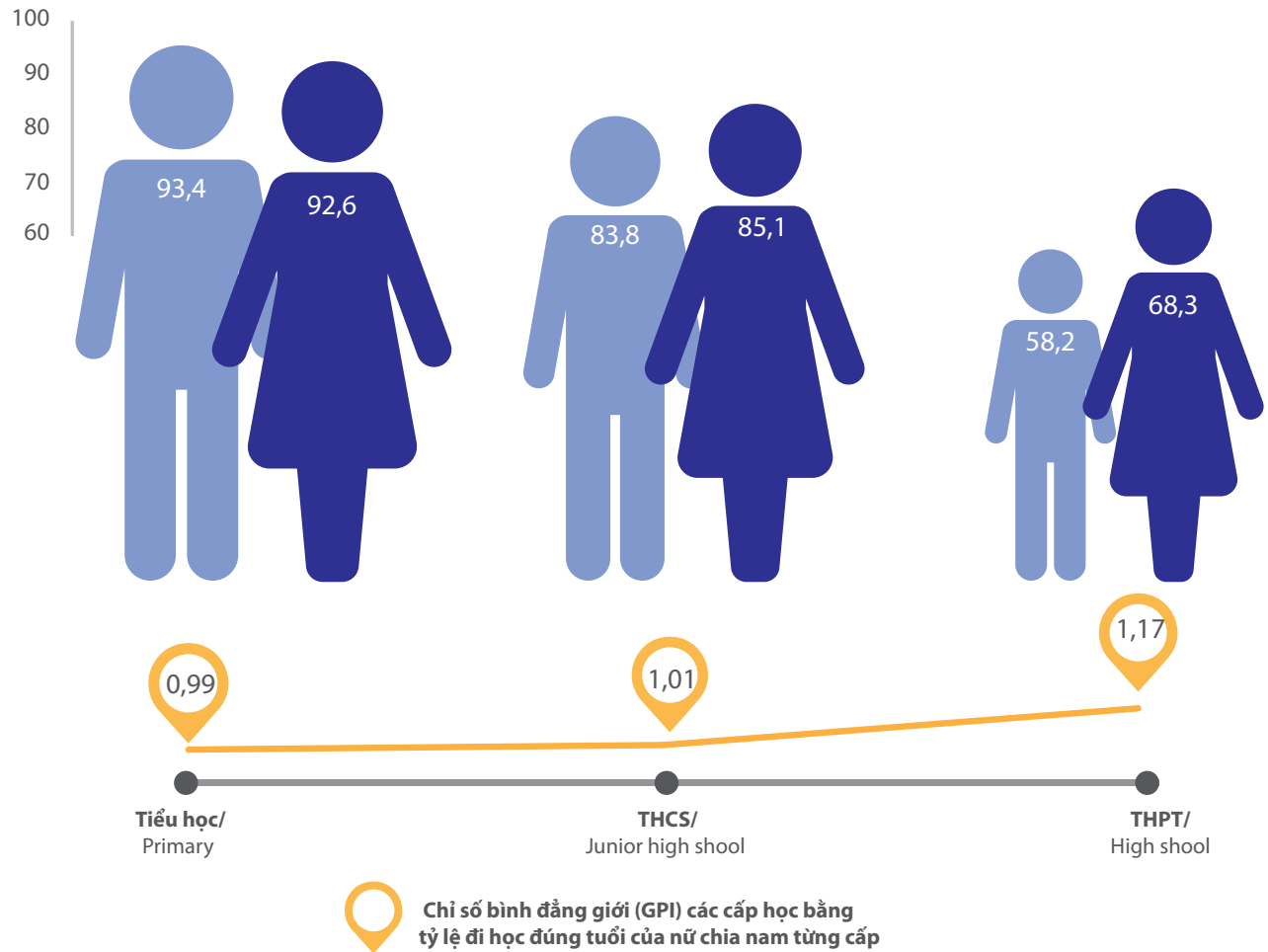


Nguồn/ Source: *TCTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014*
GSO, Viet Nam Inter censal Population and Housing survey 1/4/2014

Hình/Figure 3.3:

**Tỉ lệ đi học đúng tuổi các cấp theo giới tính và cấp học năm 2014/
Net enrolment rate at all levels, by sex and education level, 2014**

Đơn vị/Unit: %



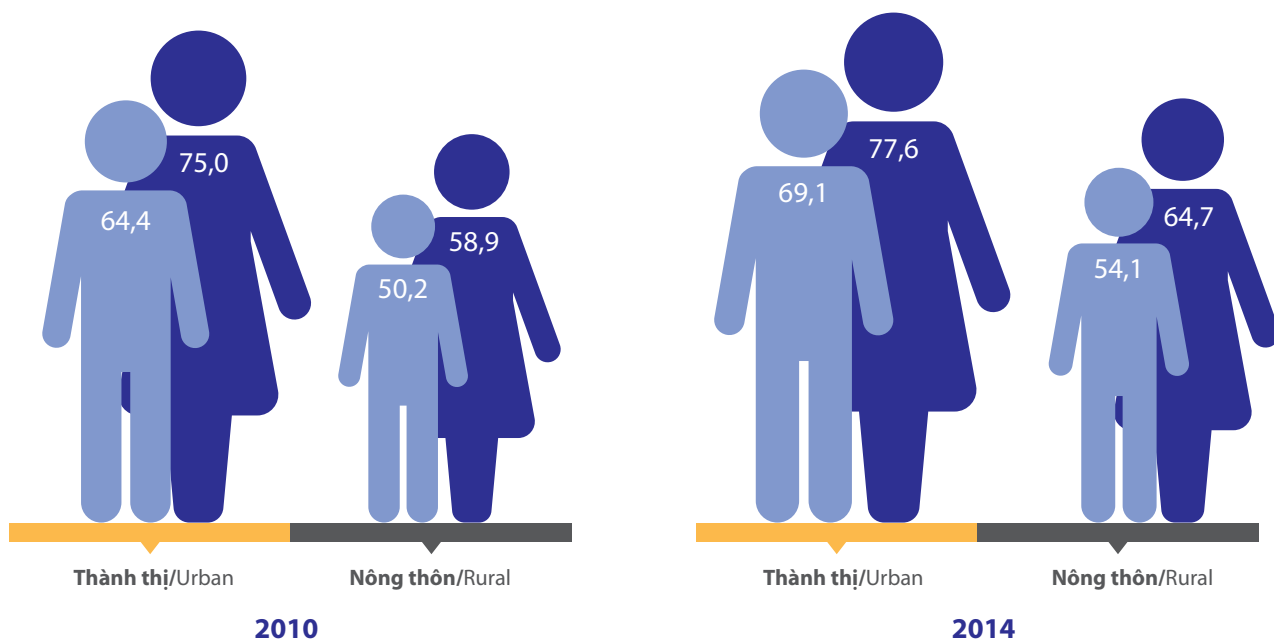
Nguồn/ Source: TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2014
GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2014

Hình/Figure 3.4:

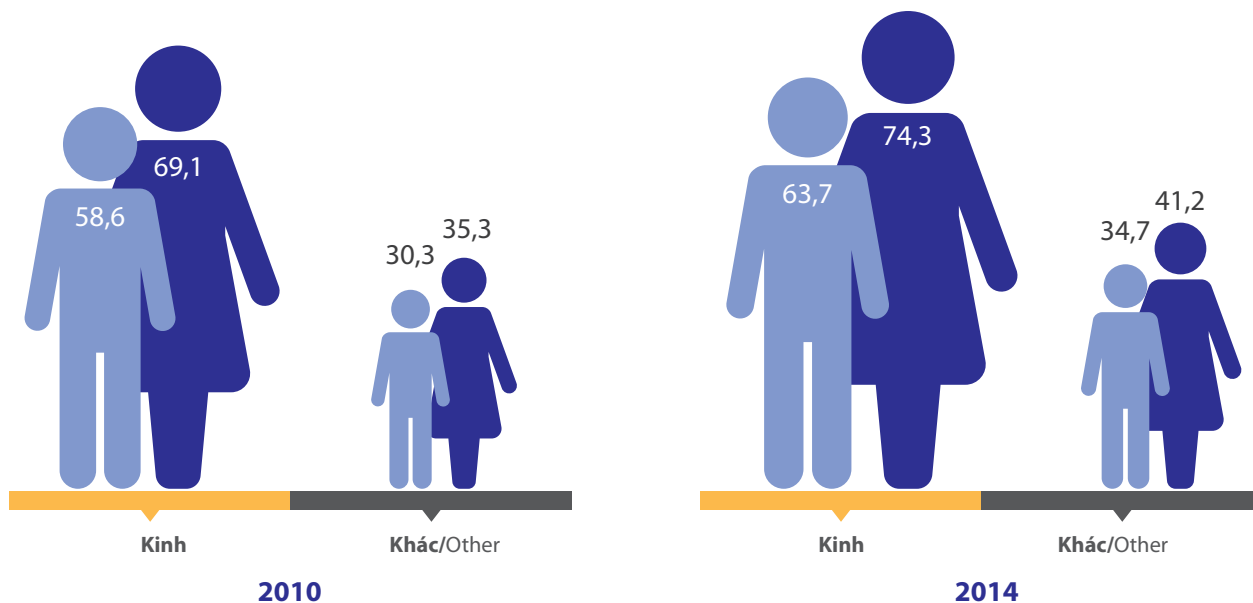
**Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học phổ thông theo giới tính, 2010 và 2014/
Net enrolment rate in high school by ethnic group, living quintiles by sex, 2010
and 2014**

Đơn vị/Unit: %

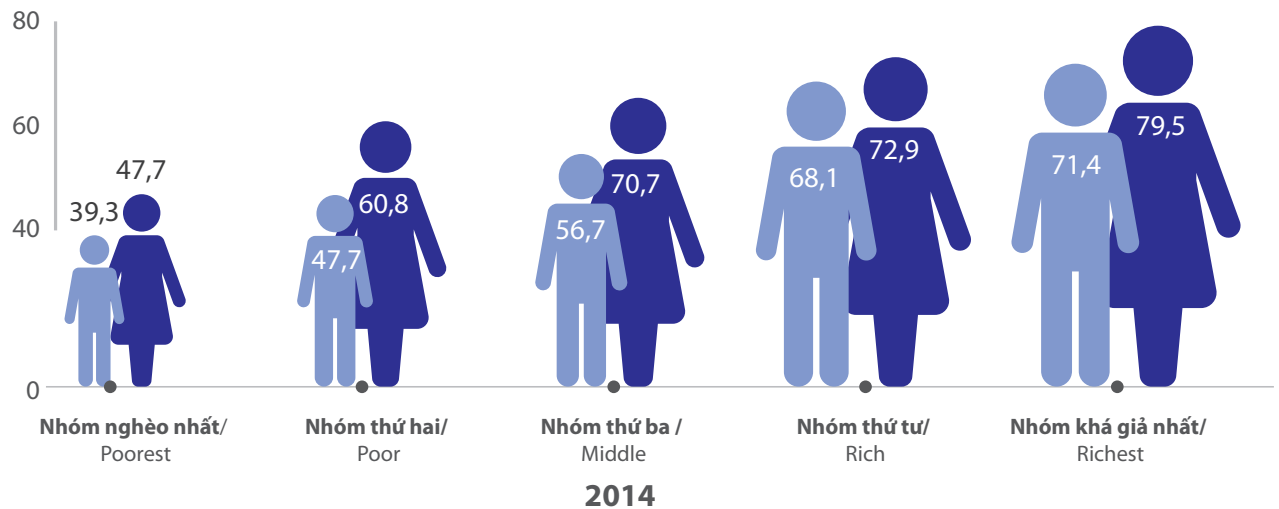
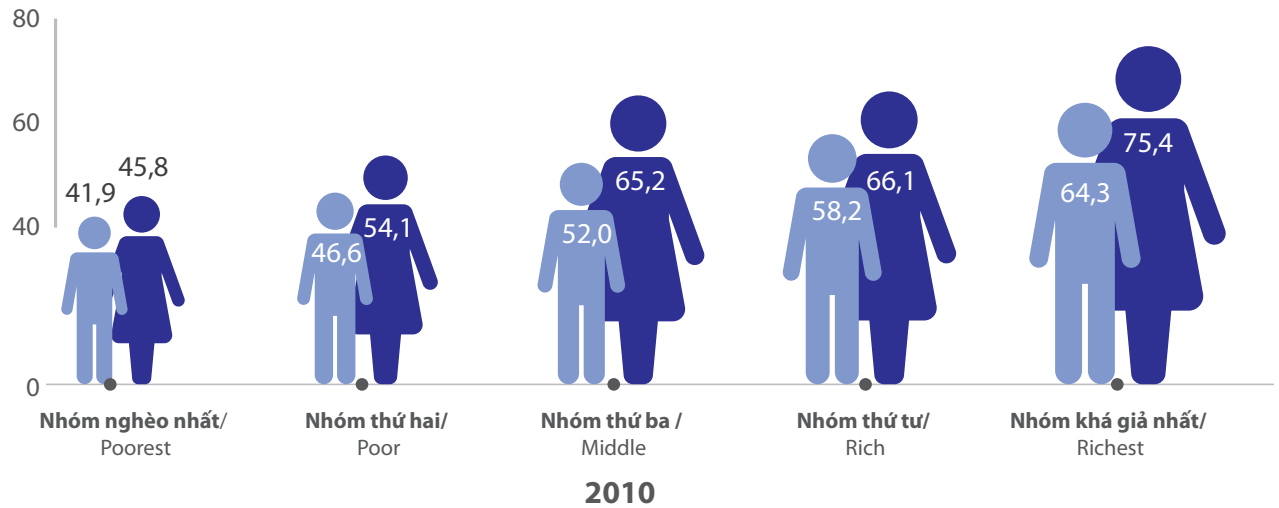
Khu vực / Urban - rural



Dân tộc/ Ethnicity



Nhóm mức sống/ Living quintiles

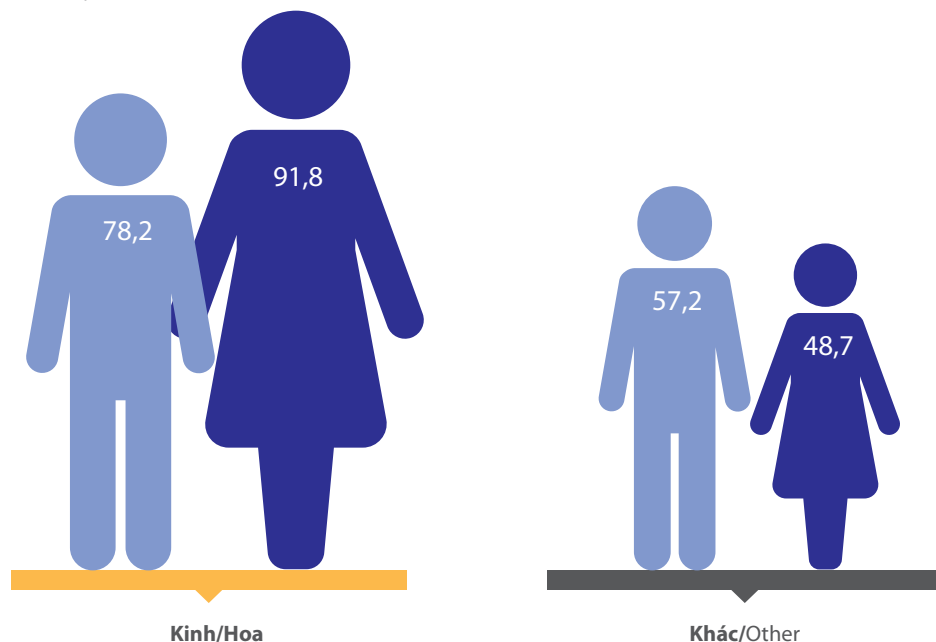


Nguồn/ Source: TCTK, *Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2010, 2014*
GSO, *Viet Nam Household Living Standard Surveys 2010 and 2014*

Hình/Figure 3.5:

Tỉ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông theo giới tính và dân tộc năm 2014/ Student transition rates to high school, by sex and ethnic group, 2014

Đơn vị/Unit: %



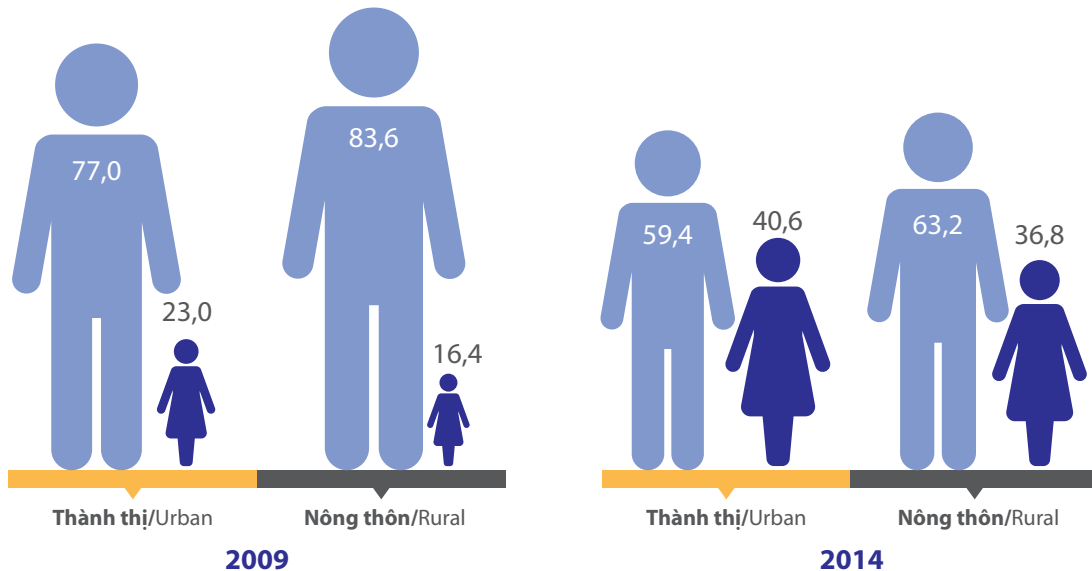
Nguồn/ Source: **Bộ Giáo dục - Đào tạo, 2014**
Ministry of Education and Training, 2014

Hình/Figure 3.6:

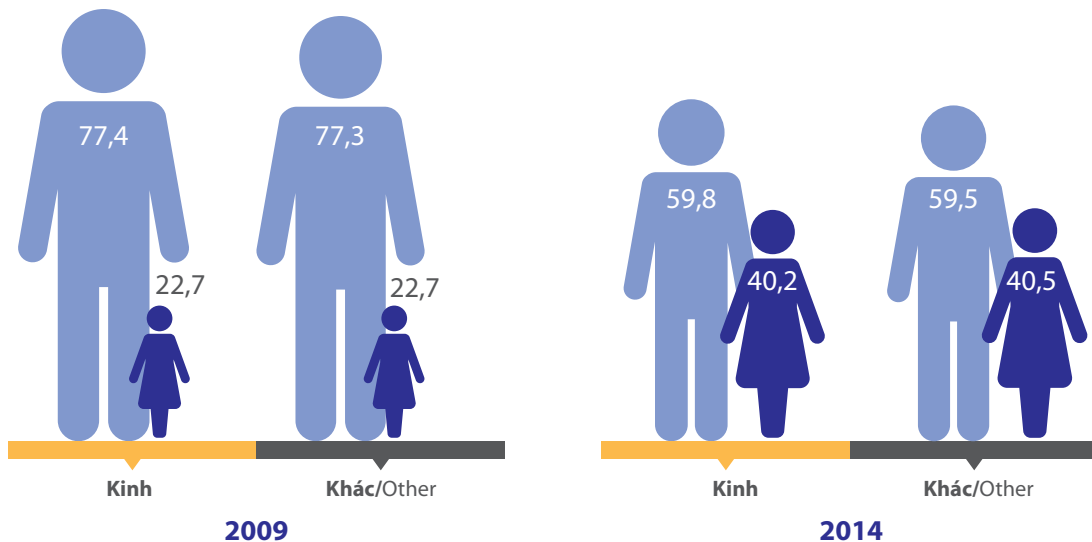
Cơ cấu người có bằng thạc sĩ và tiến sĩ theo giới tính, năm 2009 và 2014/
Population with master and doctor degrees, by sex, 2009 and 2014

Đơn vị/Unit: %

Thành thị, nông thôn/ Urban and rural



Dân tộc/ Ethnicity

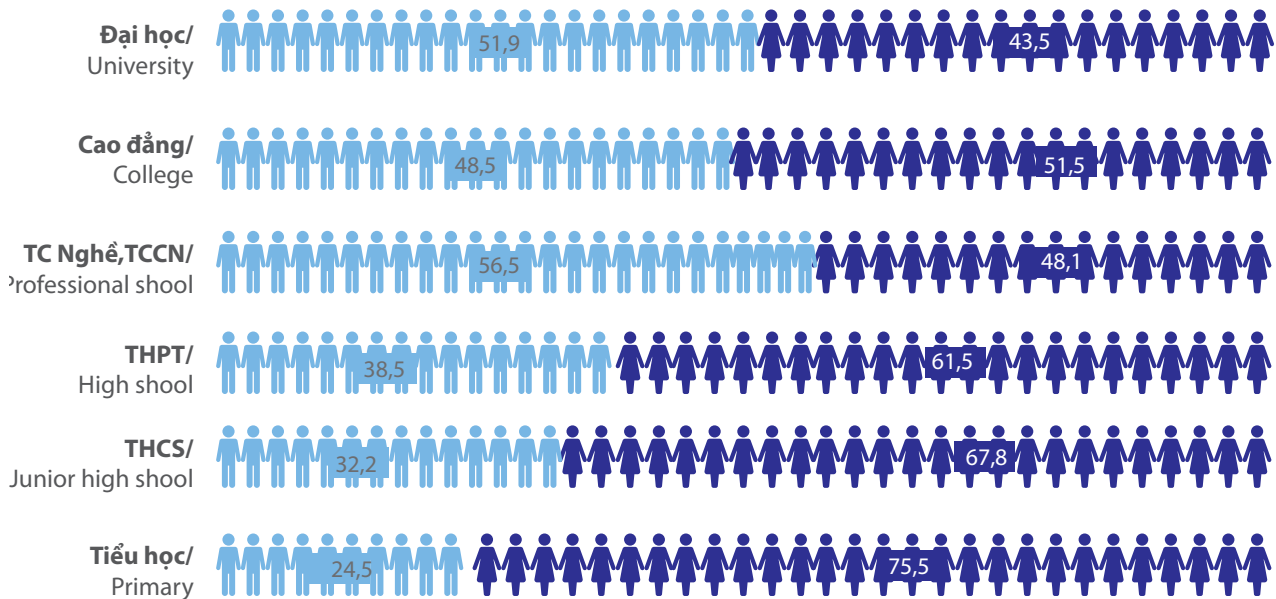


Nguồn/ Source: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014/ GSO, Viet Nam Population and Housing census 2009, Inter censal Population and Housing Survey 2014

Hình/Figure 3.7:

Tỉ lệ giáo viên/giảng viên năm học 2013-2014 theo giới tính và cấp học/
Teachers/trainers in the school year 2013-2014, by sex and levels

Đơn vị/Unit: %

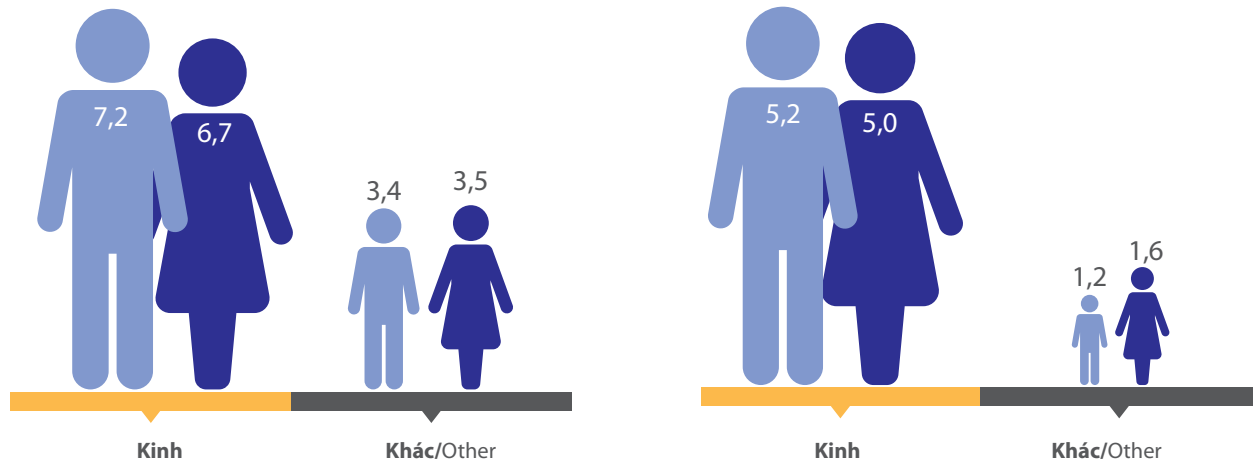


Nguồn/Source: **Bộ Giáo dục - Đào tạo**
Ministry of Education and Training

Hình/Figure 3.8:

Chi tiêu bình quân cho một người đi học trong 12 tháng theo giới tính, khu vực, dân tộc năm 2014/ Average expenditure on education and training for students, person in the last 12 months by sex and urban, rural, ethnicity group, 2014

Đơn vị/Unit: %

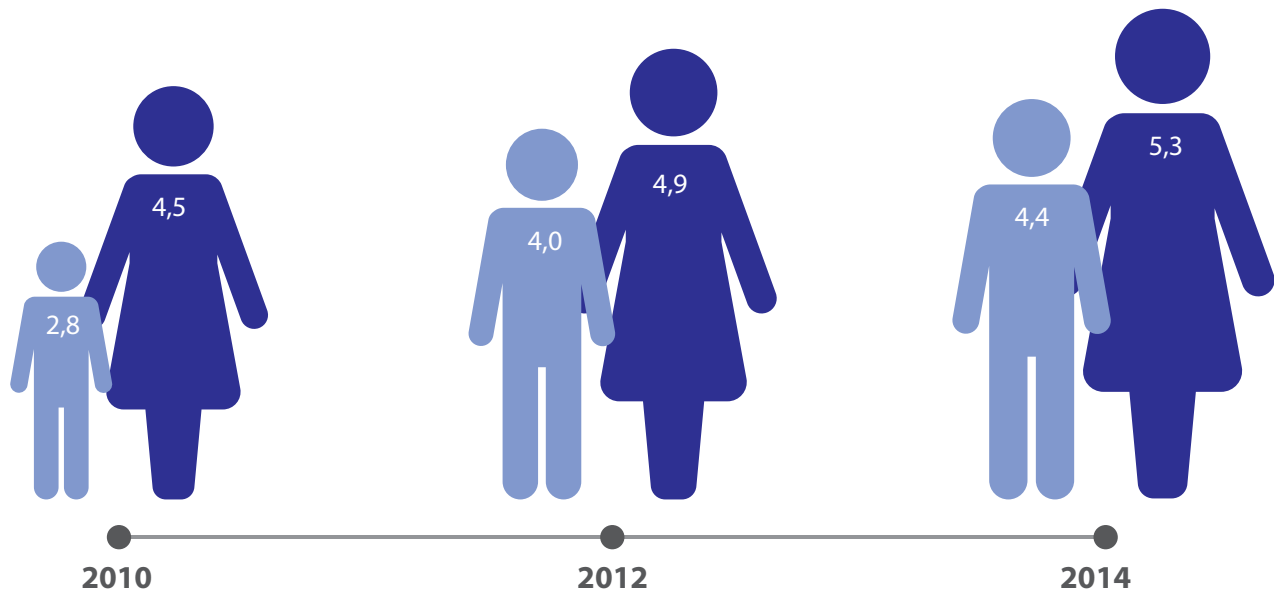


Nguồn/ Source: TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2014
GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey 2014

Hình/Figure 3.9:

Chi tiêu bình quân cho một người đi học trong 12 tháng theo giới tính của chủ hộ năm 2014/ Average expenditure on education and training for students person in the last 12 months, by sex of householdhead, 2014

Đơn vị/Unit: triệu đồng/Million VND



Nguồn/ Source: TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2010, 2012 và 2014
GSO, Viet Nam Household Living Standard Surveys 2010, 2012 and 2014

4

YTĚ

Tuổi trung bình sinh con lần đầu của phụ nữ Việt Nam là 23 tuổi (năm 2014), có xu hướng tăng dần theo thời gian, trình độ học vấn càng cao hoặc phụ nữ sống trong nhóm các hộ gia đình có mức sống cao có xu hướng sinh con muộn hơn. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng sinh con ở nhóm tuổi vị thành niên đặc biệt là ở các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS). Có 5,1% phụ nữ dân tộc Kinh từ 15-19 tuổi đã từng sinh con hoặc đang mang thai, trong khi tỷ lệ tương ứng ở nhóm dân tộc khác lên tới 23.9%. Tỷ lệ này rất khác biệt giữa các vùng và tình trạng kinh tế của hộ gia đình. Số con sinh ra bình quân của một phụ nữ cũng có xu hướng giảm dần trong những năm vừa qua, dao động xung quanh mức 2.1 trẻ/phụ nữ (Hình 4.1, 4.2, 4.3 và 4.4).

Công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc trong những năm qua, khi các số liệu về tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản và tỷ suất chết trẻ sơ sinh có xu hướng giảm dần. Tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản là 58,3/100.000 ca đẻ sống, năm 2015, giảm rất mạnh so với 233/100.000 ca đẻ sống năm 1990 (Hình 4.5).

Gần 90% phụ nữ và trẻ em được khám sức khỏe sau sinh năm 2014 là một thành tựu quan trọng trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ở Việt Nam (hình 4.6). Tuy nhiên, cần quan tâm đến sự khác biệt của tỷ lệ này theo vùng miền, nhóm dân tộc và trình độ học vấn của người mẹ. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em được khám sau sinh ở nhóm hộ nghèo chỉ đạt gần 70%, chênh lệch đáng kể so với tỷ lệ này ở nhóm hộ giàu là hơn 95%. Tương tự, tỷ lệ được khám sau sinh của nhóm phụ nữ có trình độ học vấn cao đẳng, đại học trở lên cao gấp gần 3 lần so với nhóm phụ nữ không có bằng cấp. Tỷ lệ được khám sau sinh của nhóm phụ nữ và trẻ em dân tộc Kinh cao hơn gần 1,5 lần so với nhóm phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm dân tộc khác (Hình 4.6).

Tỷ lệ phụ nữ được khám thai ba lần trở lên không ngừng gia tăng, đến năm 2014 đạt 88.3%. Tuy nhiên cần chú ý tới sự khác biệt giữa các vùng, giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các nhóm dân tộc và trình độ học vấn của phụ nữ (Hình 4.7).

Tình trạng trẻ em bị còi cọc còn khá phổ biến ở Việt Nam. Trong đó tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em trai trầm trọng hơn trẻ em gái. Một thách thức khác trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe người dân là, cùng với quá trình già hoá dân số ở Việt Nam là nhu cầu khám chữa bệnh của người già trong thời gian tới có thể tăng gấp đôi, thậm chí gấp ba lần; làm gia tăng sức ép lên hệ thống y tế còn yếu kém của Việt Nam (Hình 4.8, 4.9 và 4.10).

Một thành tựu quan trọng là mức độ bao phủ bảo hiểm y tế tăng khá nhanh trong thời gian qua. Đến năm 2014, có 68,7% phụ nữ và 70,7% nam giới có bảo hiểm y tế hoặc giấy/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, cho thấy mức độ chênh lệch không nhiều giữa phụ nữ và nam giới (Hình 4.11).

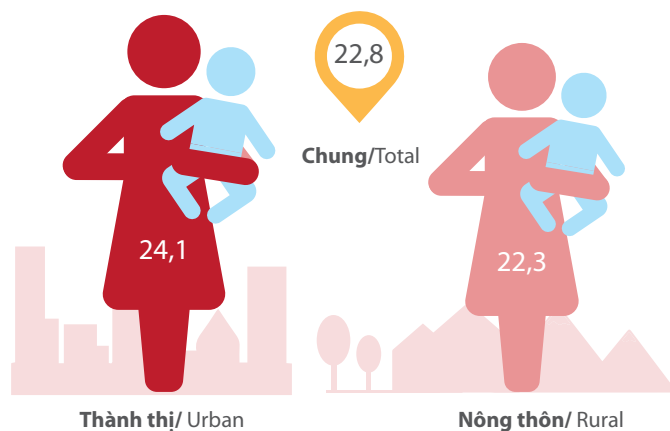
Trong tổng số người được chuẩn đoán nhiễm HIV năm 2015, nam giới chiếm tỉ lệ cao gấp ba lần số với phụ nữ (Hình 4.12).

Hình/Figure 4.1:

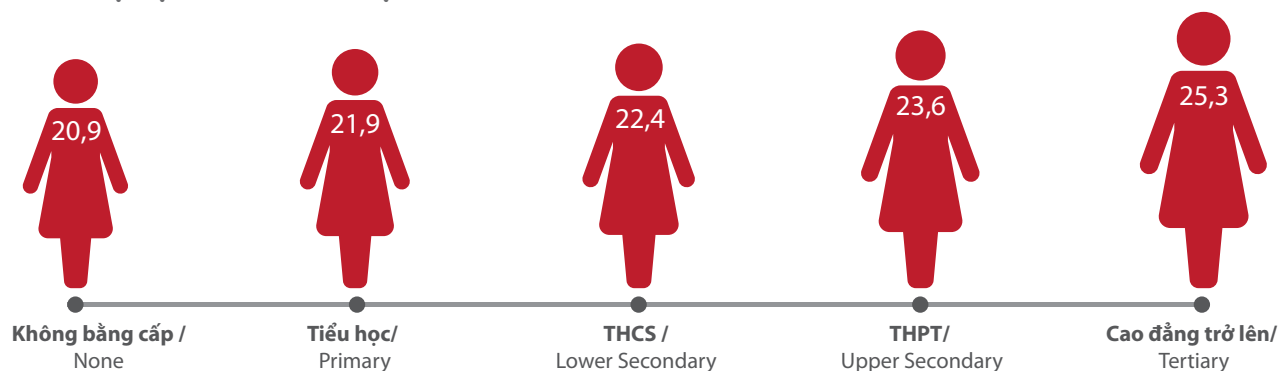
Tuổi trung bình sinh con lần đầu năm 2014/ Median age of women at the first birth, 2014

Đơn vị/Unit: Tuổi/age

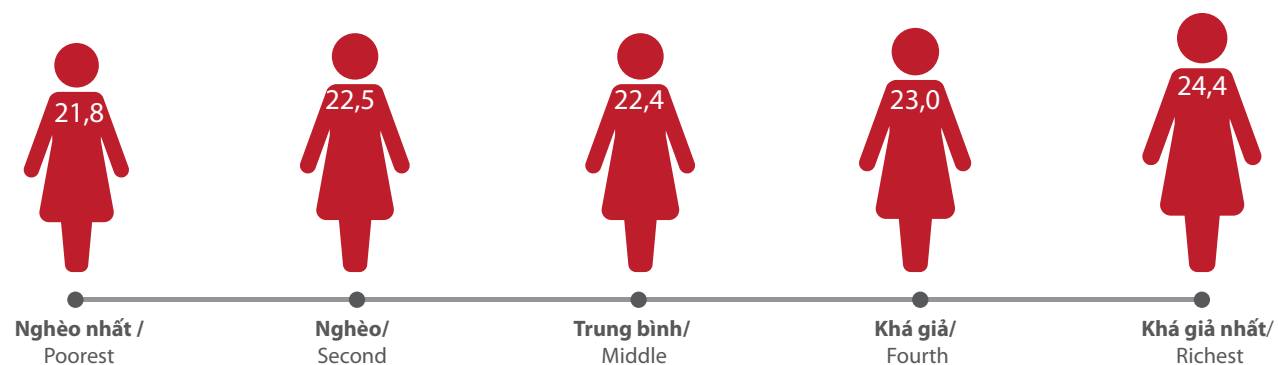
Thành thị, Nông thôn/ Urban, rural



Trình độ học vấn của bà mẹ/ Mother's education



Nhóm mức sống của hộ gia đình/ Wealth index quintiles

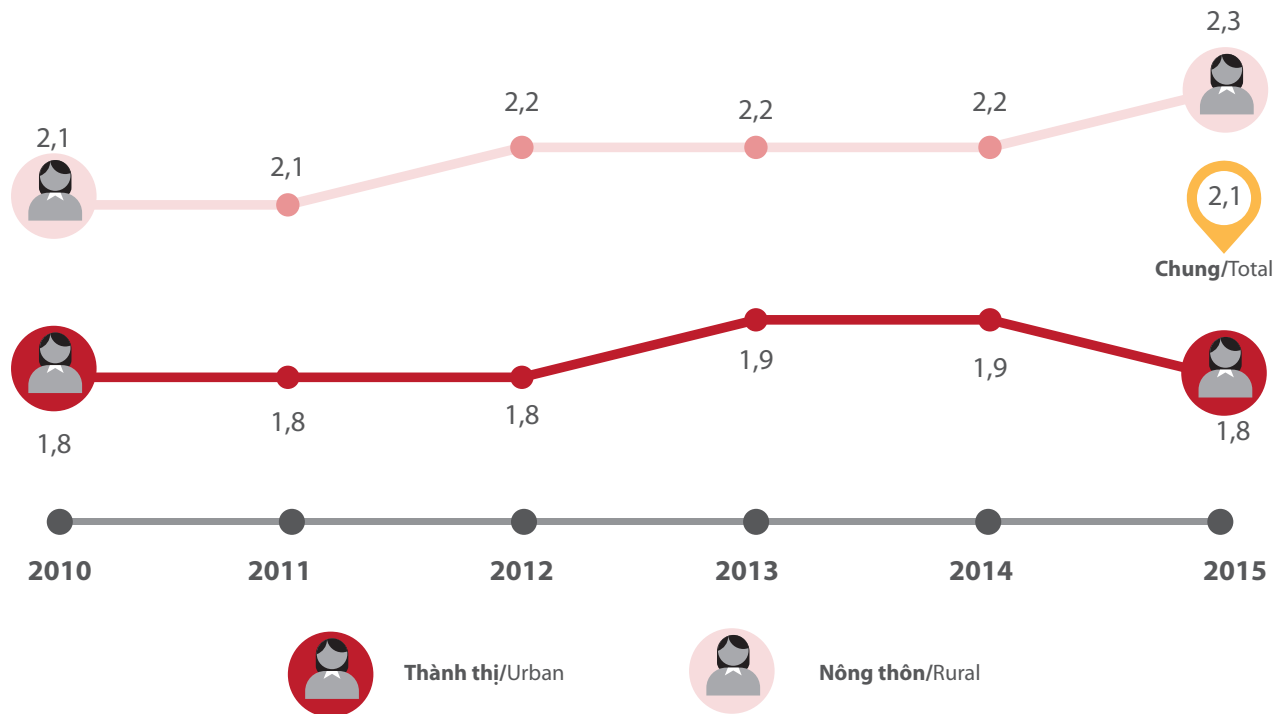


Hình/Figure 4.2:

**Tổng tỷ suất sinh theo thành thị và nông thôn từ năm 2010 đến 2015/
Total fertility rate by urban and rural, 2010 - 2015**

Đơn vị/Unit: Số con sinh ra /1 phụ nữ

Number of children/a woman



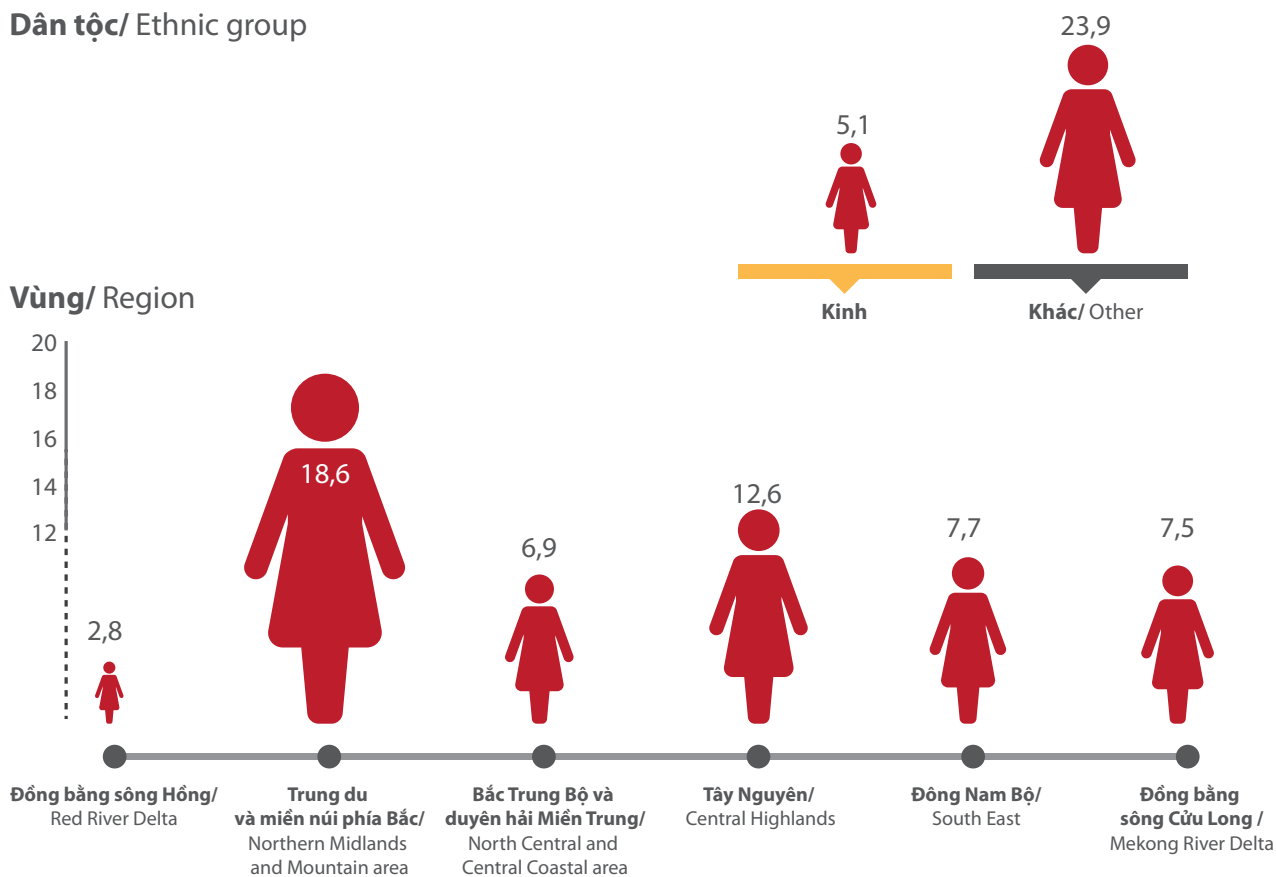
Nguồn/ Source: TCTK, *Điều tra biến động dân số và KHHGD các năm 2010, 2011, 2012, 2013 và 2015, Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014/ GSO, Population change and family planning surveys 2010, 2011, 2012, 2013 and 2015, Intercensal population and housing survey, 2014*

Hình/Figure 4.3:

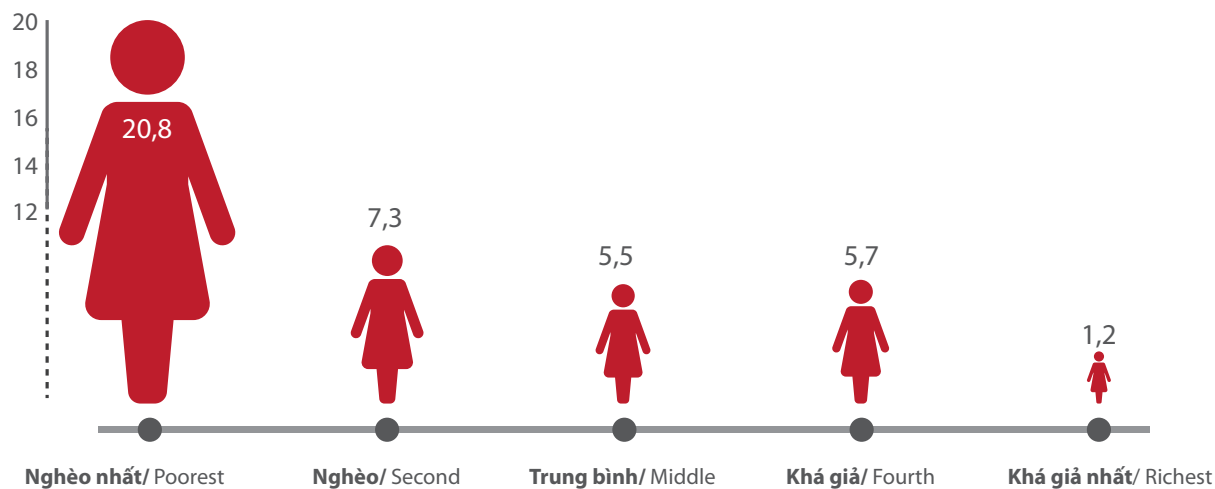
Tỷ lệ phụ nữ 15-19 tuổi đã từng sinh con hoặc đang mang thai năm 2014/
Percentage of women aged 15-19 years who are currently pregnant or have given birth, 2014

Đơn vị/Unit: %

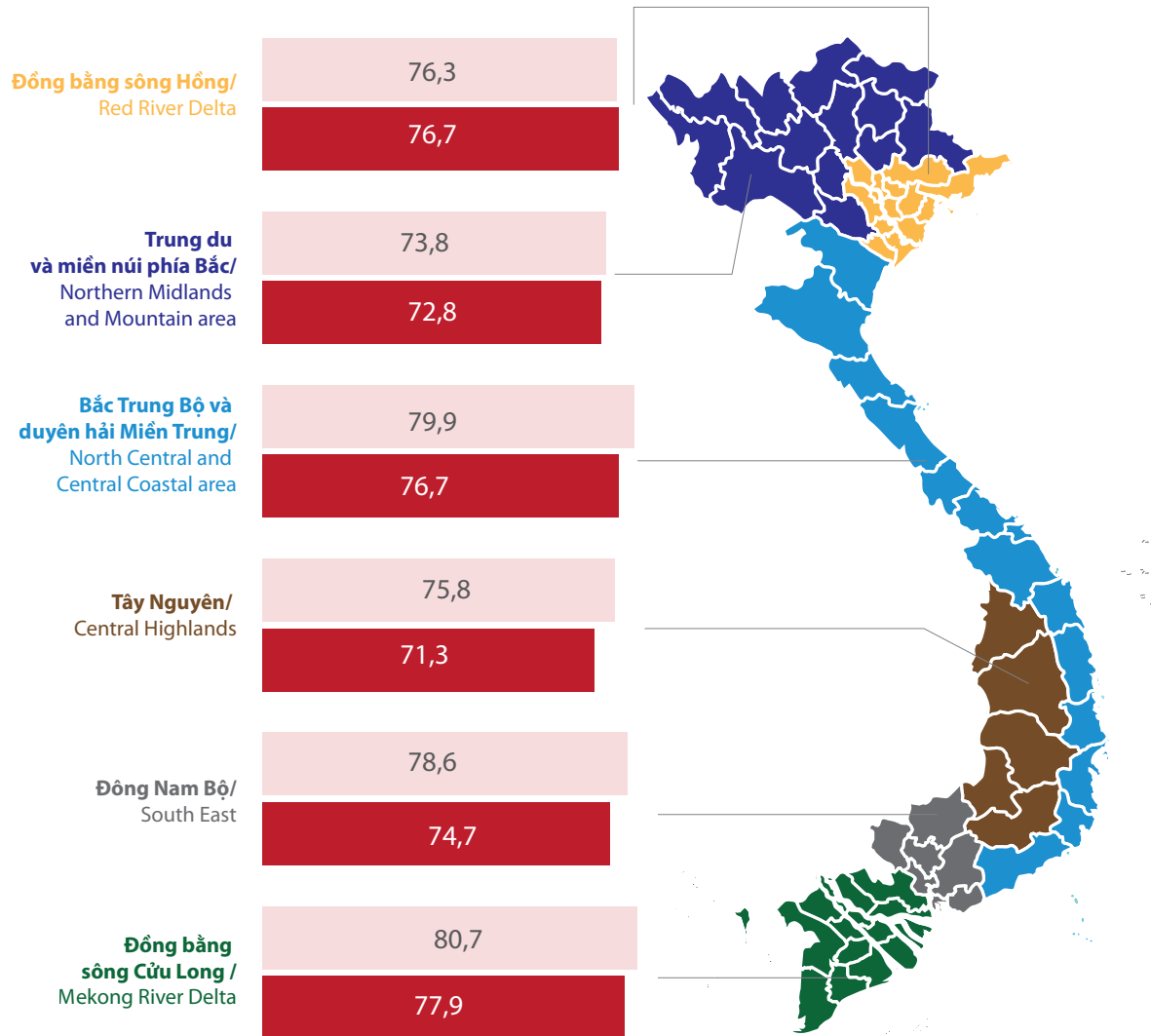
Dân tộc/ Ethnic group



Mức sống/ Living quintiles



Vùng/ Region



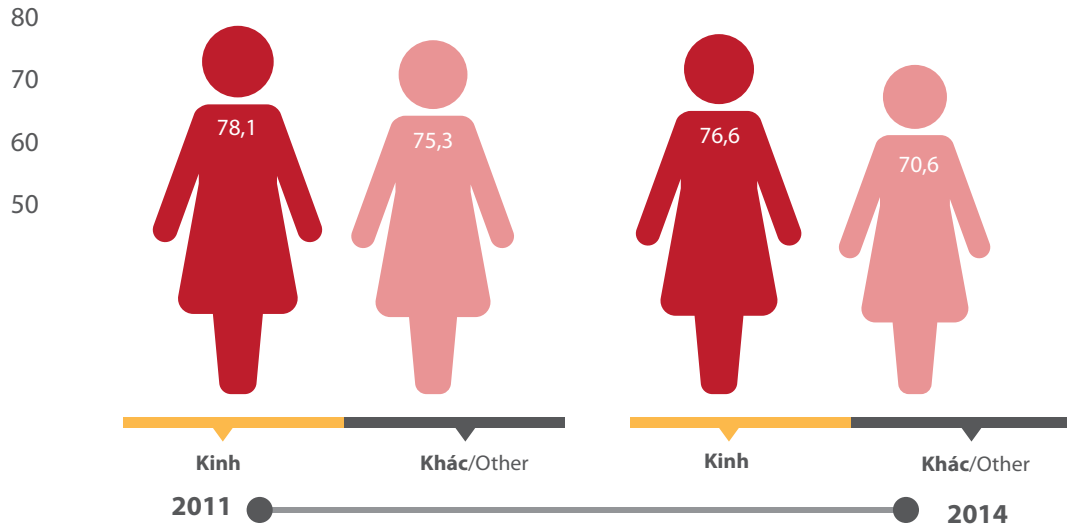
Nguồn/ Source: *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ, 2014/ MICS 2014*

Hình/Figure 4.4:

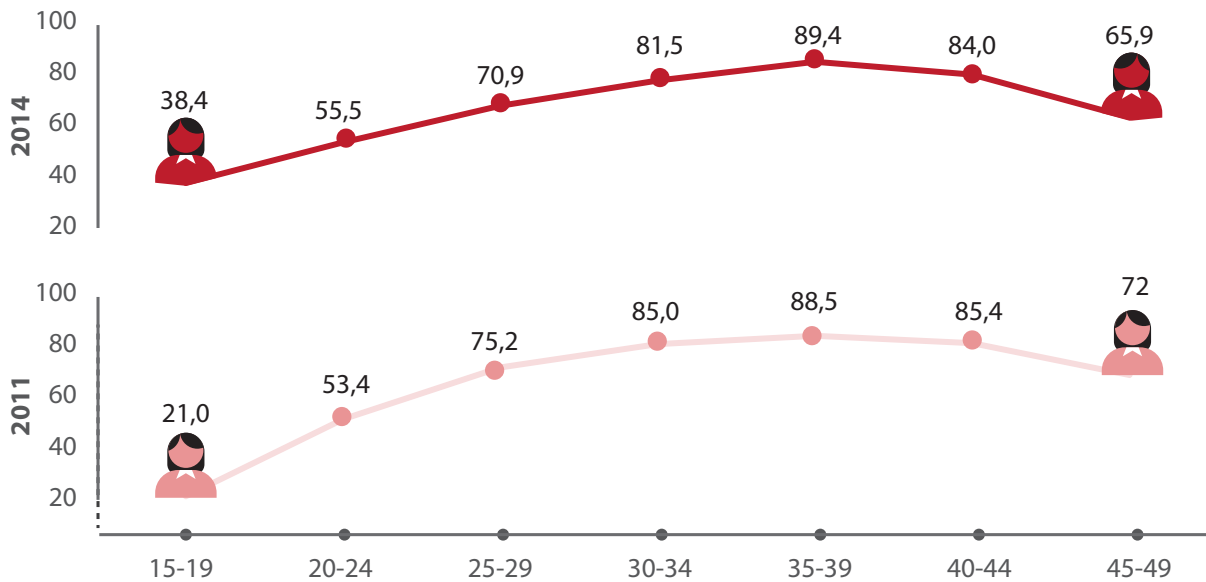
Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có chồng/đang chung sống như vợ chồng và có sử dụng biện pháp tránh thai năm 2011 và 2014/ Percentage of women aged 15-49 years currently married or in union who are using a contraceptive method, 2011 and 2014

Đơn vị/Unit: %

Dân tộc/ Ethnic group



Nhóm tuổi của phụ nữ/ Age group of women



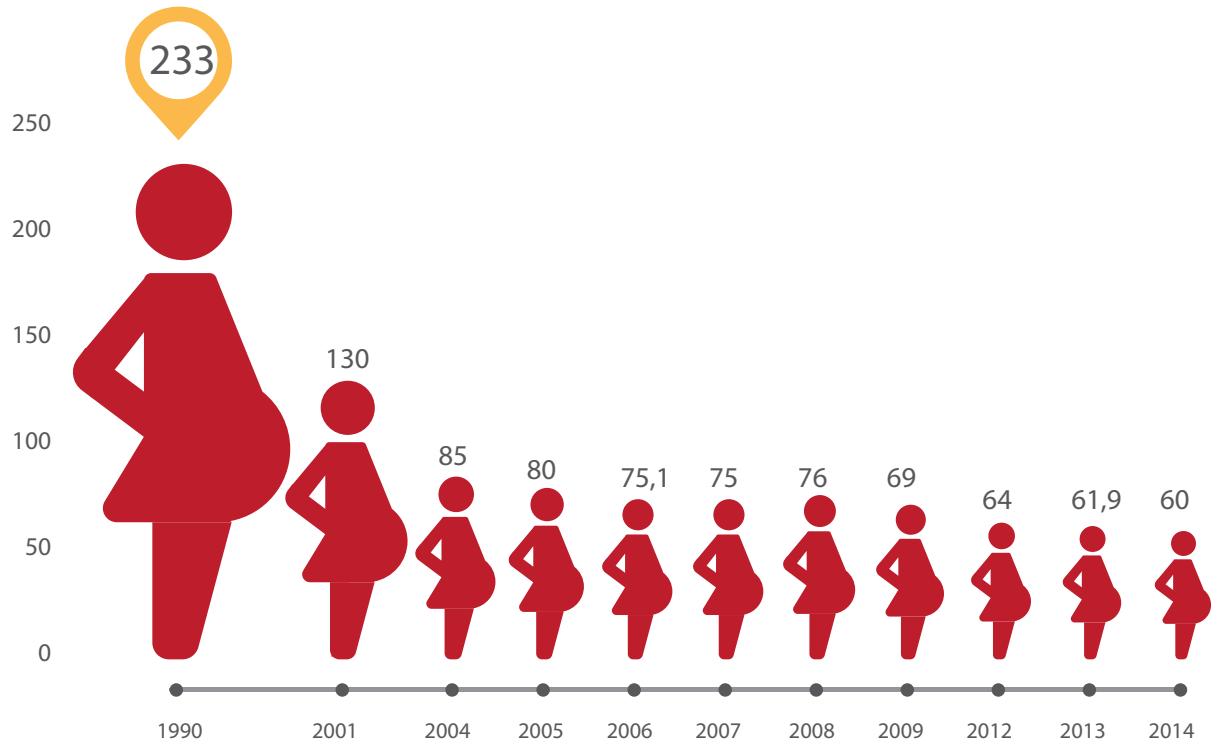
Nguồn/ Source: **Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ, 2014/MICS 2014**

Hình/Figure 4.5:

Tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản từ năm 1990 đến 2014/ Maternal mortality related to pregnancy, 1990 -2014

Đơn vị/Unit: Số ca/100.000 ca đẻ sống/

Case/100,000 live births



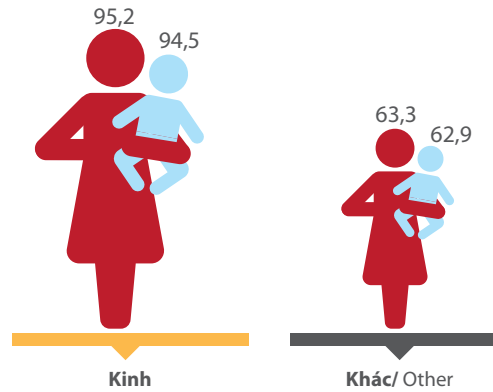
Nguồn/ Source: Bộ Y tế / Ministry of Health

Hình/Figure 4.6:

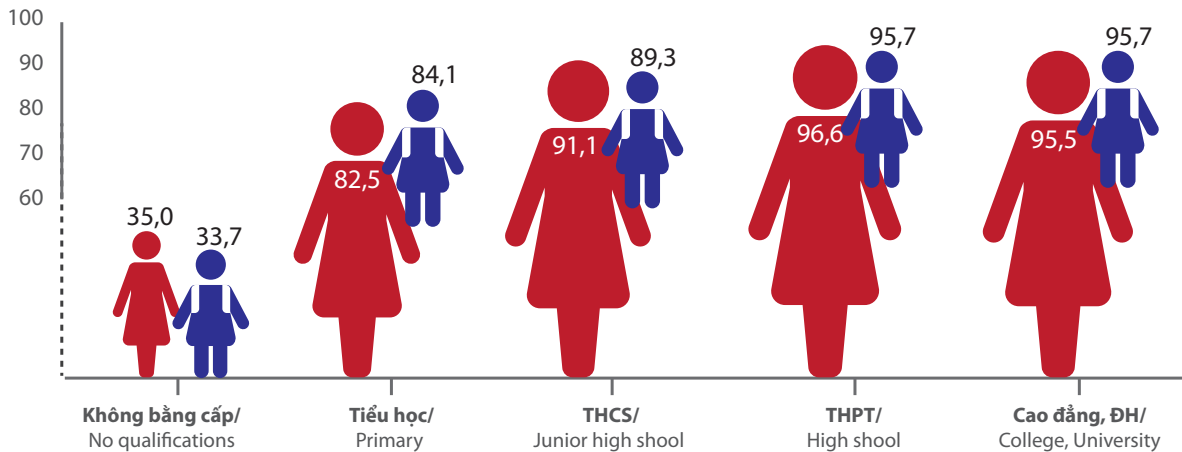
Tỷ lệ phụ nữ, trẻ em được khám sức khỏe sau sinh, 2014/ Percentage of women and children who received health examination post-partum, 2014

Đơn vị/Unit: %

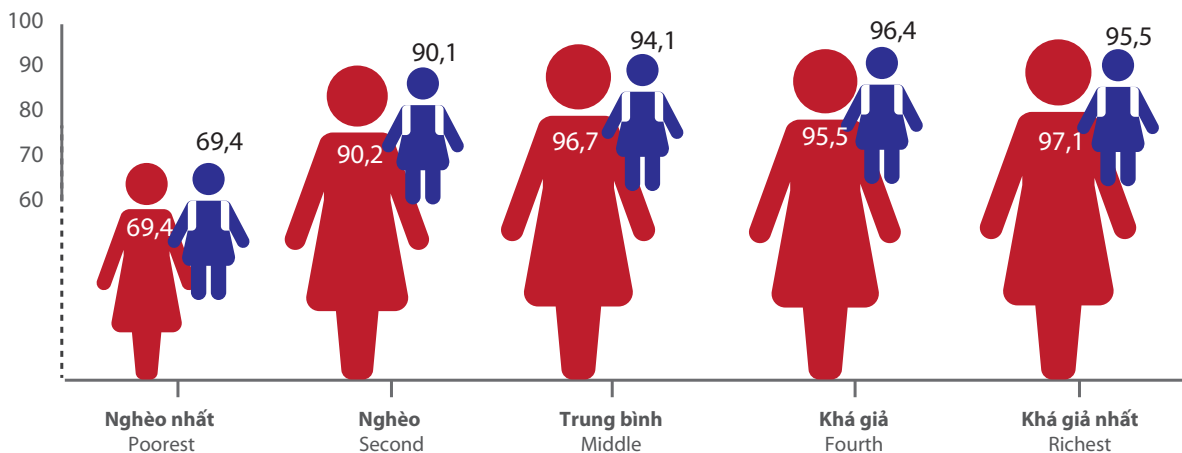
Dân tộc/ Ethnic group



Bằng cấp của người mẹ/ Mother's education



Nhóm mức sống của hộ gia đình/ living quintiles of household



Nguồn/ Source: **Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ, 2014/ MICS 2014**

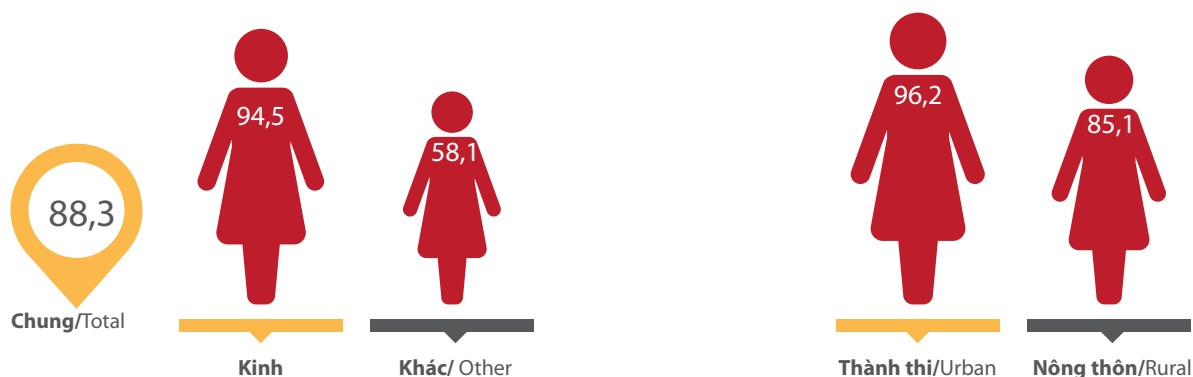
Hình/Figure 4.7:

Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi được khám thai từ 3 lần trở lên năm 2014/
Percentage of women aged 15-49 years who have received at least 3 of
antenatal consultations during pregnancy, 2014

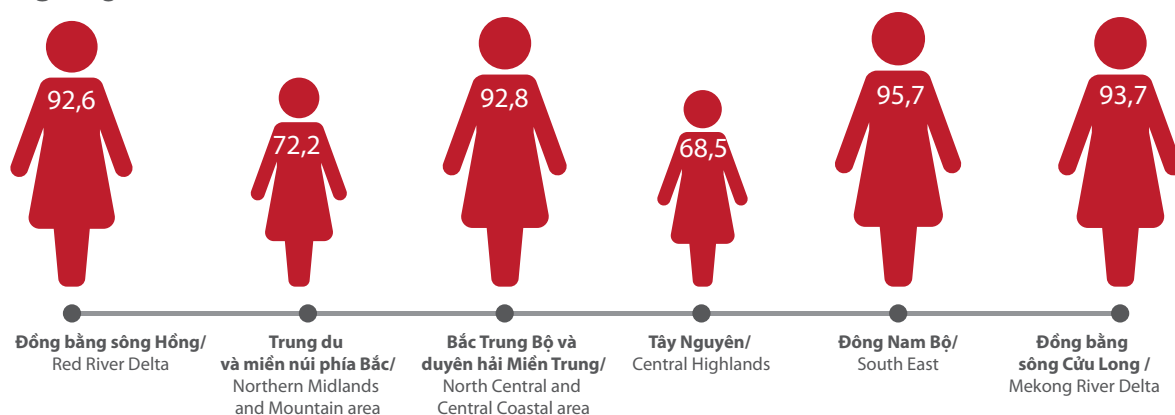
Đơn vị/Unit: %

Dân tộc/ Ethnic group

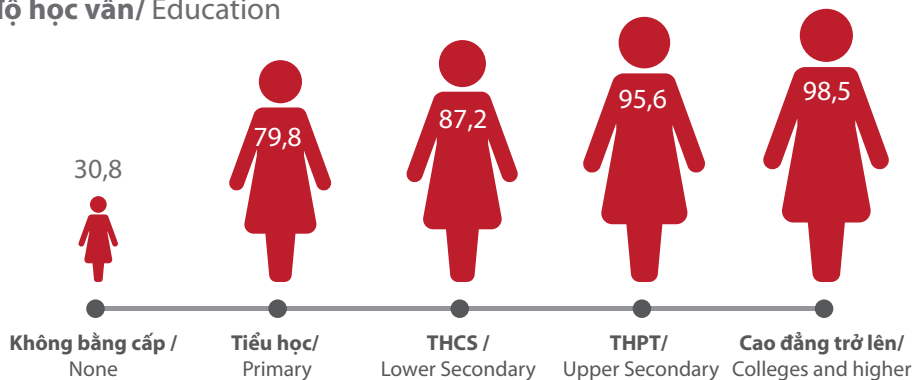
Thành thị, Nông thôn/ Urban, rural



Vùng/ Region



Trình độ học vấn/ Education

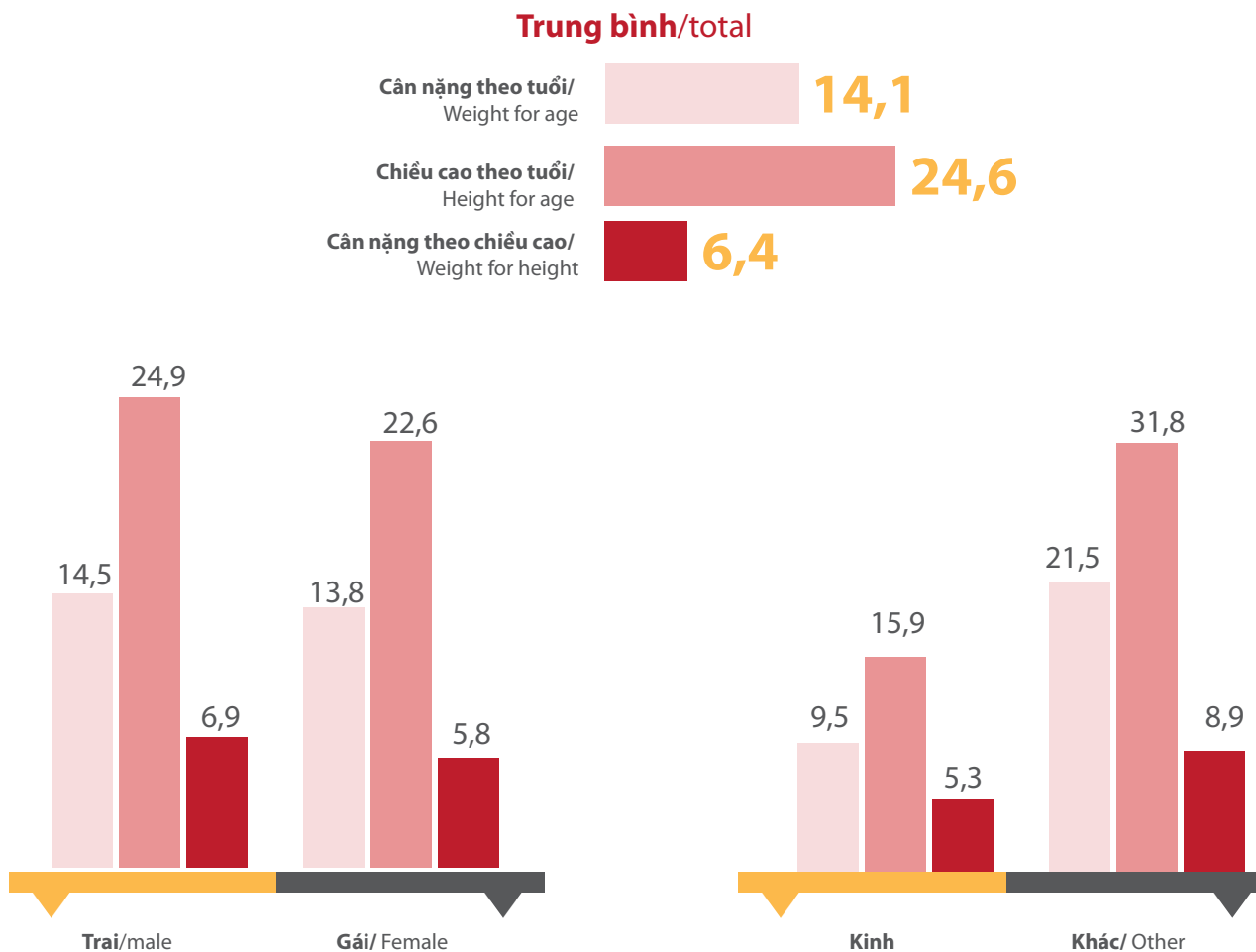


Nguồn/ Source: **Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ, 2014/ MICS 2014**

Hình/Figure 4.8:

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2015/ Percentage of children under age five who are malnourished, 2015

Đơn vị/Unit: %

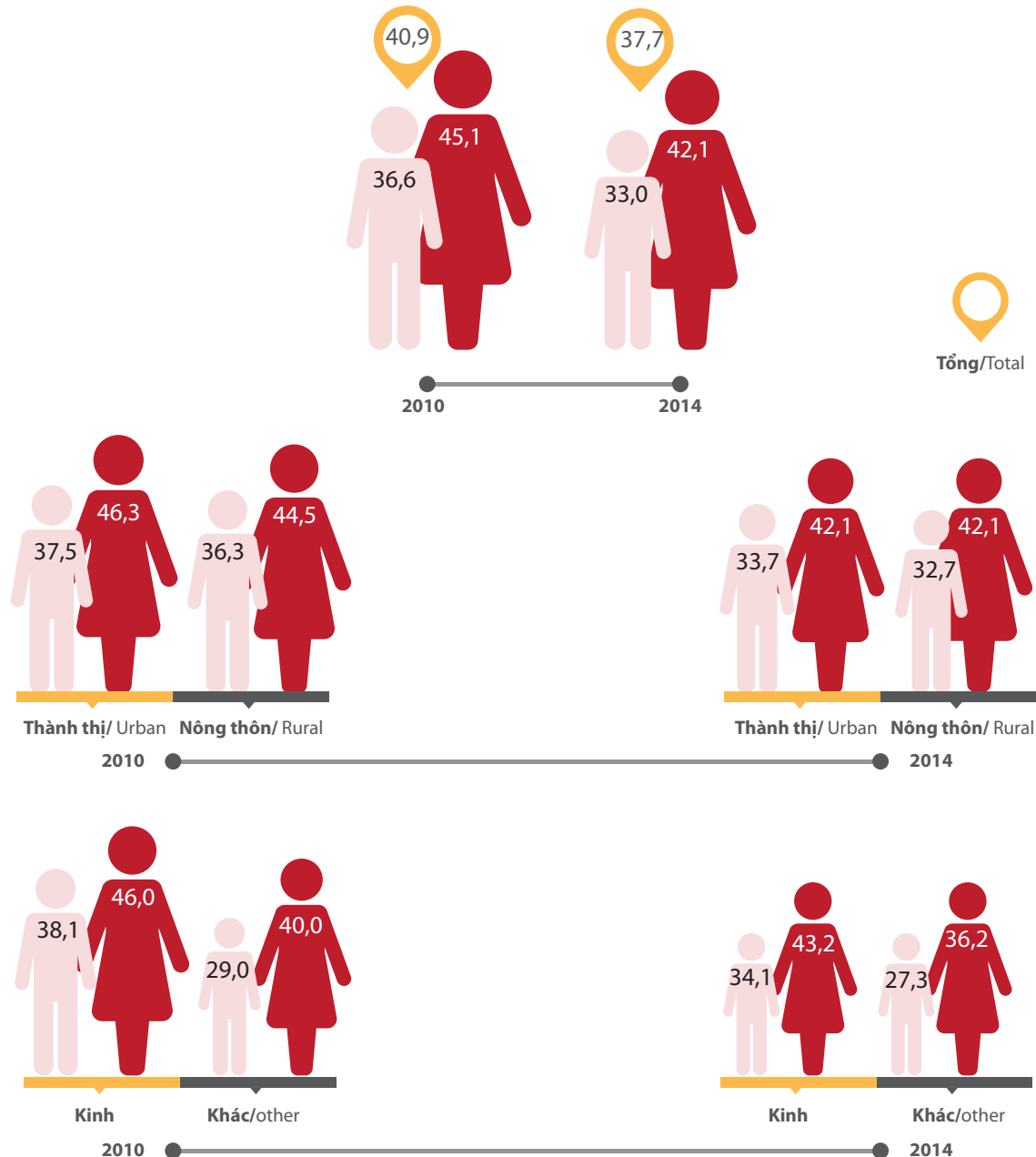


Nguồn/Source: **Viện Dinh dưỡng Quốc gia/National Institute of Nutrition**

Hình/Figure 4.9:

Tỷ lệ người khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo giới tính năm 2010 và 2014/ Percentage of people having health treatment in the last 12 months, by sex, 2010 and 2014

Đơn vị/Unit: %

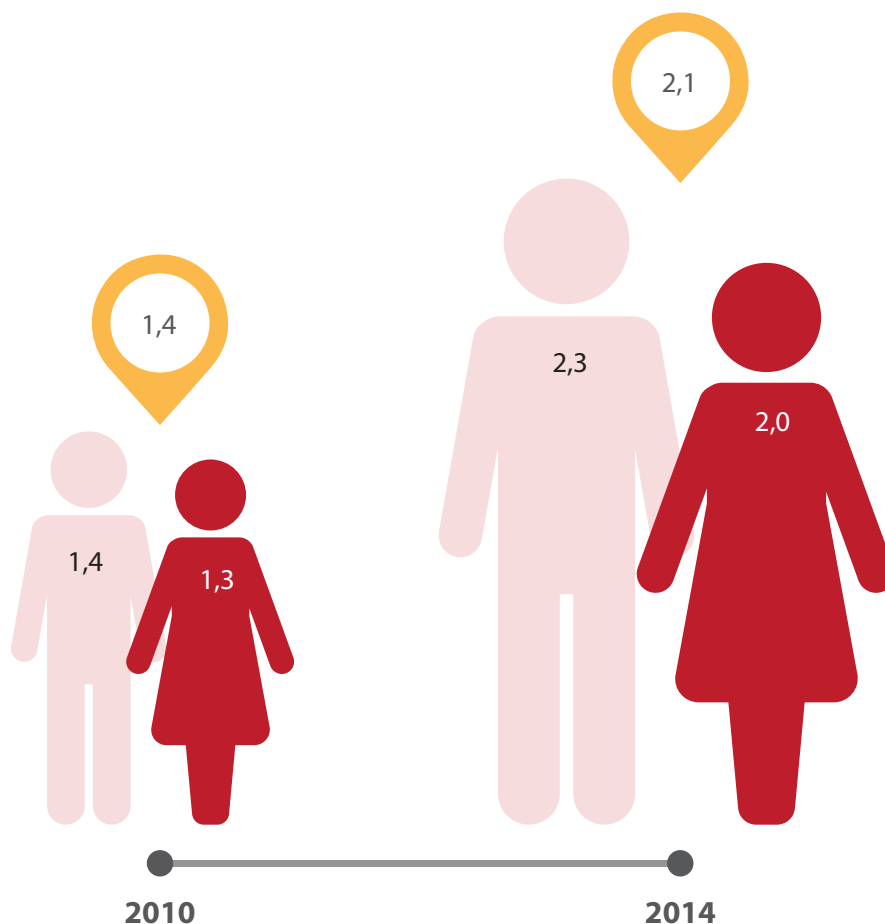


Nguồn/ Source: TCTK, Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2010, 2014
GSO, Viet Nam Household Living Standard surveys 2010 and 2014

Hình/Figure 4.10:

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo giới tính năm 2010 và 2014/ Health expenditure per person for medical care in the past 12 months, by sex, 2010 and 2014

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/ Million VND

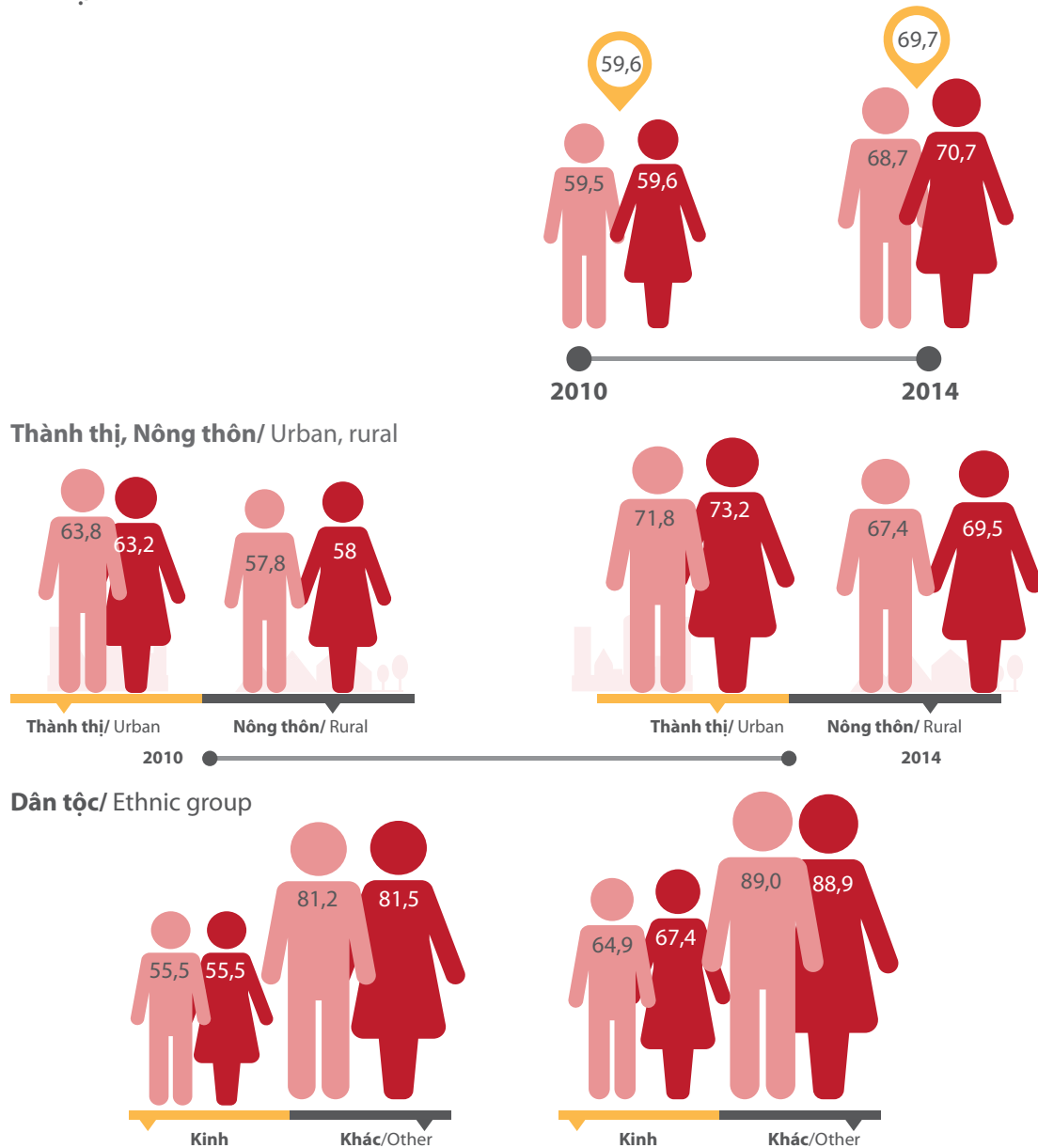


Nguồn/ Source: TCTK, Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam 2010, 2014
GSO, Viet Nam Household Living Standard Surveys 2010 and 2014

Hình/Figure 4.11:

Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế hoặc giấy/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua theo giới tính năm 2010 và 2014/ The percentage of people with health insurance or healthcards for free medical care in the past 12 months, by sex, 2010 and 2014

Đơn vị/Unit: %

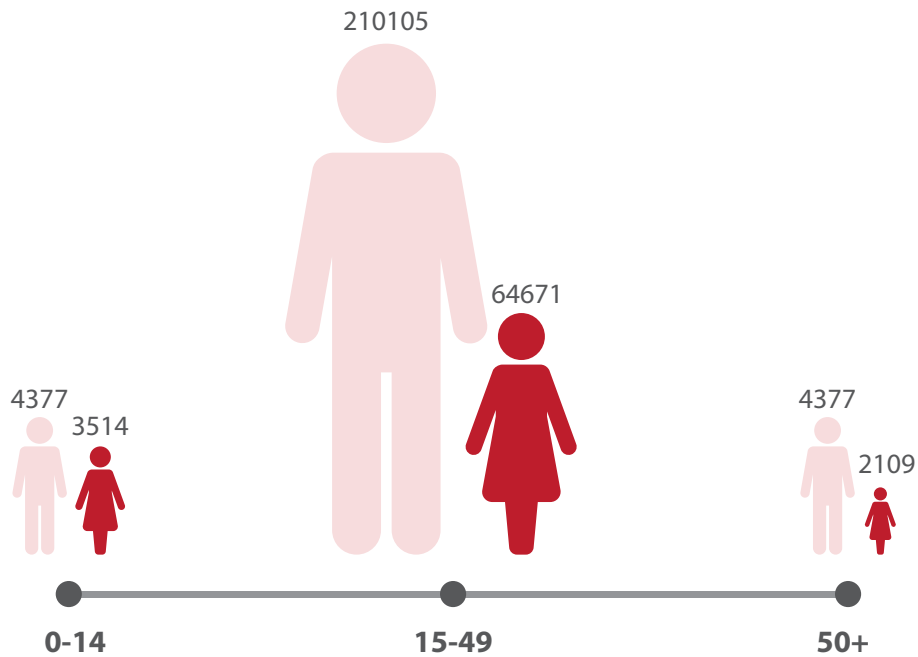


Nguồn/ Source: TCTK, Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam 2010, 2014
GSO, Viet Nam Household Living Standard Surveys 2010 and 2014

Hình/Figure 4.12:

Số người được chẩn đoán nhiễm HIV tính đến 31/12/2015 theo giới tính và nhóm tuổi/ Cumulative number of people living with HIV diagnosed by 31/12/2015, by sex and age groups

Đơn vị/Unit: **Người/people**



Nguồn/Source: **Bộ Y tế 2015 / Ministry of Health 2015**

5

LAO ĐỘNG
VIỆC LÀM

Lực lượng lao động tại Việt Nam liên tục tăng trong giai đoạn 2010-2015, tính đến năm 2015 đã đạt 54 triệu người, tăng hơn 3,1 triệu so với năm 2010. Trong đó, lao động nam là 27,8 triệu người và lao động nữ là 26,1 triệu người. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới tại Việt Nam thuộc nhóm cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Năm 2015, tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động đạt 72,9%, thấp hơn so với tỷ lệ này của nam giới là 83% (Hình 5.1, 5.2, 5.3 và 5.4).

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế không có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở Việt Nam rất cao, năm 2010 tỷ lệ này lên tới 85,4%. Trong giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ này có xu hướng giảm dần, xuống 80,1% năm 2015, trong đó nam là 77,6% và nữ là 82,7%. Số liệu cho thấy các thách thức lớn đối với khu vực nông thôn khi gần 90% lao động đang làm việc trong khu vực này chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, đặc biệt là lao động nữ. Tỷ lệ lao động nữ đã qua đào tạo năm 2015 chỉ chiếm 17,8%. Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở các nhóm lao động nữ đang làm việc ở khu vực nông thôn (10,7%); nhóm lao động nữ đang làm việc trong ngành nông, lâm, thủy sản (3,1%) và nhóm lao động nữ đang làm việc cho các cá nhân/hộ sản xuất, kinh doanh và dịch vụ (5,3%).

Mặc dù xu hướng dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực phi nông nghiệp đã diễn ra mạnh mẽ trong những năm qua, tuy nhiên đến nay nông nghiệp vẫn là khu vực kinh tế quan trọng tạo việc làm cho gần một nửa lao động ở Việt Nam. Trong giai đoạn 2010-2015, số lượng lao động nữ chuyển dịch ra khỏi khu vực nông nghiệp cao hơn lao động nam. Nếu như năm 2010, tỷ trọng lao động nữ và nam làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp tương ứng là 51,2% và 46,4%; thì đến năm 2015, các tỷ lệ này đã giảm xuống tương ứng còn 45,5% và 42,7% (Hình 5.6).

Vị thế trong việc làm của lao động nữ vẫn kém hơn đáng kể so với nam giới. Năm 2015, có 39,6% lao động nam làm công ăn lương có hợp đồng lao động, trong khi tỷ lệ tương ứng của lao động nữ chỉ đạt 32%. Tương tự, tỷ lệ nam giới là chủ cơ sở sản xuất-kinh doanh-dịch vụ là 3,9%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của nữ là 1,9%. Trái ngược với xu thế này, tỷ lệ nam giới là lao động hộ gia đình không hưởng lương chỉ có 11,4%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của nữ là 23,3%. Với hơn 1 triệu người thất nghiệp năm 2015, nguy cơ thất nghiệp tập trung nhiều hơn trong các nhóm dân số thành thị và nhóm dân số trẻ (nhóm 15-19 tuổi và 20-24 tuổi). Nữ giới trong nhóm 20-24 tuổi có nguy cơ thất nghiệp cao hơn hẳn so với nam giới cùng nhóm tuổi này.

Khoảng cách giới về tiền lương vẫn tiếp tục tồn tại trong thị trường lao động, khi thu nhập bình quân của lao động nam luôn cao hơn lao động nữ trong hầu hết các ngành, lĩnh vực. Trong đó, khoảng cách giới lớn nhất là trong ngành nông-lâm nghiệp-thủy sản và trong loại hình kinh tế cá nhân/ hộ sản xuất kinh doanh cá thể.

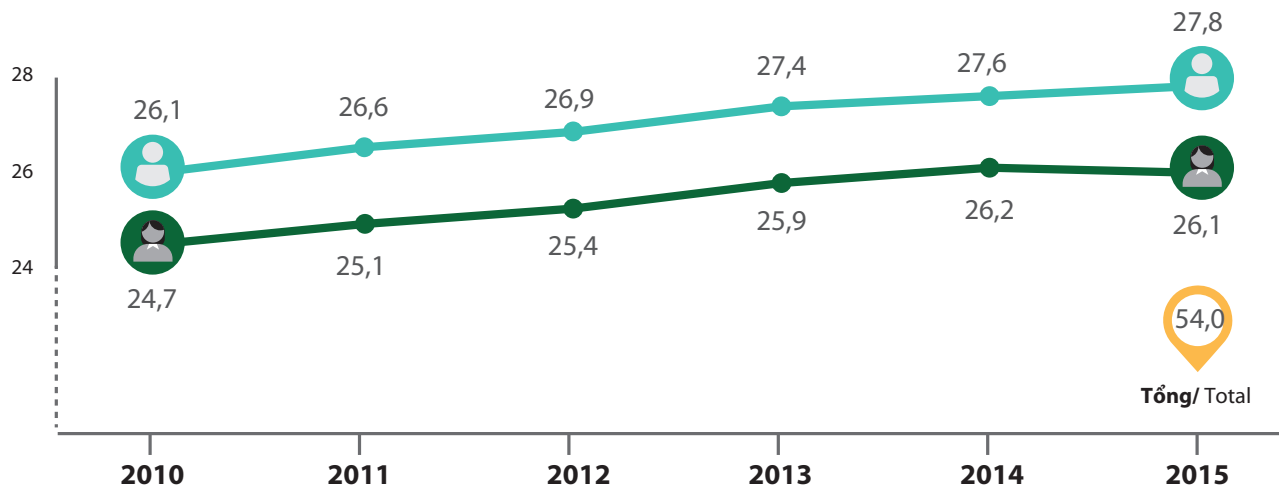
(Hình 5.5, 5.6, 5.7, 5.8, 5.9, 5.10, 5.11, 5.12, 5.13, 5.14, 5.15, 5.16 và 5.17).

Số liệu năm 2013 cho thấy, cứ bốn doanh nghiệp thì có một doanh nghiệp có nữ là giám đốc hoặc chủ doanh nghiệp. Tỷ lệ này rất khác biệt giữa các vùng và giữa dân tộc Kinh với các nhóm dân tộc khác (Hình 5.18).

Hình/Figure 5.1:

Lực lượng lao động theo giới tính năm 2010 đến 2015/ Labour force by sex, 2010 - 2015

Đơn vị/ Unit: triệu người/Million persons



Ghi chú/ Note: *Lực lượng lao động là dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hoặc đang thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát)/ The labour force (currently active population) includes persons aged 15 and over who were employed (worked) and unemployed during the reference period (7 days preceding the survey)*

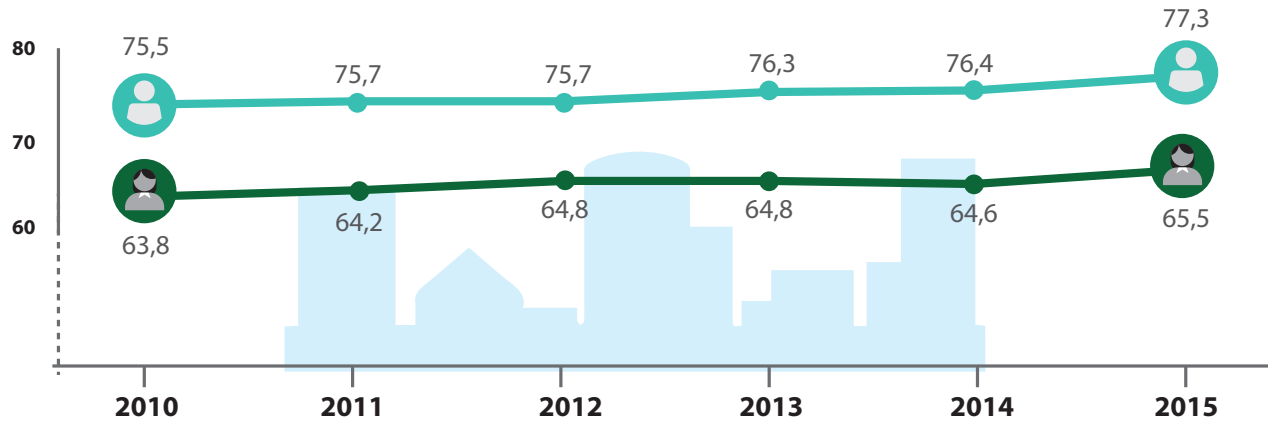
Nguồn/ Source: *TCTK, Điều tra Lao động việc làm các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015/ GSO, Labour force surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 and 2015*

Hình/Figure 5.2:

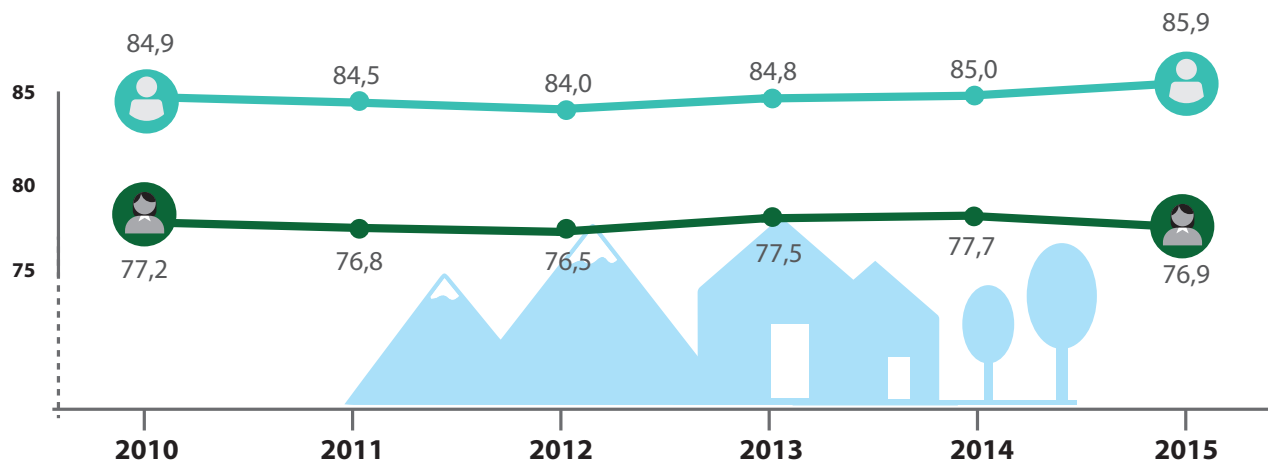
Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính từ năm 2010 đến 2015/
Labour force participation rate, by sex from 2010 - 2015.

Đơn vị/Unit: %

Thành thị/ Urban



Nông thôn/ Rural

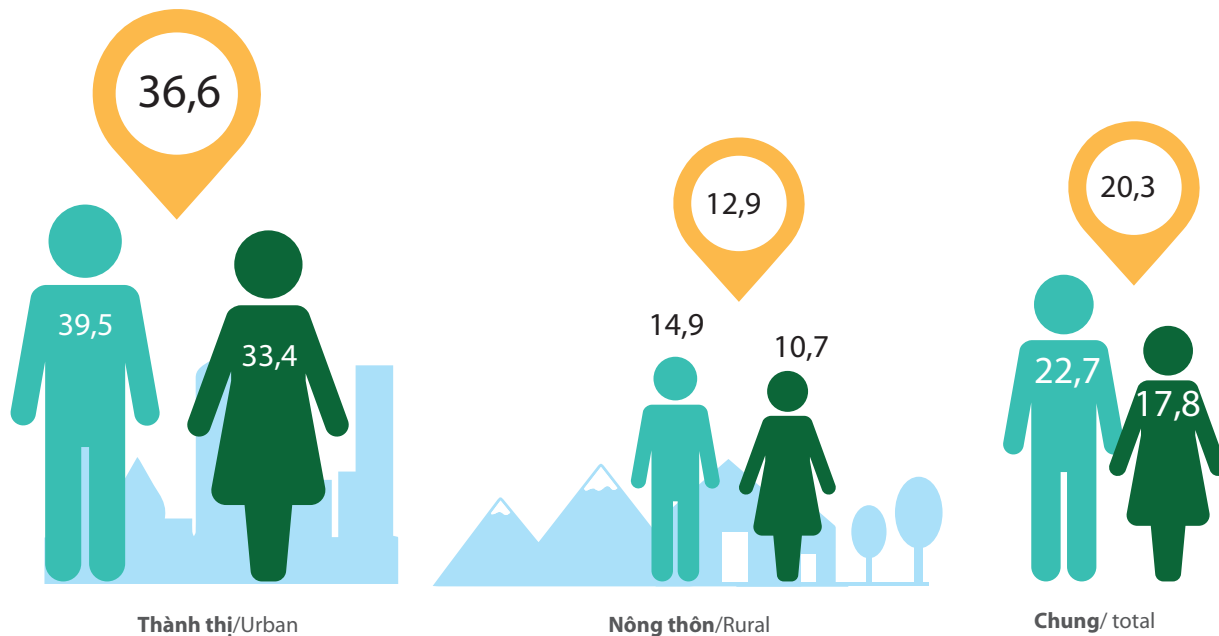


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015/
GSO, Labour force surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 and 2015

Hình/Figure 5.3:

Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật theo giới tính và thành thị, nông thôn năm 2015/ Percentage of employment with technical qualifications, by sex and urban - rural, 2015

Đơn vị/Unit: %

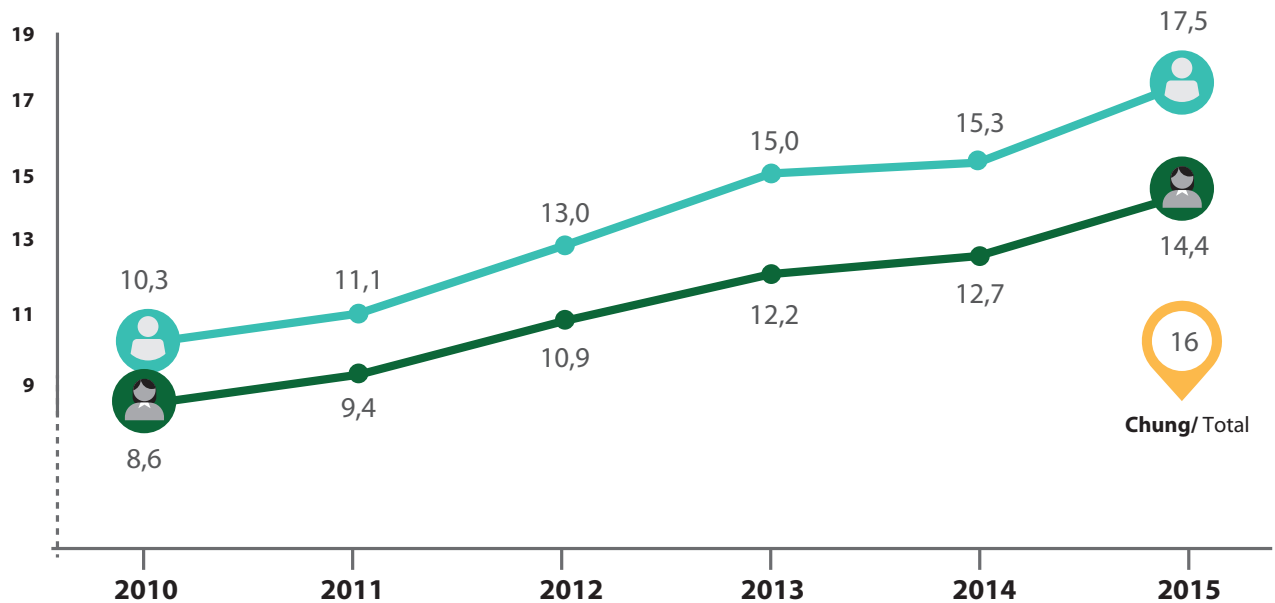


Nguồn/Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2015
GSO, Labour force survey, 2015

Hình/Figure 5.4:

Tỷ lệ lao động nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo chuyên môn kỹ thuật theo giới tính từ năm 2010 đến 2015/ Percentage of Rural employment under 45 years of age with technical qualifications training, by sex from 2010 - 2015

Đơn vị/Unit: %

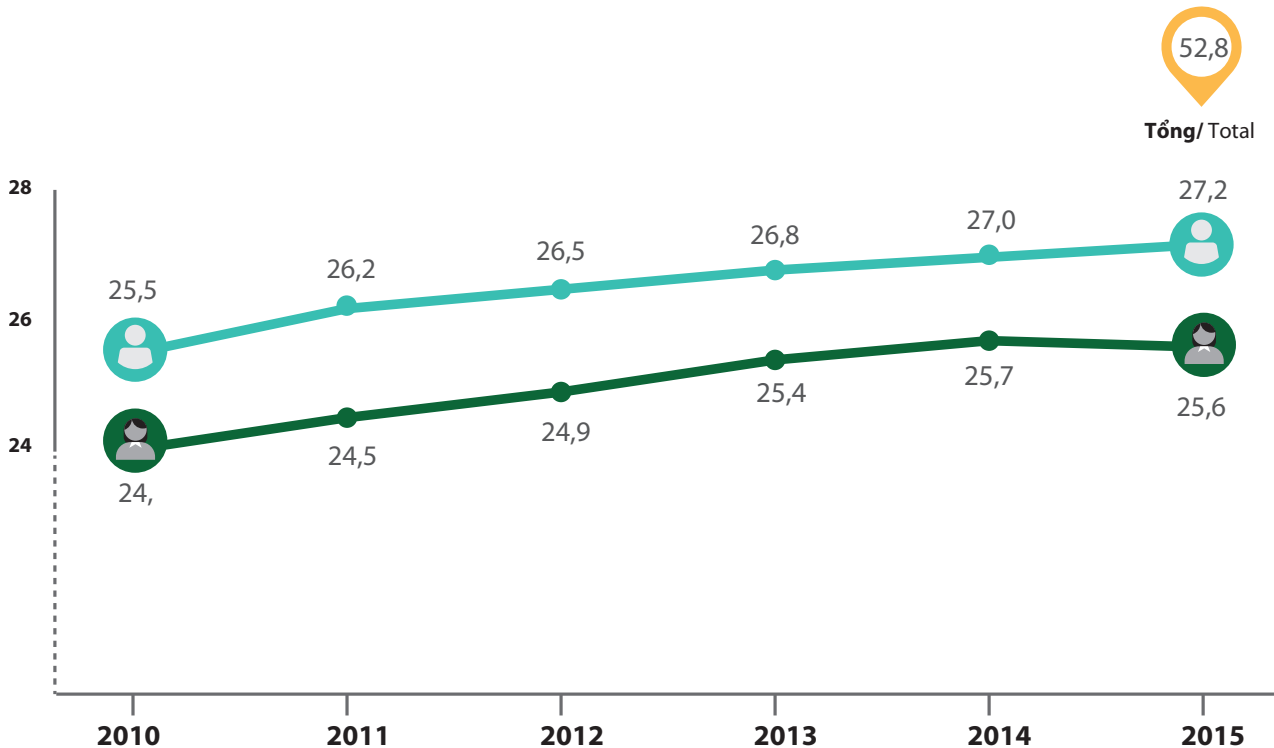


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015
GSO, Labour force surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 and 2015

Hình/Figure 5.5:

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế theo giới tính từ năm 2010 đến 2015/ Number of employees working in the economy, by sex, 2010 - 2015

Đơn vị tính/ Unit: Triệu người/ Million people

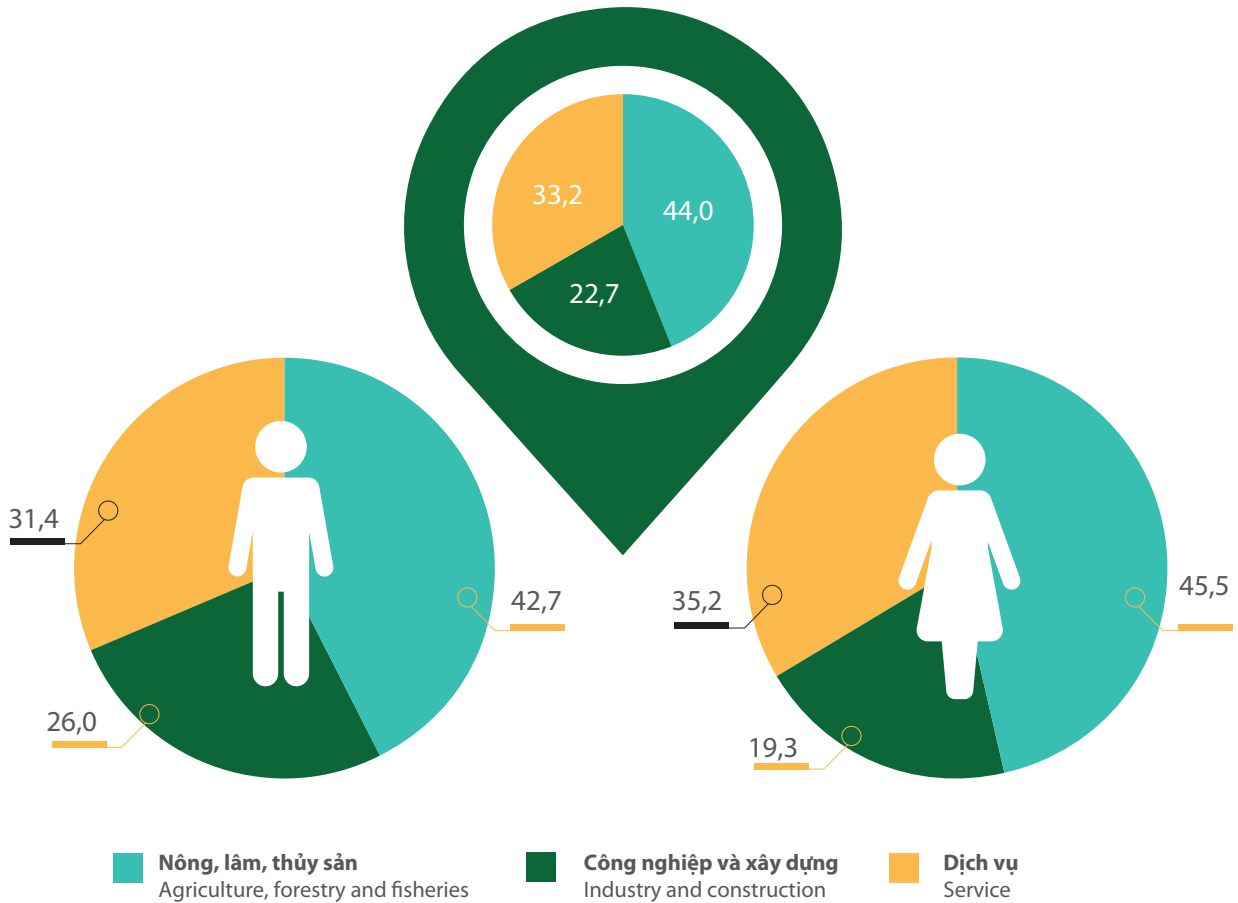


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015
GSO, Labour force surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 and 2015

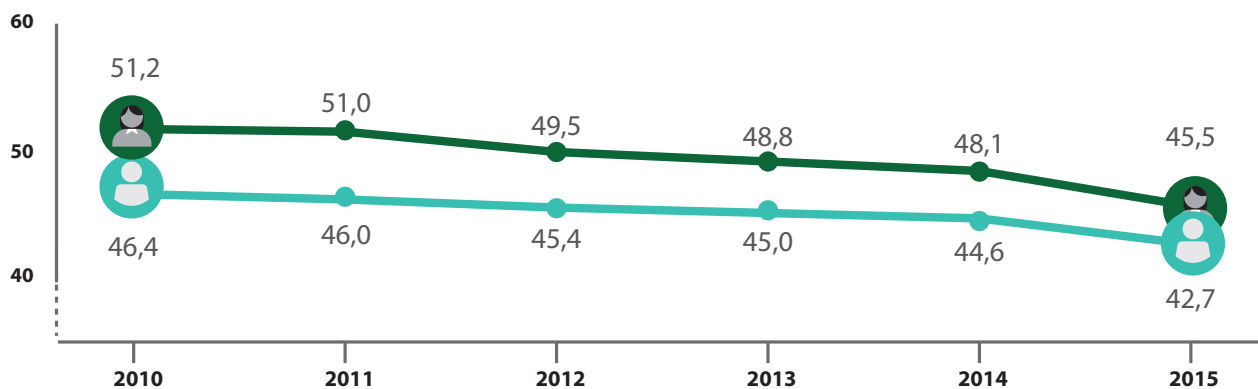
Hình/Figure 5.6:

Tỷ trọng lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế theo giới tính năm 2015/ Proportion of employment by economics sectoss by sex, 2015

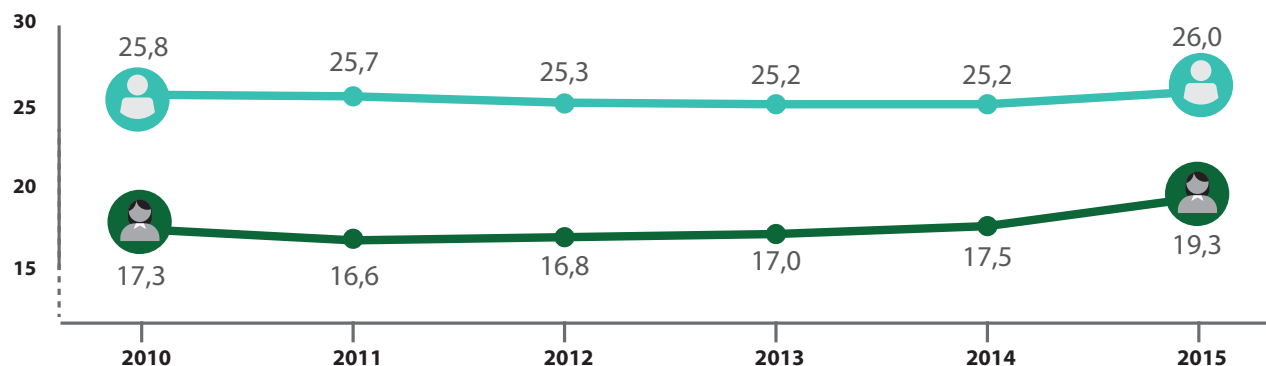
Đơn vị/Unit: %



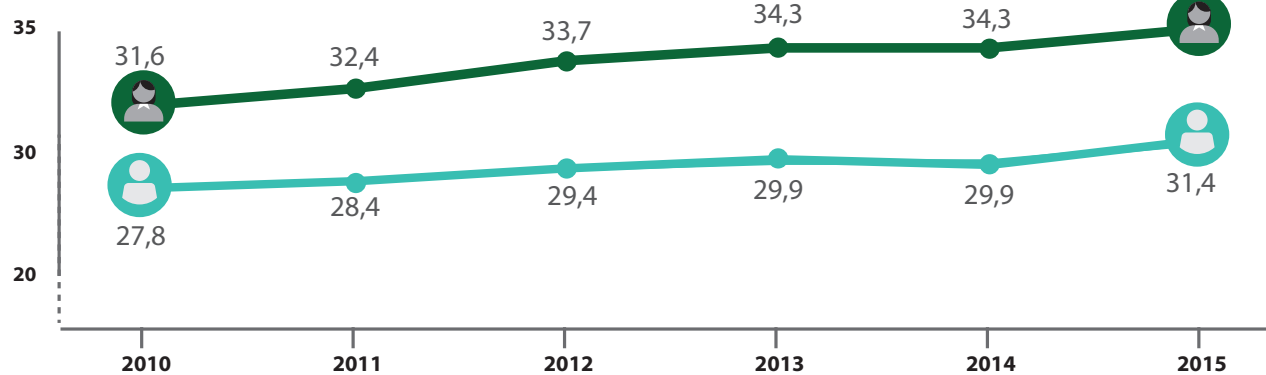
Trong ngành nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2010-2015/ In agriculture, forestry and fisheries, 2010-2015



Sửa Trong công nghiệp, xây dựng giai đoạn 2010-2015/ In industry and construction, 2010-2015



Trong ngành dịch vụ giai đoạn 2010-2015/ In service, 2010-2015

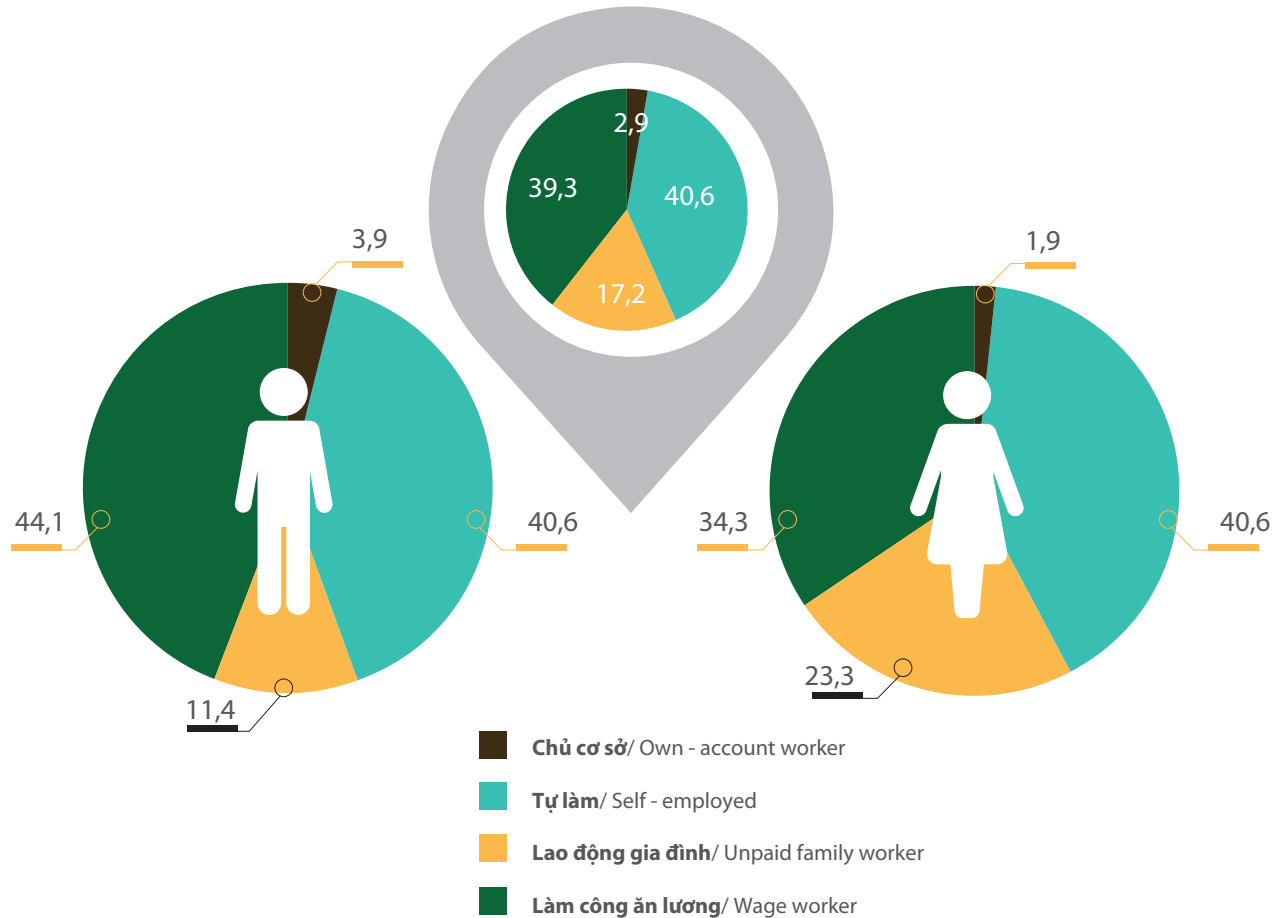


Nguồn/ Source: TCTK, *Điều tra Lao động việc làm các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015/* GSO, *Labour force surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 and 2015*

Hình/Figure 5.7:

Tỷ trọng lao động trong nền kinh tế theo giới tính, vị thế việc làm năm 2015/ Labor by sex and employment status, 2015

Đơn vị/Unit: %

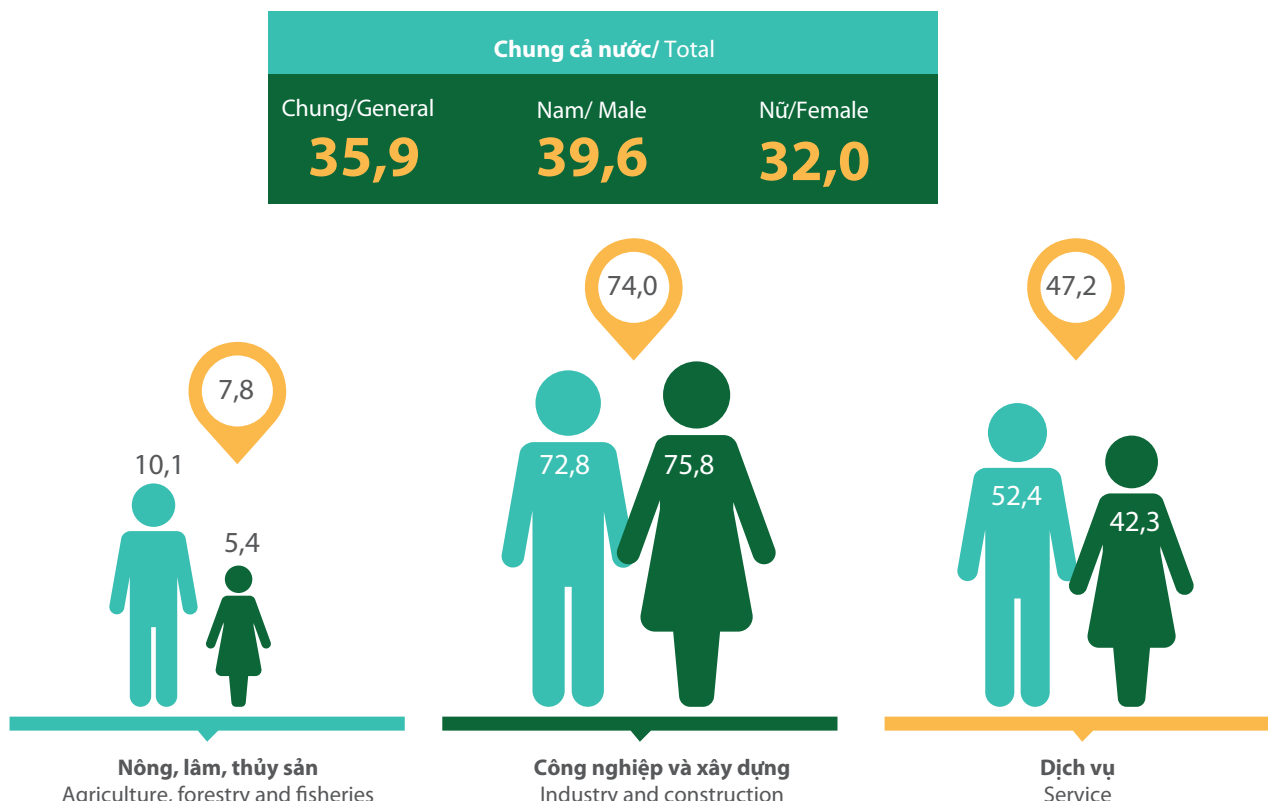


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2015
GSO, Labour force survey, 2015

Hình/Figure 5.8:

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động phân theo giới tính và ngành kinh tế năm 2015/ Proportion of waged workers with labor contracts, by sex and economic sectors, 2015

Đơn vị/Unit: %

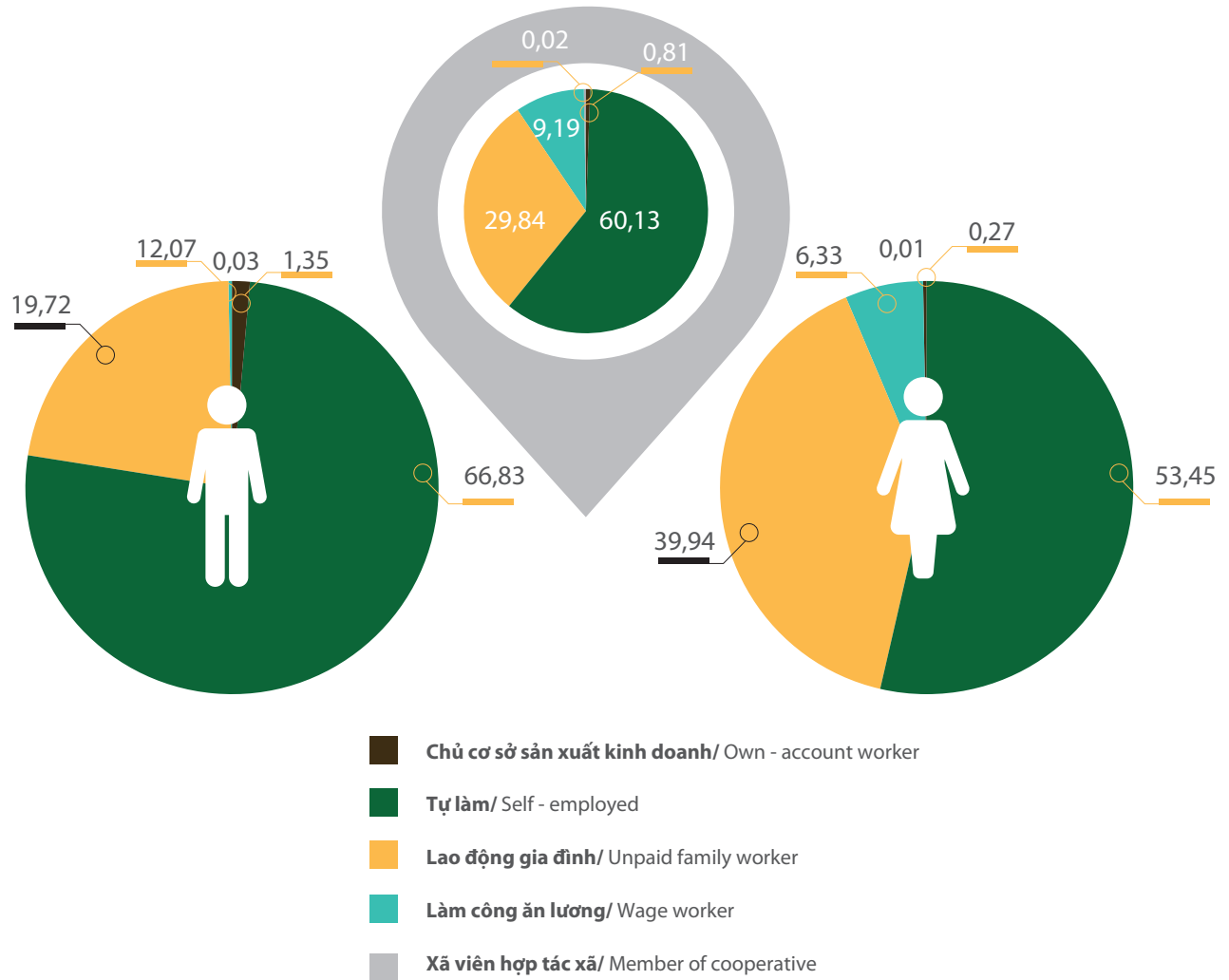


Nguồn/ Source: TCTK, *Điều tra Lao động việc làm năm 2015*
GSO, *Labour force survey, 2015*

Hình/Figure 5.9:

Cơ cấu lao động nông nghiệp theo giới tính và vị thế việc làm năm 2015/
The proportion of agricultural workers, by sex and employment status, 2015

Đơn vị/Unit: %

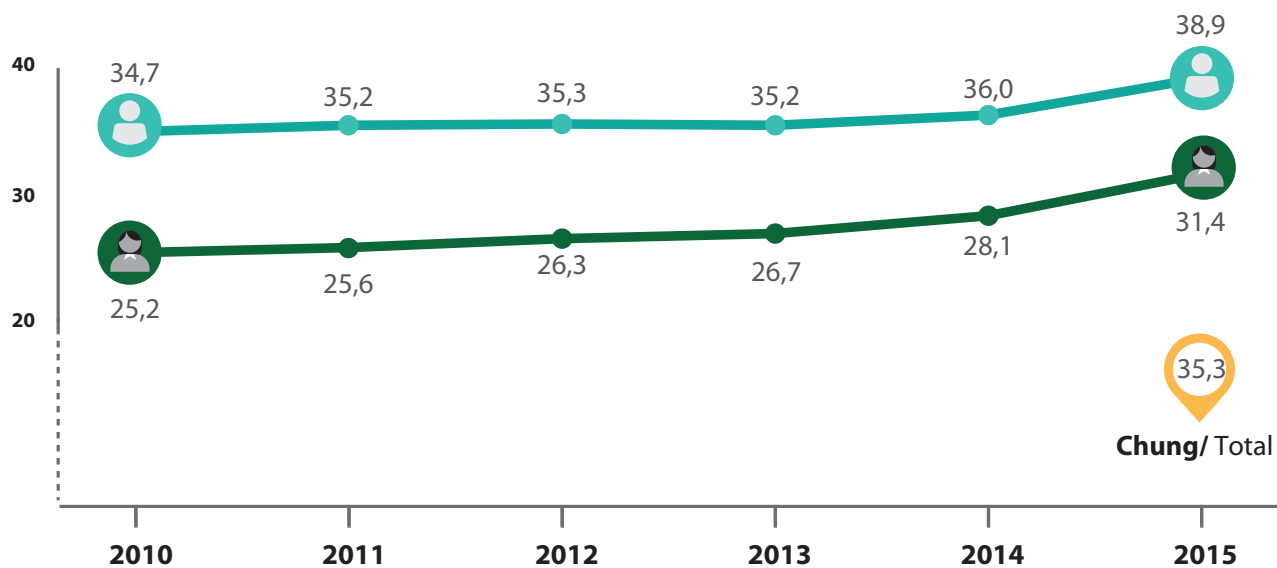


Nguồn/Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2015
 GSO, Labour force survey, 2015

Hình/Figure 5.10:

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc năm 2010 đến 2015/ Wage labor rate in nonagricultural sector out of total labor force, 2010 - 2015

Đơn vị/Unit: %

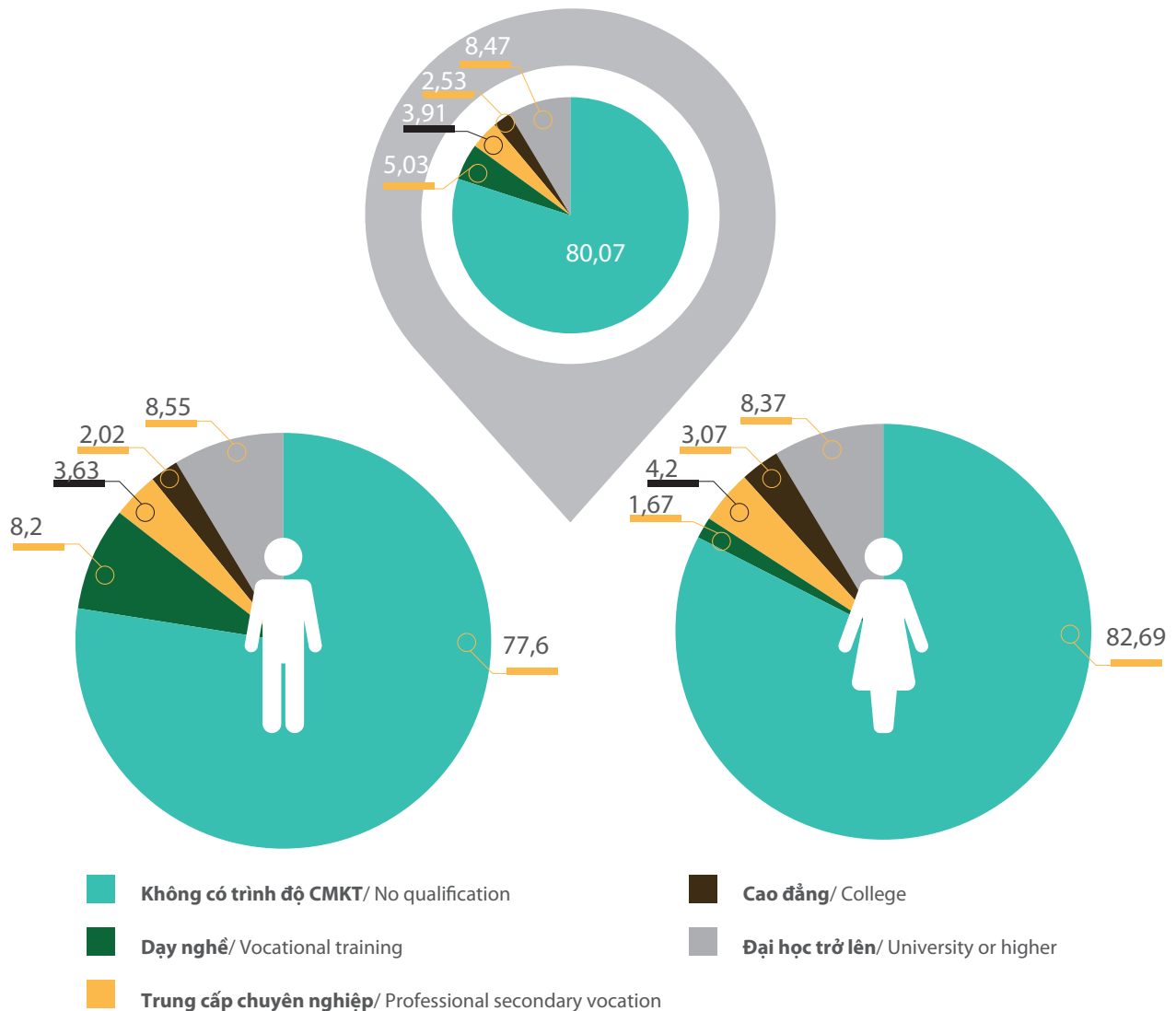


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015
GSO, Labour force surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 and 2015

Hình/Figure 5.11:

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc tại khu vực nông thôn từ năm 2010 đến 2015/
Wage labour rate in the non-agricultural sector out of the total labour force working in rural areas from 2010 - 2015

Đơn vị/Unit: %



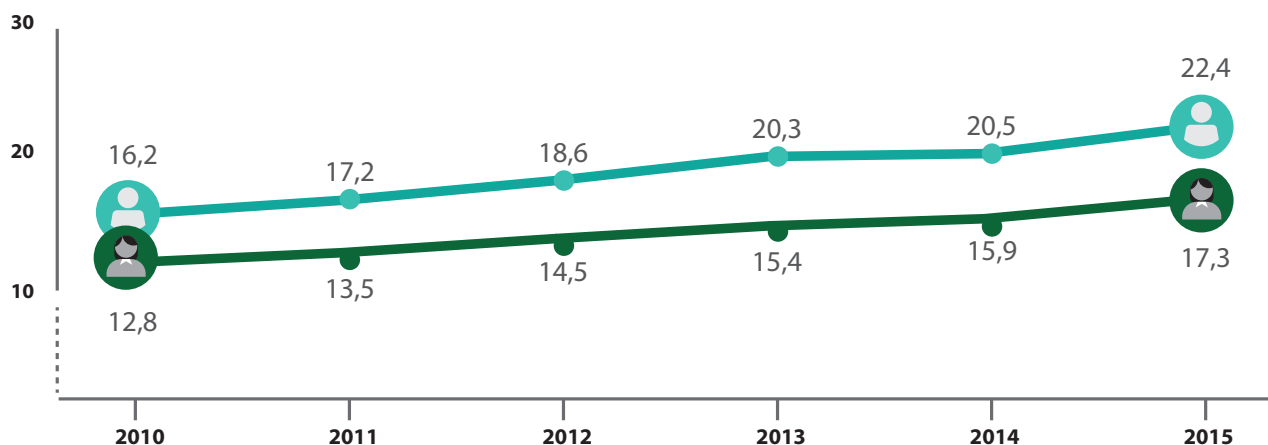
Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015
 GSO, Labour force surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 and 2015

Hình/Figure 5.12:

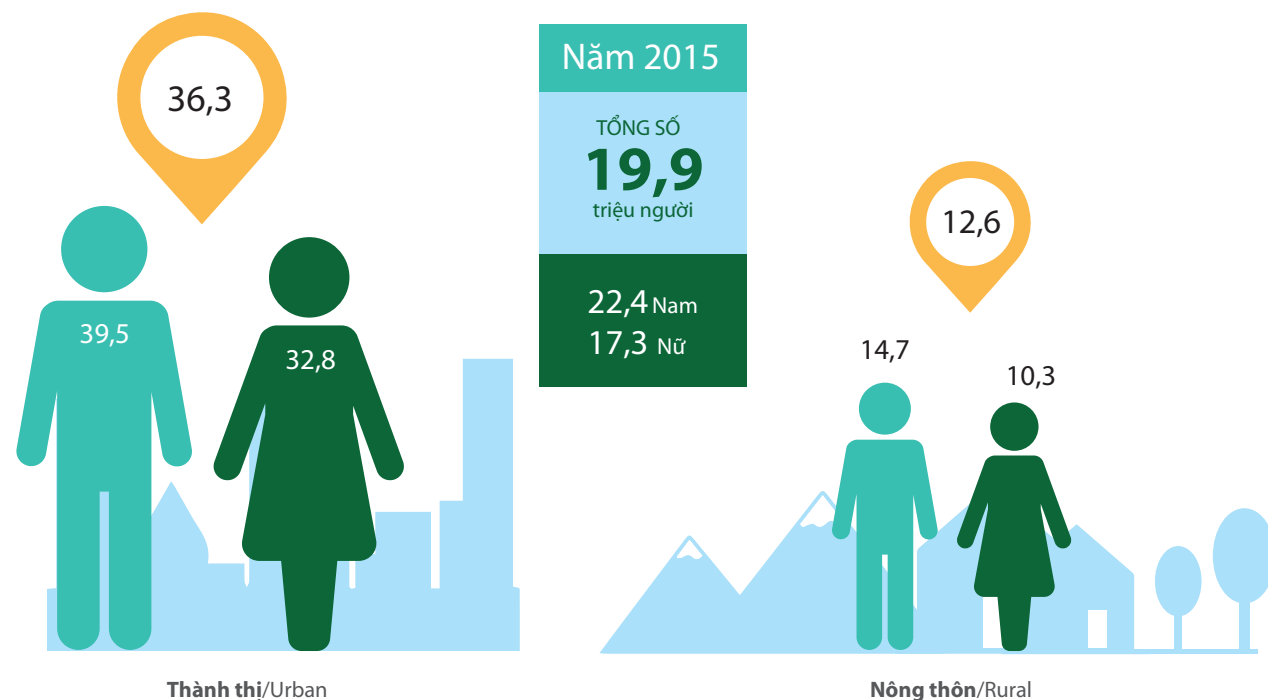
Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo theo giới tính từ năm 2010 đến 2015/ Rate of employed persons who were trained with technical qualifications, 2010 - 2015

Đơn vị/Unit: %

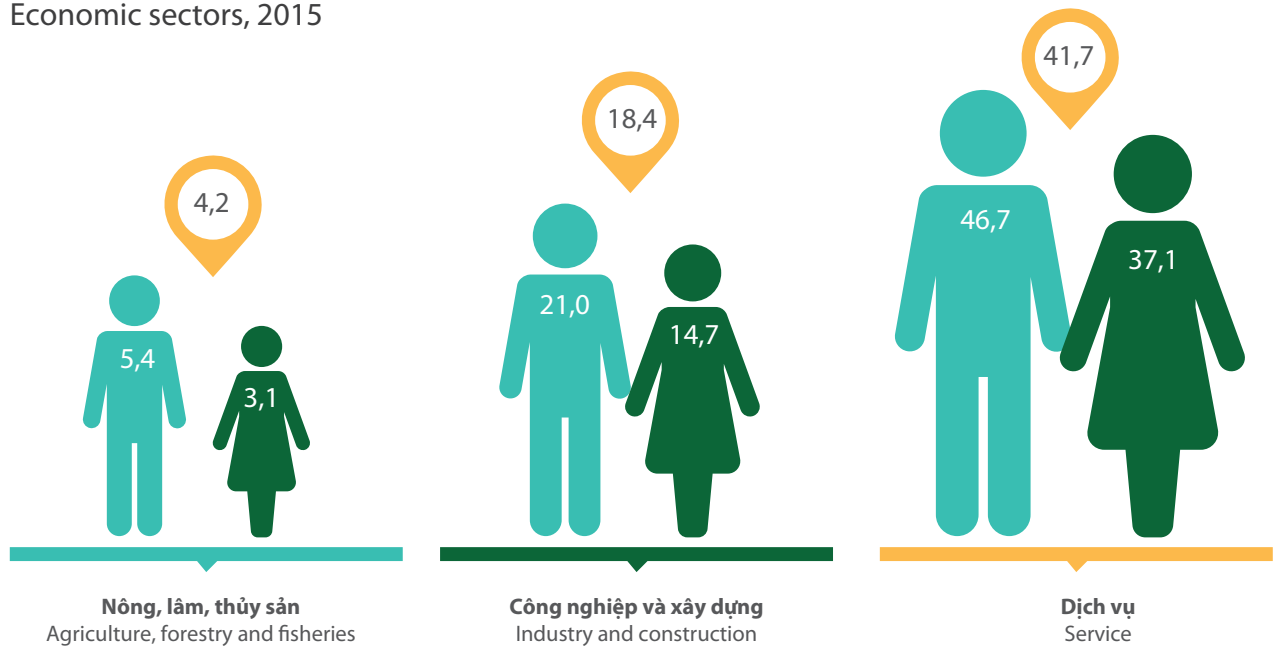
Giới tính/ sex



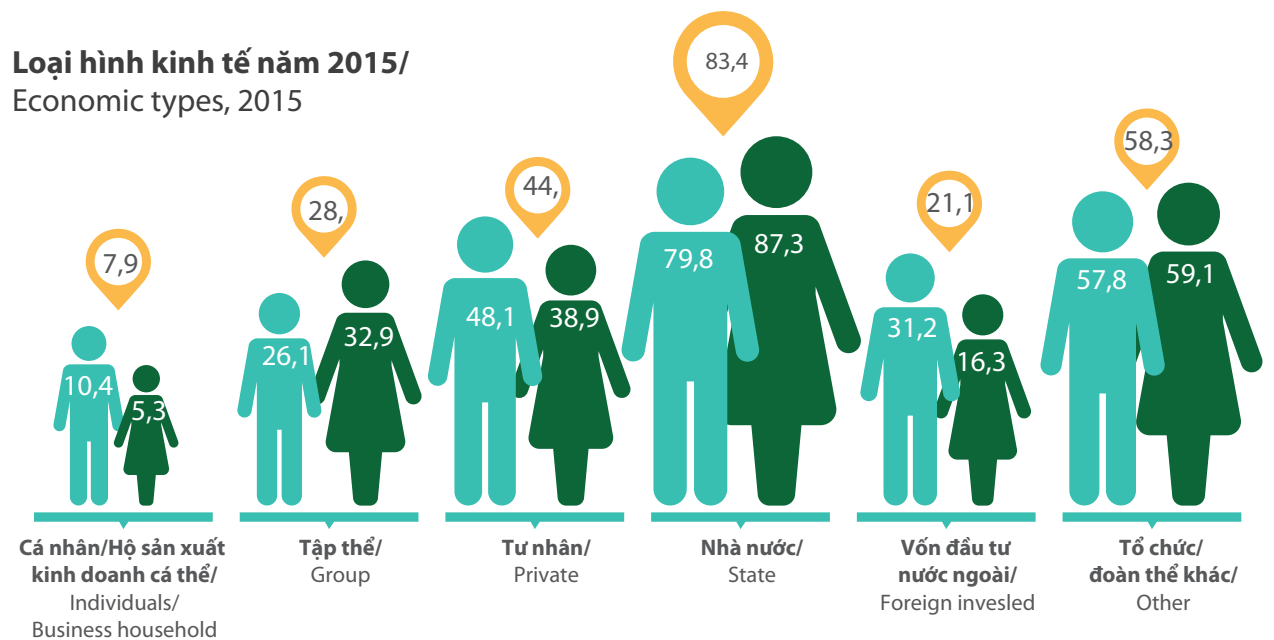
Thành thị, nông thôn năm 2015/ Urban, rural, 2015



Ngành kinh tế năm 2015/
Economic sectors, 2015



Loại hình kinh tế năm 2015/
Economic types, 2015

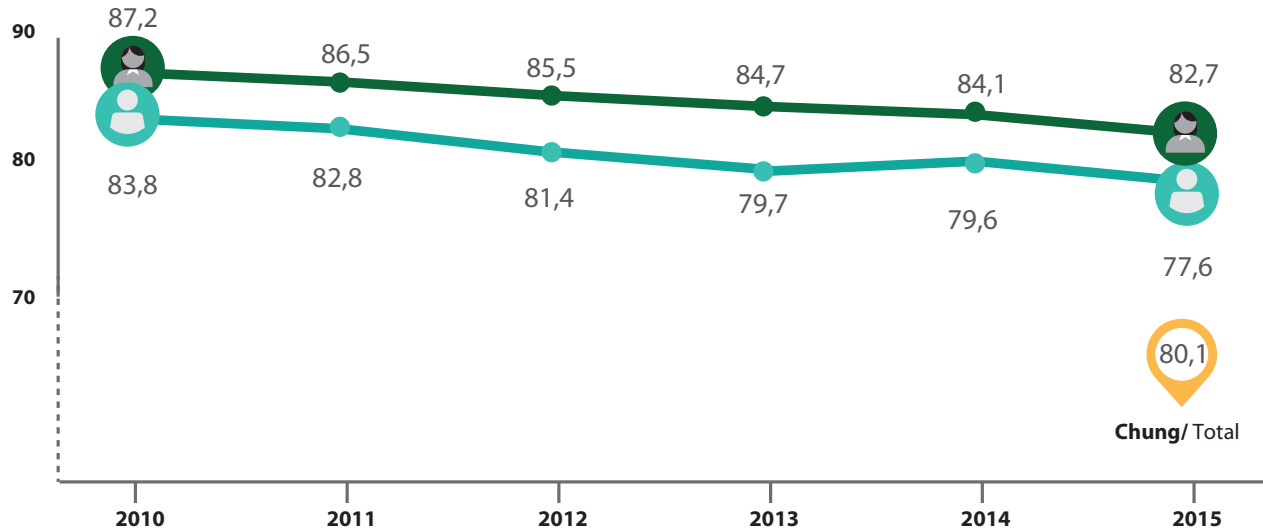


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015
GSO, Labour force surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 and 2015

Hình/Figure 5.13:

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế không có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo giới tính từ năm 2010 đến 2015/ Employees in economic sectors without technical qualifications, 2010 - 2015

Đơn vị/Unit: %

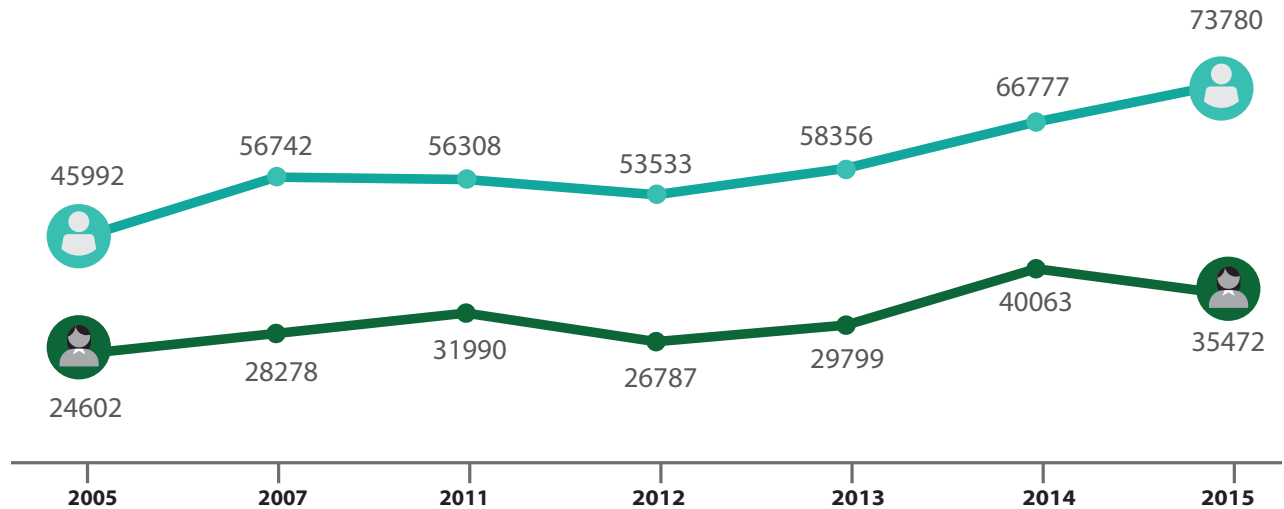


Nguồn/Source: TCTK, *Điều tra Lao động việc làm các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015*
GSO, *Labour force surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 and 2015*

Hình/Figure 5.14:

Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài hàng năm theo giới tính, năm 2005 và 2015/ Number of labours working overseas, by sex 2005 and 2015

Đơn vị/Unit: Người/People

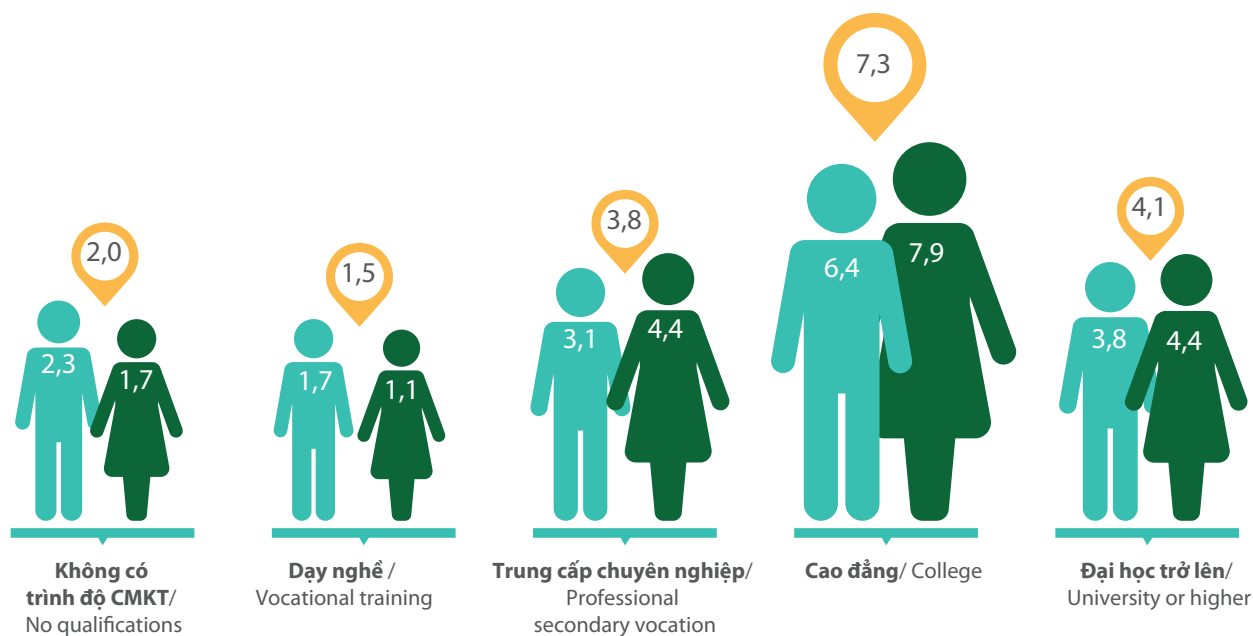


Nguồn/ Source: Bộ Lao động-Thương Binh và Xã hội/MOLISA

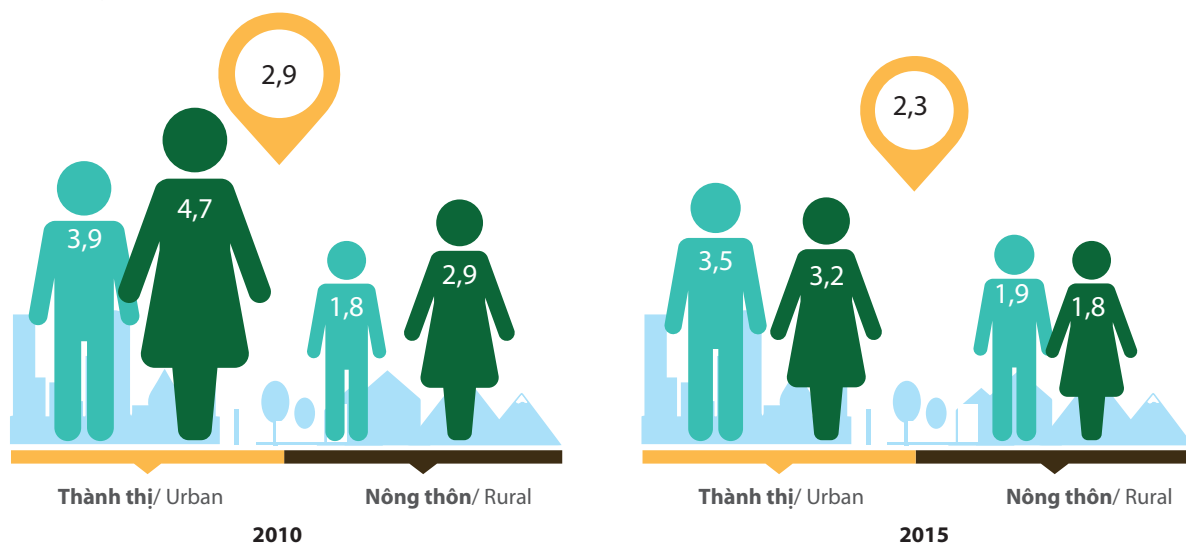
Hình/Figure 5.15:
Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính năm 2010 và 2015/
Unemployment rate, by sex, 2010 and 2015

Đơn vị tính/ unit: Người/ People

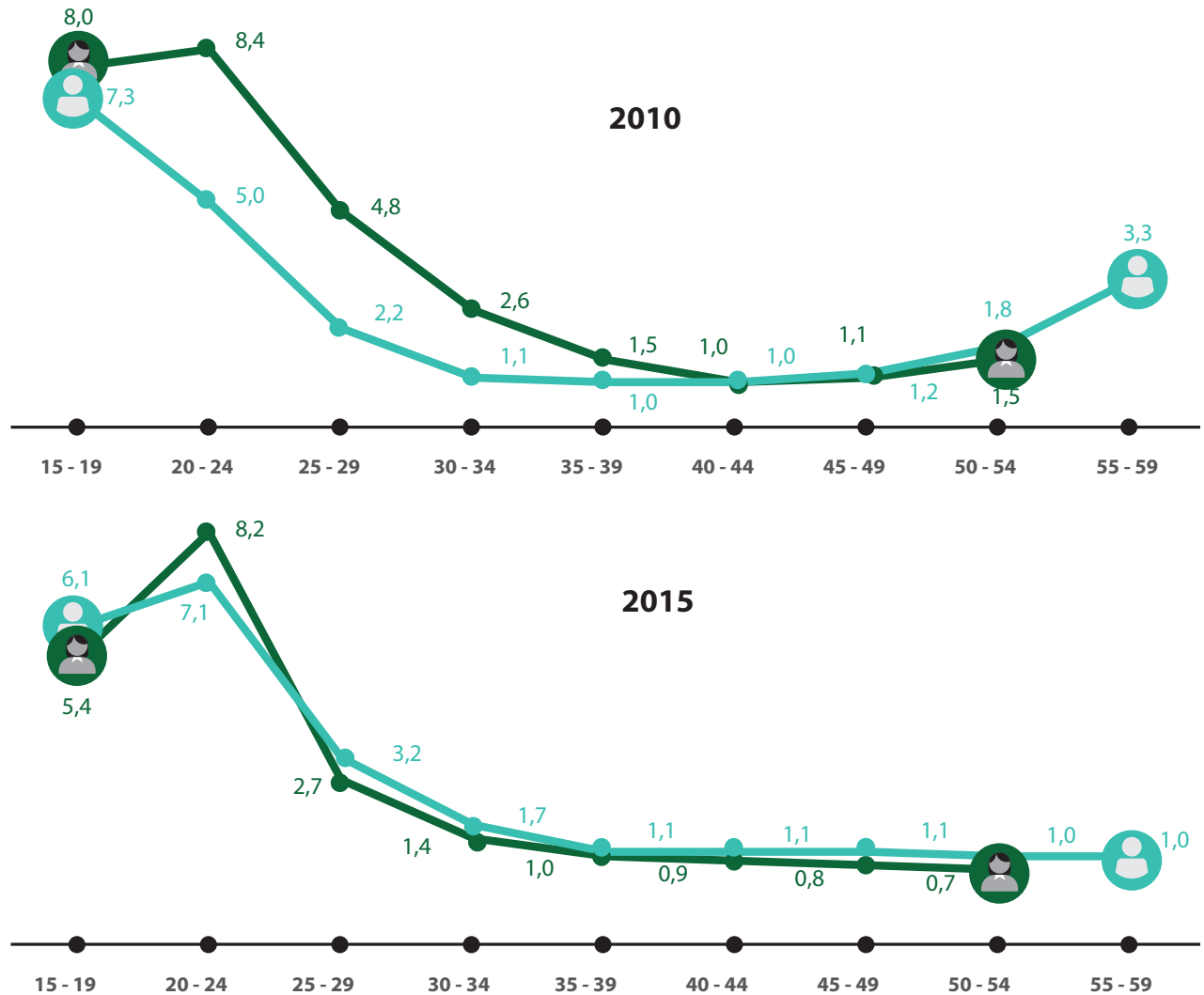
Trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2015/ Technical qualifications, 2015



Thành thị, nông thôn/ Urban, rural



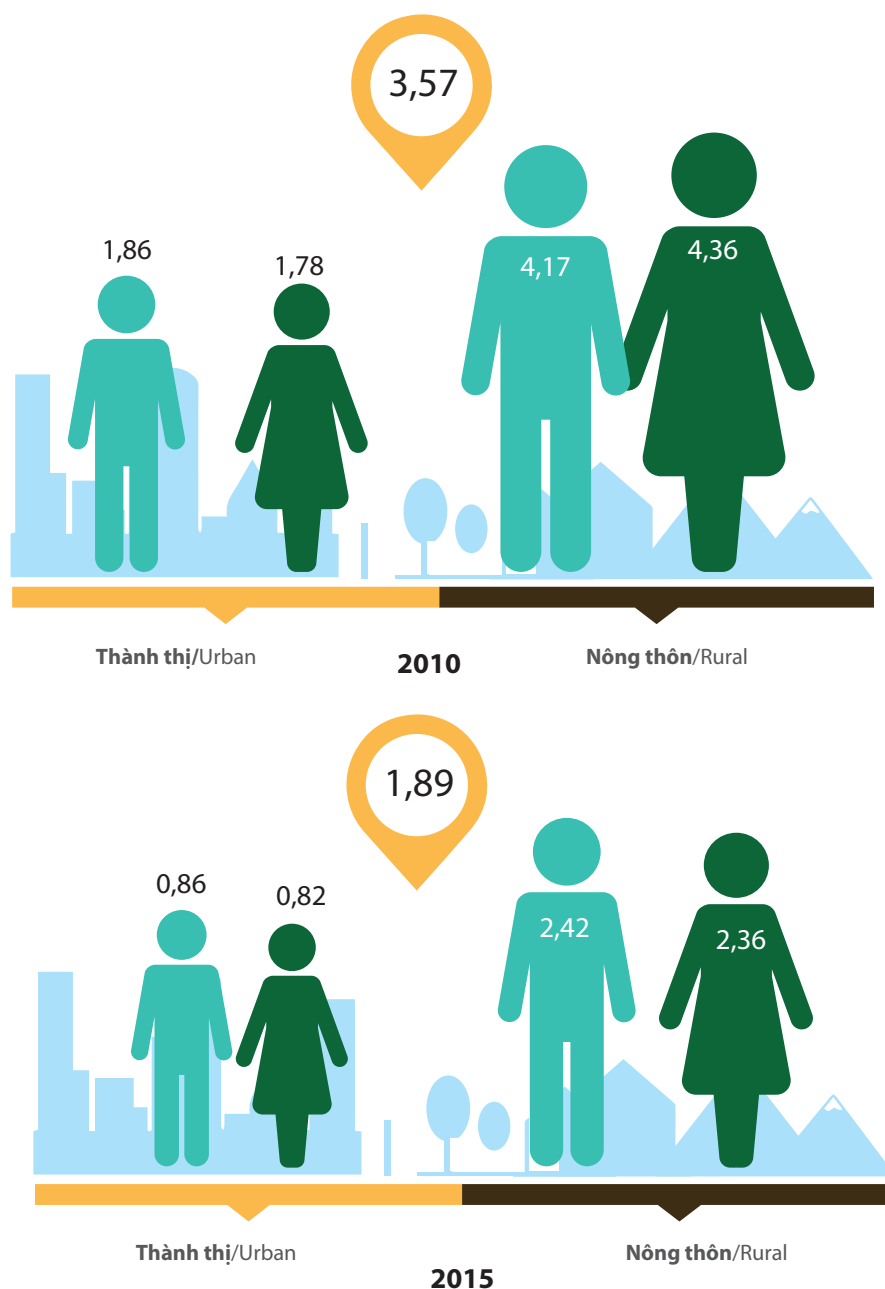
Nhóm tuổi/ Age groups



Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2010 và 2015
GSO, Labour force surveys 2010 and 2015

Hình/Figure 5.16:
Tỷ lệ thiếu việc làm theo giới tính năm 2010 và 2015/
Underemployment rate, by sex, 2010 and 2015

Đơn vị/Unit: %



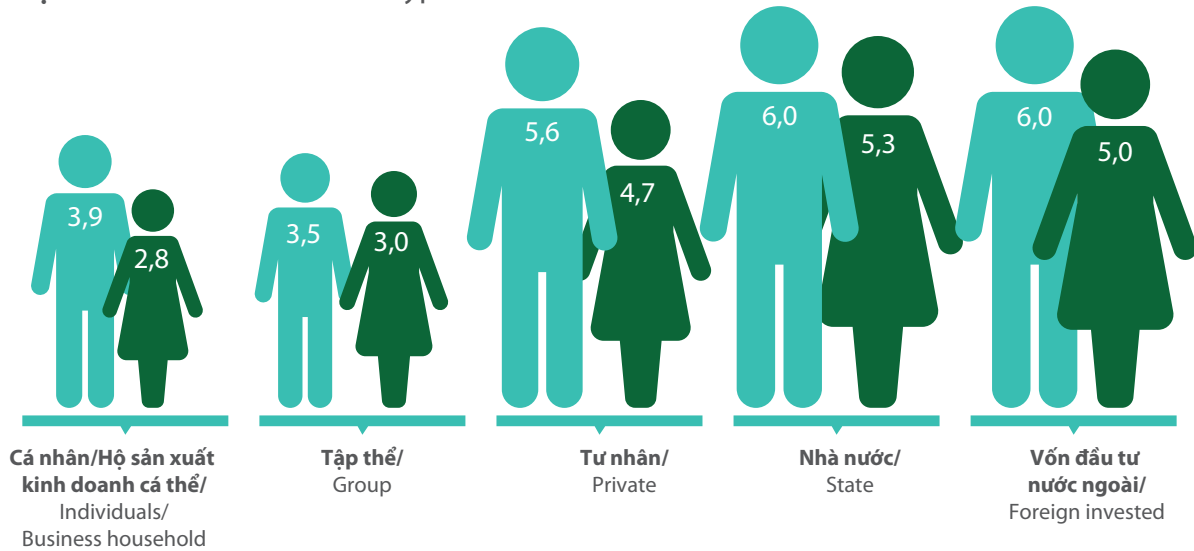
Nguồn/ Source: TCTK, *Điều tra Lao động việc làm năm 2010 và 2015*
 GSO, *Labour force surveys 2010 and 2015*

Hình/Figure 5.17:

**Khoảng cách giới về tiền lương theo khu vực làm việc năm 2015/
Gender gaps in wages, by sector 2015**

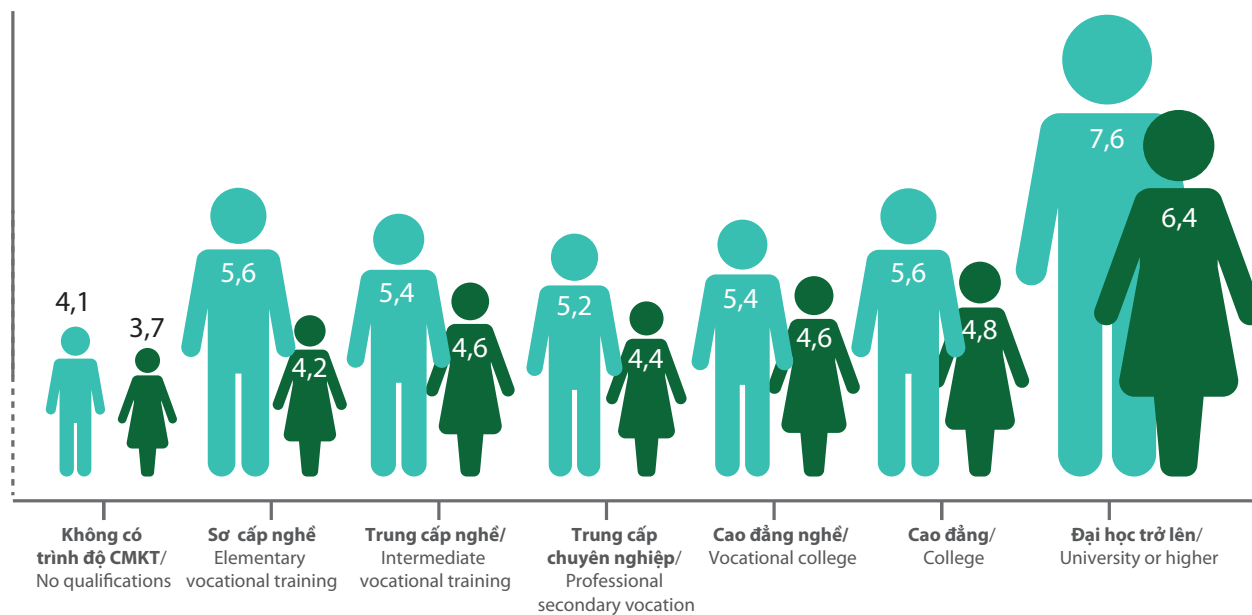
Đơn vị/Unit: Triệu đồng/ Million VND

Loại hình kinh tế/ Economic type

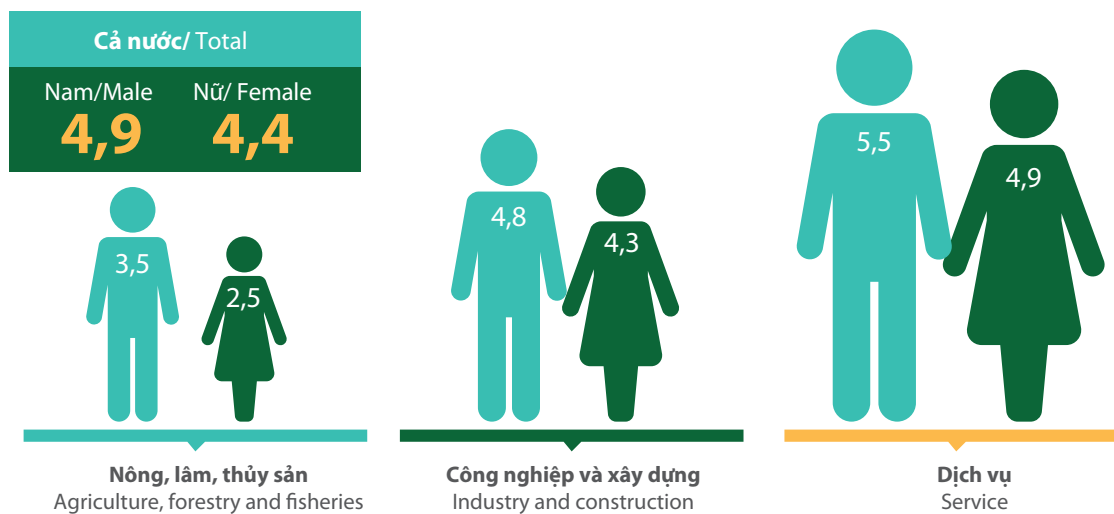


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm, năm 2015
GSO, Labour force survey, 2015

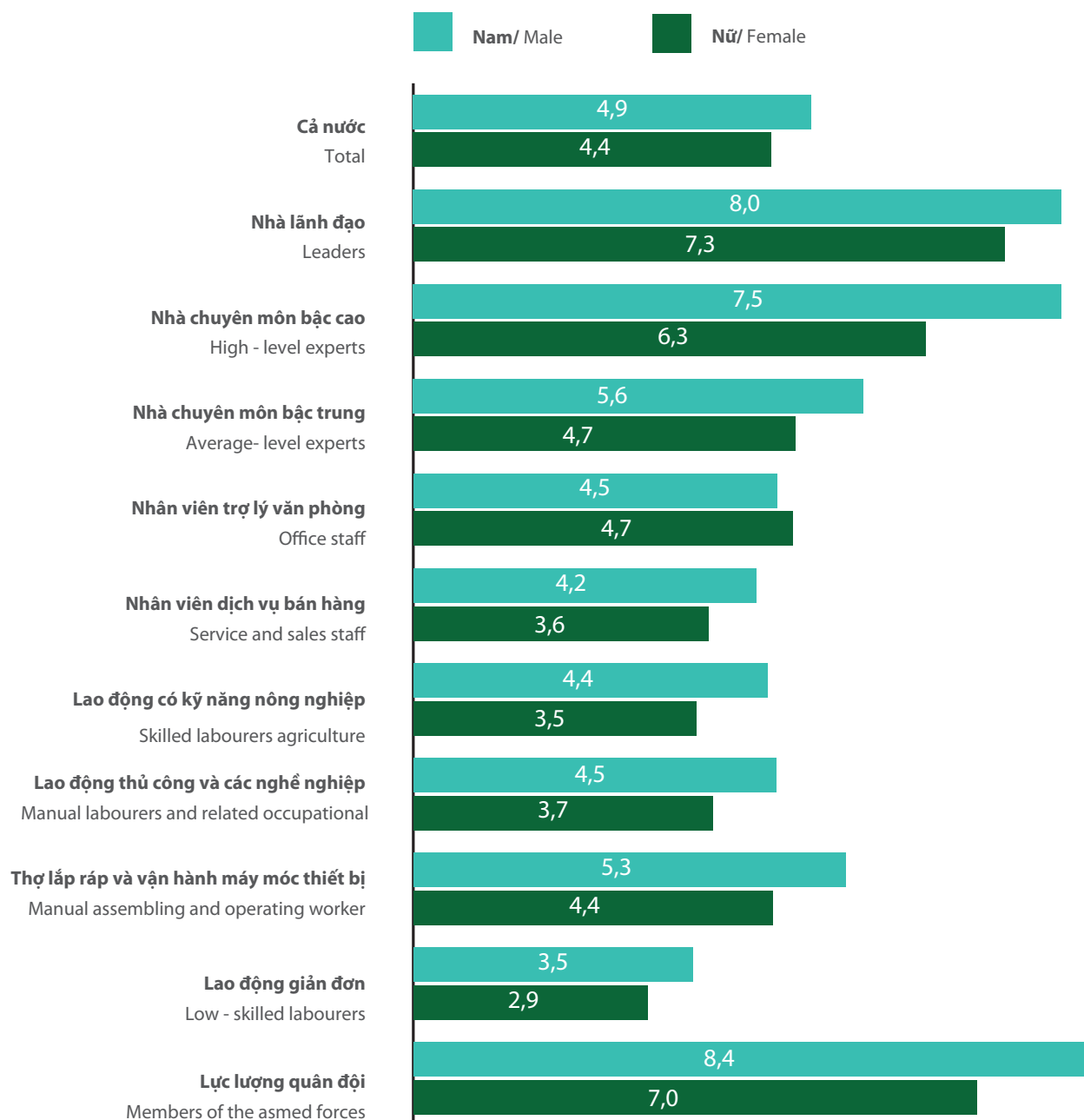
Chuyên môn kỹ thuật/ Technical qualifications



Ngành kinh tế/ Economic sector



Nghề nghiệp/ Occupational group

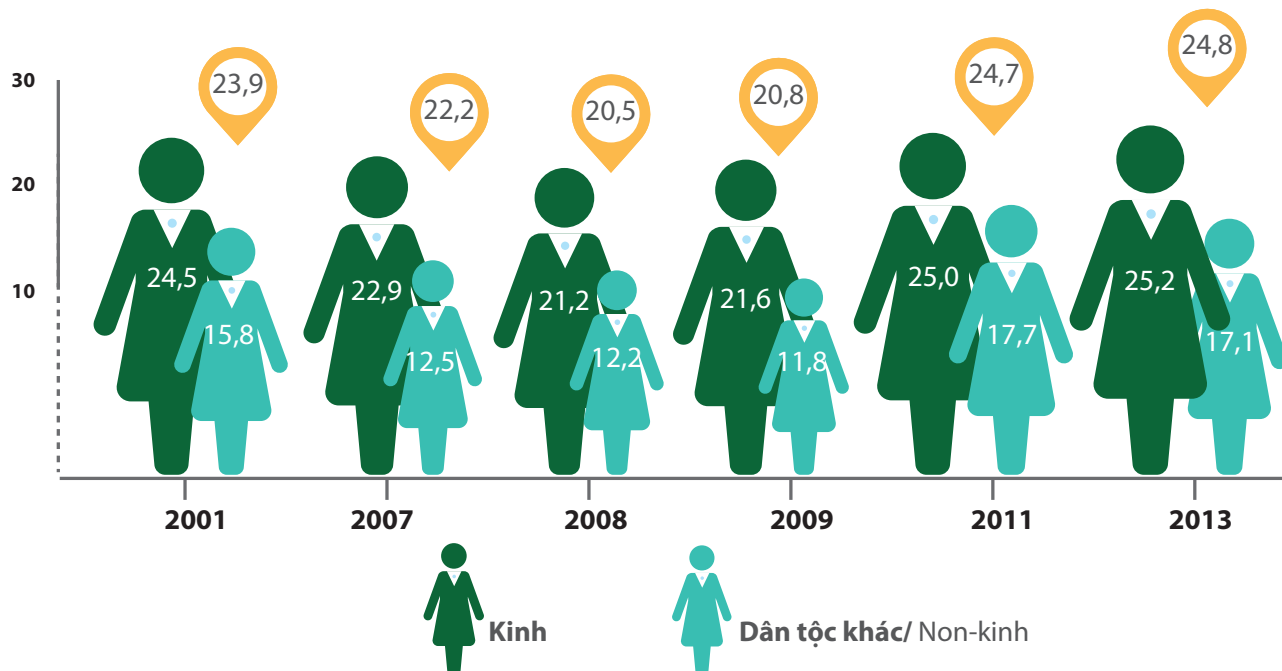


Nguồn/ Source: TCTK, Điều tra Lao động việc làm, năm 2015
GSO, Labour force survey, 2015

Hình/Figure 5.18:

Tỷ lệ nữ làm giám đốc/chủ doanh nghiệp các năm 2009, 2011 và 2013/
Proportion of female director/ business owner, 2009, 2011 and 2013

Đơn vị/Unit: %



Nguồn/ Source: TCTK, *Điều tra doanh nghiệp hàng các năm 2009, 2011 và 2013*
GSO, *annual enterprise surveys 2009, 2011 and 2013*

6

LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

Việt Nam tiếp tục là một trong số ít nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội đạt trên 25%. Số nữ đại biểu giữ các trọng trách quan trọng trong các cơ quan của Quốc hội đã tăng lên trong những khóa gần đây, đặc biệt lần đầu tiên Việt Nam có nữ Chủ tịch Quốc hội. Tỷ lệ phụ nữ Việt Nam tham gia vào Quốc hội trong nhiệm kỳ 2016 – 2021 đạt 26,8%, tăng hơn nhiệm kỳ trước tới 2,4%, tuy nhiên tỷ lệ trên vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 là trên 35%.

Lần đầu tiên trong lịch sử Quốc hội Việt Nam, Chủ tịch Quốc hội là nữ (Quốc hội khóa XIV). Có một nữ Phó chủ tịch Quốc hội trong tổng số 4 người (chiếm 25%) là nữ; Ủy Ban Thường vụ Quốc hội có 5/18 người là nữ (chiếm 27,8%); có 03/13 Ủy ban, Hội đồng, Ban có người đứng đầu là nữ (chiếm 23,1%); có 5/34 Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban (chiếm 14,7%) và 13/45 Ủy viên Thường trực (chiếm 28,9%) là nữ.

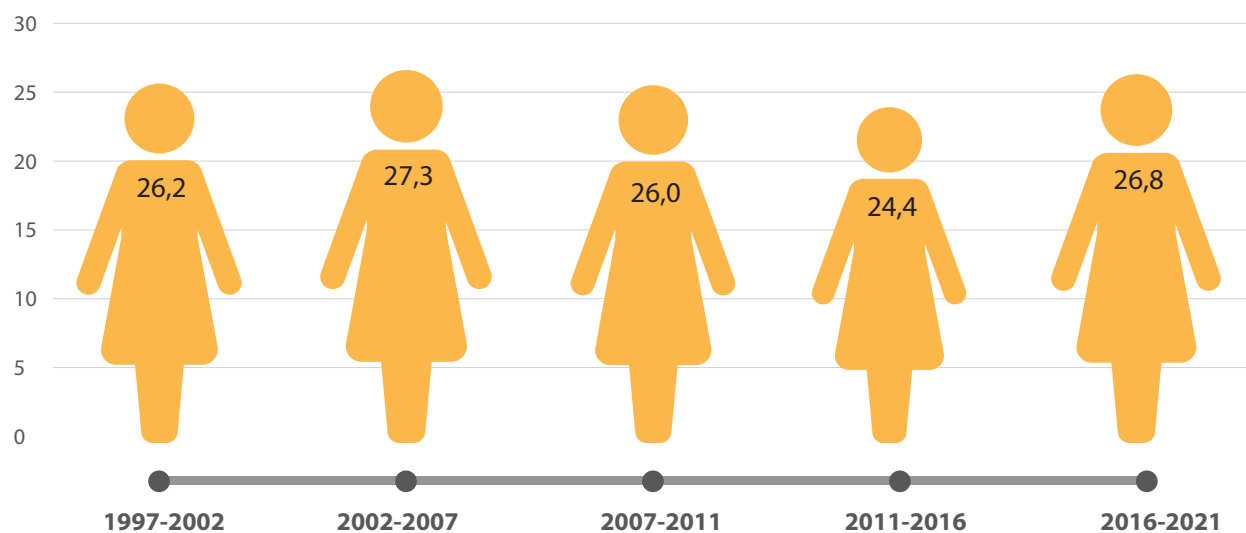
Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2016-2021 các cấp đều tăng so với nhiệm kỳ trước. Tỷ lệ đại biểu nữ tham gia vào Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh tăng từ 21,57% trong nhiệm kỳ 1999 – 2004 lên 26.6%, cấp huyện đạt 27,5%, cấp xã, con số này cũng tăng mạnh lên 26.6% vào nhiệm kỳ 2016-2021 (Hình 6.2, 6.2 và 6.3).

Hình/Figure 6.1:

Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội theo các nhiệm kỳ/

Female parliamentarian rate over National Assembly terms

Đơn vị/Unit: %

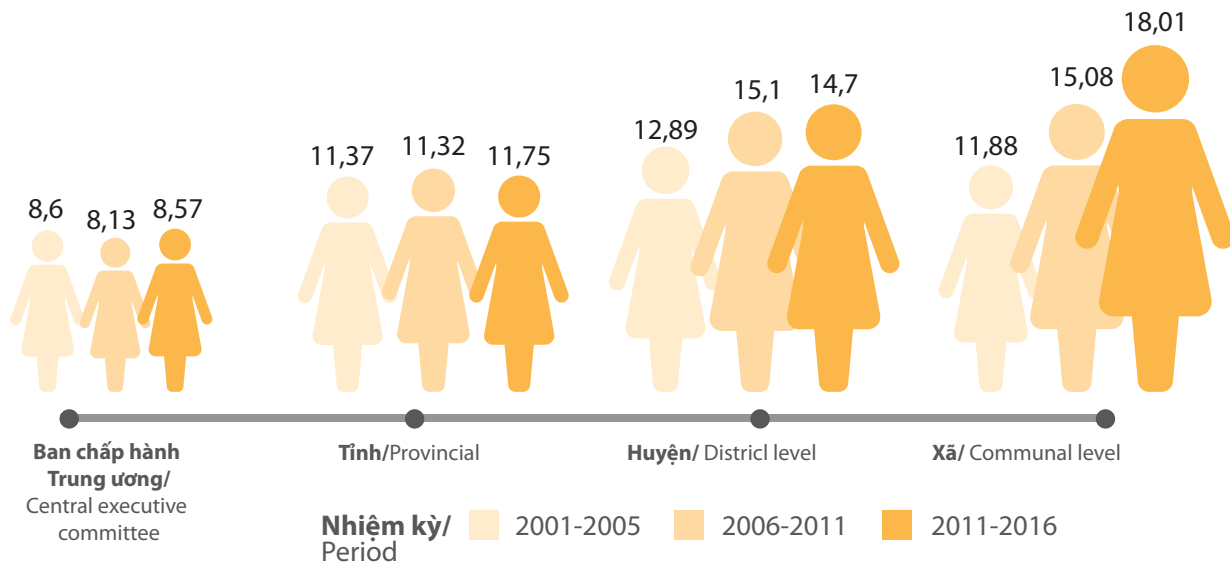


Nguồn/ Source: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam
NCFAW

Hình/Figure 6.2:

Tỷ lệ nữ Đảng viên/ Rate of female party member

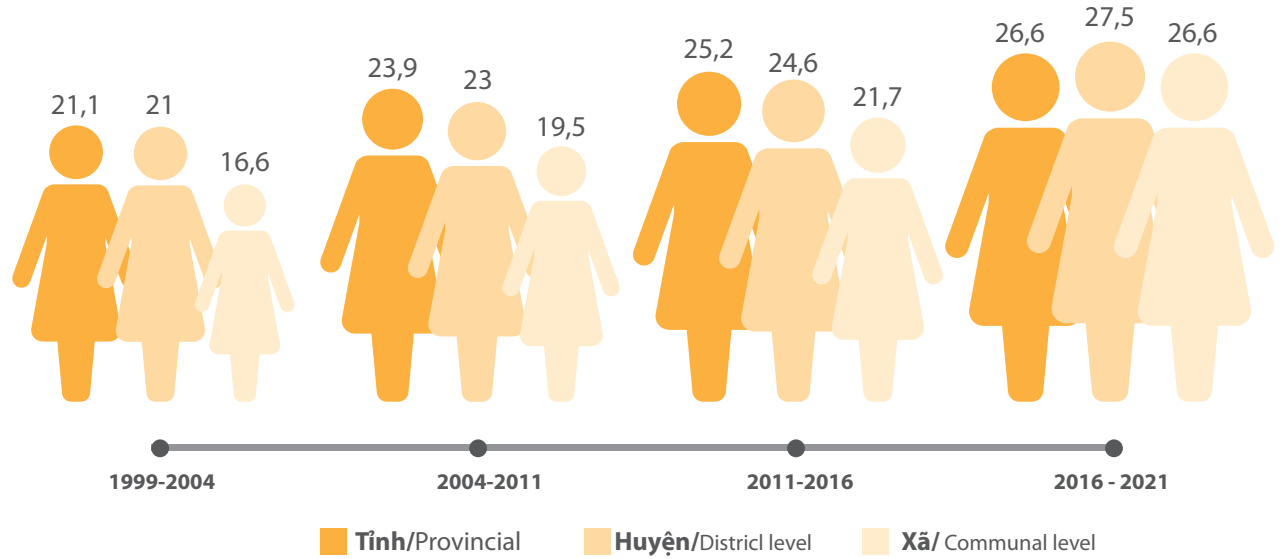
Đơn vị/Unit: %



Nguồn/ Source: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam
NCFAW

Hình/Figure 6.3:

Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân các nhiệm kỳ/ Rate of women in People's Council, by administrative levels and terms



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Action Aid Việt Nam, 2016. *Khuyến nghị chính sách: Để ngôi nhà trở thành tổ ấm.*

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. Vụ Bình đẳng giới, 2014. *"Rà soát và kiểm điểm 20 năm Việt nam thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và kết quả của phiên họp đặc biệt lần thứ 23 Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc"*

Chính phủ Việt Nam, 2010. *Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2010, phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.*

Chính phủ Việt Nam, 2011. *Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011, phê duyệt Chương trình Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015.*

Chính phủ Việt Nam, 2011. *Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011, về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia*

Chính phủ Việt Nam, 2011. *Quyết định số 2013-QĐ-TTg, ngày 14 tháng 11 năm 2011, Quyết định phê duyệt Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020.*

Chính phủ Việt nam, 2015. *Quyết định số 1696/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2015, phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 – 2020*

OECD, 2014. *Chỉ số thể chế xã hội và giới (SIGI).*

Quốc hội Việt Nam, 2007. *Luật số: 02/2007/QH12, ngày 21 tháng 11 năm 2007. Luật Phòng, chống Bạo lực Gia đình*

Quốc hội Việt Nam, 2015. *Luật Ngân sách Nhà nước, số 83/2015/QH13, ngày 25 tháng 06 năm 2015.*

Quốc hội, 2011. *Nghị quyết số 10/2011/QH13 về kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2011-2015.*

Statistic Sweden, 2014. *Women and men in Sweden – Facts and Figures 2014.*

TCTK và LHQ Việt Nam, 2010. *Chịu nhện là chết đấy, Kết quả từ nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình với phụ nữ ở Việt Nam.*

TCTK và UNICEF, 2015. *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014, Báo cáo cuối cùng. Hà Nội.*

TCTK, 2010, 2011, 2012, 2013 và 2015. *Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4. Hà Nội.*

TCTK, 2010, 2012 và 2014. *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam. Nhà xuất bản thống kê. Hà Nội.*

TCTK, 2010,2011,2012,2013,2014 và 2015. *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam. Hà Nội.*

TCTK, 2015. *Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu. Hà Nội.*

UN Women, 2015. *Position paper: Monitoring gender equality and the empowerment of women and girls in 2030 agenda for the sustainable development: opportunities and challenges, 2015*

UN Women, 2015. *Summary Report: The Beijing Declaration and Platform for Action turns 20, 2015.*

United Nations in Viet Nam UN Viet Nam, 2009. *Gender briefing kit.*

United Nations in Viet Nam, 2002. *Gender briefing kit.*

Viện nghiên cứu phát triển xã hội (IDS), 2015. *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam.*

World Economic Forum (WEF). 2015. *The Global Gender Gap Report 2015: Viet Nam.*

PHỤ LỤC

**BẢNG RÀ SOÁT TÍNH SẴN CÓ CỦA CÁC
SỐ LIỆU TÁCH BIỆT GIỚI Ở VIỆT NAM
CHO CÁC CHỈ SỐ CỦA CÁC MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG SDGs**

(Dựa trên bản dự thảo các chỉ số tháng 3/2016)

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
	1	2	3	4	5	6	7
Mục tiêu 1. Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi							
Đến năm 2030, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, chuẩn đo lường hiện tại là có thu nhập thấp hơn 1,25 đô la một ngày	1	1.1.1. Tỷ lệ dân số dưới đường nghèo quốc tế, phân tổ theo giới tính, tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn)	1			Khai thác số liệu từ Khảo sát Mức sống hộ gia đình TCTK	TCTK
1.2 Đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo ở nam giới, phụ nữ và trẻ em mọi lứa tuổi trong tất cả các chiều nghèo theo định nghĩa quốc gia	2	1.2.1. Tỷ lệ dân số sống dưới đường nghèo quốc gia, phân tổ theo giới tính và nhóm tuổi	1			Khai thác số liệu từ Khảo sát Mức sống hộ gia đình TCTK	TCTK
	3	1.2.2. Tỷ lệ nam giới, phụ nữ và trẻ em ở mọi lứa tuổi sống dưới mức nghèo đa chiều theo định nghĩa từng quốc gia		1		Khai thác số liệu từ Khảo sát Mức sống hộ gia đình TCTK	TCTK
1.3 Thực hiện trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách an sinh xã hội, và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương	4	1.3.1. Tỷ lệ dân số được bảo trợ bởi các sàn/hệ thống an sinh xã hội, phân tổ theo giới tính, phân biệt trẻ em, thất nghiệp, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai/mới sinh, nạn nhân do tai nạn nghề nghiệp, người nghèo và người dễ bị tổn thương			1	Niên giám Thống kê bảo hiểm xã hội chỉ có chỉ tiêu số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	
1.4 Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả nam giới và phụ nữ, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, có quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế, cũng như tiếp cận tới các dịch vụ cơ bản, quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và các dạng tài sản khác, quyền thừa kế, tài nguyên thiên nhiên, công nghệ mới phù hợp và các dịch vụ tài chính, bao gồm tài chính vi mô	5	1.4.1. Tỷ lệ dân số sống trong các hộ gia đình tiếp cận với các dịch vụ cơ bản		1		Có thể lồng ghép thu thập chỉ tiêu này trong Khảo sát Mức sống hộ gia đình	TCTK
	6	1.4.2. Tỷ lệ người trưởng thành có quyền sở hữu đất, với văn bản pháp lý và người nhận quyền sở hữu đất, phân tổ theo giới tính và loại sử hữu		1		Có thể lồng ghép thu thập chỉ tiêu này trong Điều tra mức sống, TCTK	Bộ Tài nguyên và Môi trường
1.5 Đến năm 2030, giúp người nghèo và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương có khả năng phục hồi, đồng thời giảm khả năng rủi ro và tổn thương của họ đối với các sự kiện khí hậu cực đoan và các cú sốc kinh tế, xã hội và môi trường và các thảm họa	7	1.5.1. Số người chết, mất tích, bị thương, di chuyển hoặc di tản do thiên tai trên 100.000 người (có yêu cầu tách biệt giới tính)		1		Chỉ tiêu này có thể được tính từ chỉ tiêu 0515: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) và chỉ tiêu 2004: Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	TCTK
	8	1.5.2. Tổn thất kinh tế trực tiếp do tai họa so với GDP		1			Bộ Tài nguyên và Môi trường
	9	1.5.3. Số lượng các quốc gia với chiến lược giảm rủi ro thảm họa quốc gia và địa phương		1			Bộ Tài nguyên và Môi trường
1.a Bảo đảm huy động hiệu quả nguồn lực từ các nguồn khác nhau, bao gồm thông qua tăng cường hợp tác phát triển nhằm cung cấp các điều kiện phù hợp và có thể dự báo được cho các quốc gia đang phát triển, đặc biệt các quốc gia kém phát triển, nhằm thực hiện các chương trình và chính sách xóa nghèo theo tất cả các chiều	10	1.a.1. Tỷ lệ phân bổ trực tiếp các nguồn lực của chính phủ cho các chương trình xóa đói giảm nghèo		1			Bộ Tài chính
	11	1.a.2. Phần trăm tổng chi tiêu của chính phủ cho các dịch vụ cần thiết (giáo dục, y tế và bảo trợ xã hội)	1				Bộ Tài chính

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
1.b Tạo lập các khung chính sách tốt ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, dựa trên các chiến lược phát triển hướng tới giảm nghèo và bình đẳng giới nhằm hỗ trợ tăng tốc đầu tư cho các hoạt động xóa đói giảm nghèo	12	1.b.1. Tỷ lệ sử dụng vốn định kỳ của chính phủ cho các ngành lĩnh vực không tương xứng với lợi ích của phụ nữ, người nghèo và người dễ bị tổn thương			1		
Mục tiêu 2: Xóa đói, đảm bảo an ninh lương thực và cải thiện dinh dưỡng, phát triển nông nghiệp bền vững							
2.1 Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người có hoàn cảnh dễ bị tổn thương, bao gồm cả trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm	13	2.1.1. Tỷ lệ suy dinh dưỡng	1			Chỉ tiêu 1606: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (Phần này giao Bộ Y tế)	TCTK
	14	2.1.2. Tỷ lệ dân số thiếu ăn lương thực vừa hoặc nặng dựa trên thang đo kinh nghiệm mất an ninh lương thực		1		Hệ thống báo cáo định kỳ của Bộ LĐTBXH và TCTK: Báo cáo thiếu đói	TCTK
2.2 Đến năm 2030, chấm dứt tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, bao gồm đến năm 2025 đạt được các mục tiêu cam kết quốc tế về thấp còi và gầy còm của trẻ em dưới 5 tuổi, đồng thời giải quyết nhu cầu dinh dưỡng của các trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú và những người già	15	2.2.1. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi <-2 SD dựa vào trung vị của WHO về chuẩn tăng trưởng trẻ em) trẻ em dưới 5 tuổi	1			Đã có số liệu trong NGTK của Bộ Y tế đối với Chỉ tiêu Tình hình suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi theo năm; theo mức độ; qua các năm	Bộ Y tế
	16	2.2.2. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (cân nặng theo chiều cao >+ hoặc <-2 độ lệch chuẩn dựa vào trung vị của WHO về chuẩn tăng trưởng trẻ em) trẻ em dưới 5 tuổi, phân tổ theo loại (thiếu cân hoặc thừa cân)		1		NGTK Y tế: đối với Chỉ tiêu Tình hình suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi theo năm; theo mức độ; qua các năm	Bộ Y tế
"2.3 Đến năm 2030, tăng gấp đôi năng suất nông nghiệp và thu nhập của những người sản xuất lương thực, thực phẩm quy mô nhỏ, đặc biệt là phụ nữ, người dân tộc, nông hộ, người chăn nuôi gia súc và ngư dân, bao gồm thông qua tiếp cận an toàn và bình đẳng đối với đất đai, các nguồn lực sản xuất khác và nguyên liệu đầu vào, kiến thức, dịch vụ tài chính, thị trường và cơ hội việc làm trong những ngành tạo giá trị tăng thêm và ngành phi nông nghiệp"	17	2.3.1. Giá trị sản xuất trên một đơn vị lao động (đo bằng USD) phân loại theo quy mô doanh nghiệp trang trại/chăn nuôi/lâm nghiệp			1		
	18	2.3.2. Thu nhập trung bình của người sản xuất thức ăn quy mô nhỏ, phân tổ theo giới tính và bản địa		1		Có thể lồng ghép thu thập và tính từ Khảo sát Mức sống hộ gia đình của TCTK	TCTK
"2.4 Đến năm 2030, bảo đảm các hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và thực hiện nguyên tắc thực hành nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, hạn hán, lũ lụt và các thảm họa khác và dẫn dắt cải tạo chất lượng đất"	19	2.4.1. Tỷ lệ phần trăm của khu vực nông nghiệp theo phương thức nông nghiệp bền vững			1		
	20	2.5.1. Số lượng nguồn gen động vật và thực vật cho lương thực và nông nghiệp được bảo đảm trong điều kiện bảo tồn thuận lợi trung hoặc dài hạn			1		
2.5 Đến năm 2020, duy trì đa dạng di truyền của giống cây, cây trồng, vật nuôi và các loài vật hoang dã có liên quan, bao gồm thông qua các ngân hàng giống và cây trồng được quản lý tốt và đa dạng ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, và đảm bảo việc tiếp cận và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng các nguồn tài nguyên di truyền và các kiến thức truyền thống liên quan, theo đồng thuận quốc tế	21	2.5.2. Tỷ lệ hạt giống địa phương được phân loại nguy cơ hoặc không nguy cơ tuyệt giống			1		

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
2.a Nâng cao đầu tư, bao gồm thông qua tăng cường hợp tác quốc tế, đối với cơ sở hạ tầng nông thôn, nghiên cứu nông nghiệp và các dịch vụ khuyến nông, phát triển công nghệ và các ngân hàng gen cây trồng và vật nuôi nhằm tăng cường năng lực sản xuất nông nghiệp ở các quốc gia đang phát triển, đặc biệt các quốc gia kém phát triển	22	2.a.1. Chỉ số định hướng nông nghiệp đối với chi tiêu của Chính phủ			1		
	23	2.a.2. Tổng dòng vốn chính thức (hỗ trợ phát triển chính thức cộng với các dòng vốn chính thức khác) cho ngành nông nghiệp			1		
2.b Hiệu chỉnh và ngăn ngừa những hạn chế và bóp méo thương mại trong thị trường nông nghiệp thế giới, bao gồm thông qua việc loại bỏ như nhau tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp và tất cả các biện pháp xuất khẩu có ảnh hưởng tương tự trợ cấp, phù hợp với nhiệm vụ của Vòng đàm phán Phát triển Đô-ha	24	2.b.1. Ước lượng hỗ trợ sản xuất			1		
	25	2.b.2. Trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp			1		
2.c Áp dụng các biện pháp đảm bảo vận hành đúng đắn các thị trường hàng hóa lương thực, thực phẩm và các hình thức phái sinh của các thị trường này, đồng thời tạo điều kiện tiếp cận kịp thời các thông tin thị trường, bao gồm thông tin về các nguồn dự trữ lương thực, thực phẩm, nhằm giúp hạn chế biến động thái quá của giá lương thực	26	2.c.1. Chỉ tiêu về thay đổi bất thường trong giá (thực phẩm) (IPA) (CBB)			1		
Mục tiêu 3: Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi.							
3.1 Đến năm 2030, giảm tỷ suất tử vong mẹ toàn cầu xuống thấp hơn 70 trường hợp trên 100.000 ca sinh sống	27	3.1.1. Tỷ suất chết mẹ	1			Thu thập từ các điều tra Dân số của TCTK và điều tra chuyên đề của bộ Y tế	Bộ Y tế
	28	3.1.2. Tỷ lệ sinh có sự tham gia của người đỡ đẻ có kỹ năng	1			Thu thập từ các điều tra Dân số của TCTK và Điều tra MICs	Bộ Y tế
3.2 Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng tử vong trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi trong những trường hợp có thể ngăn ngừa được với mục tiêu tất cả các quốc gia giảm tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh ít nhất xuống còn 12 trên 1.000 ca sinh sống và tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi ít nhất xuống còn 25 trên 1.000 ca sinh sống	29	3.2.1. Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi (số trường hợp tử vong trên 1.000 trẻ sinh sống)	1			Thu thập từ các điều tra Dân số của TCTK và điều tra chuyên đề của bộ Y tế	Bộ Y tế
	30	3.2.2. Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh (số trường hợp tử vong trên 1.000 trẻ sinh sống)	1			Hiện tại có số liệu của chỉ tiêu: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi; tỷ suất chết thô và tuổi thọ bình quân	Bộ Y tế
3.3 Đến năm 2030, chấm dứt đại dịch AIDS, bệnh lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị sa lầy và chống viêm gan, các dịch bệnh liên quan đến nước và các bệnh truyền nhiễm khác"	31	3.3.1. Số ca nhiễm HIV mới trên 1.000 người dễ bị nhiễm bệnh (phân tổ theo tuổi, giới tính và dân số có nguy cơ cao)	1			"Niên giám Thống kê Y tế có số liệu của chỉ tiêu: 1. Tỷ lệ nhiễm HIV theo nhóm tuổi; 2. Số trường hợp HIV /AIDS hiện đang còn sống và tỷ vong tính đến 31/12 hàng năm; 3. Tỷ lệ nhiễm HIV theo nhóm tuổi; 4. Tỷ lệ nhiễm HIV qua các năm; 5. Tình hình nhiễm HIV và AIDS theo tỉnh, thành phố; 6. Tỷ lệ nhiễm HIV/100.000 dân"	Bộ Y tế

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
	32	3.3.2. Tỷ lệ nhiễm lao trên 1.000 người mỗi năm	1			"Niên giám Thống kê Y tế có các chỉ tiêu: 1. Tình hình nhiễm lao qua các năm; 2. Số bệnh nhân lao được phát hiện (năm). 3. Tỷ lệ mắc lao /100.000 dân (Năm 2013: 56,4/100.000 dân) Do vậy chỉ tiêu này sẽ tính được số trường hợp phát hiện nhiễm lao trên 1.000 người mỗi năm	Bộ Y tế
	33	3.3.3. Số trường hợp mắc sốt rét trên 1.000 người mỗi năm	1			"Niên giám Thống kê Y tế có các chỉ tiêu: 1. Mắc chết do sốt rét; 2. Tổng số người mắc sốt rét; 3. Số người chết do sốt rét; 4. Tỷ lệ mắc, chết do sốt rét/100.000 dân (Số liệu năm 2013: 39/100.000 dân) Do vậy chỉ tiêu này sẽ tính được số trường hợp mắc sốt rét trên 1.000 người mỗi năm.	Bộ Y tế
	34	3.3.4. Ước tính số nhiễm viêm gan B mới trên 100.000 dân trong một năm		1		"Niên giám Thống kê Y tế có các chỉ tiêu: 1. Tỷ lệ mắc chết viêm gan B /100.000 dân Số liệu năm 2013. Mắc: 11/100.000 dân"	Bộ Y tế
	35	3.3.5 Số người cần đến sự can thiệp để chống lại các bệnh nhiệt đới			1		
3.4 Đến năm 2030, giảm 1 phần 3 tỷ lệ tử vong sớm do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua phòng ngừa và điều trị, đồng thời thúc đẩy sức khỏe tinh thần và phúc lợi	36	3.4.1. Tỷ lệ chết do các bệnh tim mạch, ung thư, tiểu đường hoặc bệnh hô hấp mãn tính		1		Có thể lồng ghép thu thập qua chế độ báo cáo định kỳ hiện tại của Bộ Y tế	Bộ Y tế
	37	3.4.2. Tỷ suất tự tử			1		
3.5 Tăng cường phòng ngừa và điều trị lạm dụng các chất, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng rượu ở mức gây hại	38	3.5.1. Phạm vi của các can thiệp điều trị (dược lý, tâm lý xã hội và phục hồi và các dịch vụ theo sau) đối với các rối loạn sử dụng chất			1		
	39	3.5.2. Việc sử dụng rượu có hại, được định nghĩa theo hoàn cảnh từng quốc gia, ví dụ lượng rượu tính theo chỉ tiêu đầu người (từ 15 tuổi trở lên) trong một năm trong tổng số lít rượu nguyên chất			1		
3.6 Đến năm 2020, giảm một nửa số người chết và bị thương do tai nạn giao thông đường bộ	40	3.6.1. Tỷ lệ chết do tai nạn giao thông		1		Có thể tính toán từ chỉ tiêu Số vụ tai nạn giao thông; Số người chết, bị thương do tai nạn giao thông. Số người chết năm 2013: 9851 người; 2014: 9091 người	UBATGT Quốc gia

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
3.7 Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản, bao gồm công tác kế hoạch hóa gia đình, thông tin và giáo dục, và lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược và chương trình quốc gia	41	3.7.1. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi) có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình thỏa mãn với các phương pháp tránh thai hiện đại		1			Bộ Y tế
	42	3.7.2. Tỷ lệ sinh của thanh thiếu niên (10-14; 15-19) trên 1.000 phụ nữ ở nhóm tuổi tương ứng		1			Bộ Y tế
3.8 Đạt được bảo hiểm y tế toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu và tiếp cận các loại thuốc và vắc-xin thiết yếu an toàn, hiệu quả, chất lượng và trong khả năng chi trả cho mọi người	43	3.8.1. Mức độ bao phủ bởi các dịch vụ y tế thiết yếu (được định nghĩa là độ bao phủ trung bình của các dịch vụ thiết yếu dựa vào mức can thiệp bao gồm sức khỏe phụ nữ sinh nở, bà mẹ, trẻ em mới sinh và trẻ em, các bệnh truyền nhiễm, bệnh không giao tiếp và năng lực dịch vụ và cách tiếp cận, giữa các giới tính và dân số không thuận lợi nhất		1		Chỉ tiêu này được tính từ các chỉ tiêu: Cơ sở y tế; phân bổ nhân lực y tế; mạng lưới y tế...	Bộ Y tế
	44	3.8.2.. Số lượng người được bảo trợ bởi bảo hiểm y tế trong hệ thống sức khỏe công trên 1.000 người		1		Có thể lồng ghép, tính toán từ chỉ tiêu 0713: Số người hưởng bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
3.9 Đến năm 2030, giảm đáng kể số ca chết và bệnh do các hóa chất, không khí và nước độc hại, và ô nhiễm và nhiễm bẩn đất	45	3.9.1. Tỷ suất chết cho là do hộ gia đình và ô nhiễm không khí			1		
	46	3.9.2. Tỷ suất chết do nước không an toàn, hệ thống vệ sinh không an toàn và thiếu vệ sinh (tình trạng các dịch vụ nước, hệ thống vệ sinh và vệ sinh không an toàn)			1		
	47	3.9.3. Tỷ lệ chết do nhiễm độc không chủ ý			1		
3.a Tăng cường thực hiện Công ước khung về kiểm soát thuốc lá ở tất cả các quốc gia khi thích hợp	48	3.a.1. Tỷ lệ chuẩn hóa theo tuổi của người sử dụng thuốc lá hiện tại giữa những người từ 15 tuổi trở lên			1		TCTK
"3.b Hỗ trợ nghiên cứu và chế tạo vắc-xin và thuốc cho các bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm chủ yếu ảnh hưởng tới các quốc gia đang phát triển, giúp tiếp cận các loại thuốc và vắc-xin thiết yếu có trong khả năng chi trả, phù hợp với Tuyên bố Đô-ha trong đó khẳng định quyền của các quốc gia đang phát triển được sử dụng đầy đủ các điều khoản trong Hiệp định về các khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) liên quan đến tính linh hoạt nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng và đặc biệt là giúp tiếp cận thuốc men cho mọi người"	49	3.b.1. Tỷ lệ dân số được tiếp cận với các loại thuốc và vắc xin có đủ khả năng trên cơ sở bền vững		1		Niên giám Thống kê Y tế có chỉ tiêu: Kết quả tiêm chủng cho trẻ dưới 1 tuổi theo các loại vắc xin theo năm	
	50	3.b.2. Tổng số thực hỗ trợ phát triển chính thức cho ngành y tế cơ sở và nghiên cứu y học		1		Số liệu chi cho sự nghiệp y tế hiện tại phân tổ theo viện trợ, vốn vay, sự nghiệp và ngân sách nhà nước	Bộ Y tế
3.c Tăng đáng kể nguồn tài chính y tế và việc tuyển dụng, phát triển, đào tạo và duy trì nhân lực y tế trong các quốc gia đang phát triển, đặc biệt các quốc gia kém phát triển và các quốc đảo nhỏ đang phát triển	51	3.c.1. Mật độ và phân bổ nhân viên y tế	1			Chỉ tiêu này có thể được tính từ các chỉ tiêu Cán bộ y tế phân theo tuyến; Lao động y tế tại tỉnh, huyện, xã....	Bộ Y tế

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
3.d Tăng cường năng lực của tất cả các quốc gia, đặc biệt các quốc gia đang phát triển, đối với việc cảnh báo sớm, giảm thiểu rủi ro và quản lý các rủi ro y tế quốc gia và toàn cầu	52	3.d.1. Điều lệ về năng lực sức khỏe thể giới và sự sẵn sàng cho tình trạng khẩn cấp sức khỏe			1		
Mục tiêu 4: Đảm bảo giáo dục chất lượng, rộng mở và công bằng và nâng cao cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người.							
4.1 Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trẻ em trai hoàn thành giáo dục tiểu học và trung học miễn phí, công bằng và có chất lượng để tiến tới các thành quả học tập phù hợp và có hiệu quả	53	4.1.1. Tỷ lệ trẻ em/thanh thiếu niên (a) cấp 2/3; (b) cuối cấp tiểu học; và cuối cấp trung học cơ sở đạt được ít nhất một sự thông thạo tối thiểu về (i) đọc và (ii) toán học, phân tổ theo giới tính		1		Có thể lồng ghép thu thập tính toán được vì Việt Nam đã phổ cập giáo dục tiểu học	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4.2 Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trẻ em trai được tiếp cận với việc phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non nhằm chuẩn bị sẵn sàng cho giáo dục tiểu học	54	4.2.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được theo dõi phát triển về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội phân tổ theo giới tính, địa điểm, sự giàu có (và các phân tổ khác nơi dữ liệu có sẵn)			1		
	55	4.2.2. Tỷ lệ tham gia vào học tập có tổ chức (một năm trước khi học tiểu học chính thức)		1		Có thể tính toán từ số liệu về học sinh mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4.3 Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả phụ nữ và nam giới đối với giáo dục kỹ thuật, dạy nghề và sau phổ thông với chi phí phù hợp và có chất lượng, bao gồm cả bậc đại học	56	4.3.1. Tỷ lệ tham gia của thanh niên và người lớn trong giáo dục và đào tạo chính quy và không chính quy trong vòng 12 tháng qua, phân tổ theo giới tính		1		Có thể tính toán từ số liệu về học sinh mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4.4 Đến năm 2030, tăng [x] phần trăm số thanh niên và người trưởng thành có các kỹ năng phù hợp, bao gồm các kỹ năng kỹ thuật và nghề, giúp có việc làm với công việc tốt và làm chủ doanh nghiệp	57	4.4.1. Tỷ lệ thanh niên/người trưởng thành với các kỹ năng công nghệ thông tin theo từng loại kỹ năng			1		
4.5 Đến năm 2030, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục và đảm bảo tiếp cận bình đẳng tới tất cả trình độ giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người tàn tật, người dân tộc và trẻ em trong tình cảnh dễ bị tổn thương	58	4.5.1. Chỉ số bình đẳng (nữ/nam, thành thị/nông thôn, nhóm ngũ phân vị nghèo nhất/giàu nhất và các phân tổ khác như tình trạng ốm yếu, người dân tộc và chênh lệch số liệu) đối với tất cả các chỉ tiêu có thể được phân tổ trong danh sách này			1		
4.6 Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả thanh niên và ít nhất [x] phần trăm người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết chữ và biết làm toán	59	"4.6.1. Tỷ lệ phần trăm dân số trong một nhóm tuổi nhất định đạt được ít nhất một mức cố định về trình độ chức năng (a) biết chữ và (b) các kỹ năng làm toán			1		
4.7 Đến năm 2030, đảm bảo rằng các học viên tiếp nhận kiến thức và các kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, thông qua nhiều cách trong đó có giáo dục để phát triển bền vững và lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình và không bạo lực, công dân toàn cầu và đánh giá cao sự đa dạng văn hóa và sự đóng góp của văn hóa vào phát triển bền vững	60	4.7.1. Tới một mức độ nhất định (i) giáo dục quyền công dân toàn cầu (ii) giáo dục về phát triển bền vững, bao gồm bình đẳng giới và quyền con người, là xu hướng ở mọi cấp: (a) chính sách giáo dục quốc gia, (b) chương trình giảng dạy, (c) đào tạo giáo viên và (d) đánh giá sinh viên			1		

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
4.a Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người tàn tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người	61	4.a.1. Tỷ lệ các trường học có (a) điện; (b) internet dùng cho mục đích học tập; (c) máy tính dùng cho mục đích học tập; (d) cơ sở hạ tầng và tài liệu sửa chữa phù hợp với sinh viên khiếm khuyết; (e) nước uống; (f) hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính, và (g) rửa tay thuận tiện (theo định nghĩa chỉ tiêu WASH gồm nước, hệ thống vệ sinh và vệ sinh cho mọi người)			1		
4.b Đến năm 2020, trên toàn cầu tăng [x] phần trăm số lượng học bổng cho các quốc gia đang phát triển (LDCs), quốc đảo nhỏ đang phát triển (SIDS) và các quốc gia Châu Phi, theo học trình độ giáo dục cao hơn, bao gồm đào tạo nghề, và công nghệ thông tin và truyền thông, các chương trình kỹ thuật, kỹ sư và khoa học trong các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển khác	62	4.b.1. Khối lượng dòng vốn viện trợ phát triển chính thức dành cho các học bổng theo lĩnh vực và loại nghiên cứu	1				Bộ Giáo dục và Đào tạo
4.c Đến năm 2030, tăng [x] phần trăm nguồn cung các giáo viên có trình độ, bao gồm thông qua hợp tác quốc tế để đào tạo giáo viên trong các quốc gia đang phát triển, đặc biệt các quốc gia kém phát triển (LDCs) và các quốc đảo nhỏ đang phát triển (SIDS)	63	4.c.1. Tỷ lệ giáo viên (i) mầm non (ii) tiểu học, (iii) trung học cơ sở và (iv) trung học phổ thông nhận được công nhận ít nhất ở một tổ chức giáo viên (tức là đào tạo sư phạm) tiến công vụ hoặc dịch vụ cần thiết cho giảng dạy tại các cấp có liên quan trong một quốc gia nhất định. Phân tổ: giới tính (và các phân tổ khác nơi dữ liệu có sẵn)		1		Có thể tính từ chỉ tiêu giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông phân theo trình độ đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái.							
5.1 Chấm dứt tất cả các hình thức phân biệt đối xử với tất cả phụ nữ và trẻ em gái ở mọi nơi	64	5.1.1. Có hay không có khung pháp lý nhằm thúc đẩy, ép buộc và giám sát quyền bình đẳng và không phân biệt đối xử về giới			1		
5.2 Xóa bỏ mọi hình thức bạo lực chống lại phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm buôn bán và bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác	65	5.2.1. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã có bạn tình là đối tượng bị bạo lực thể chất, tình dục hoặc tinh thần bởi bạn tình hiện tại hoặc trong vòng 12 tháng gần đây, phân tổ theo hình thức bạo lực và tuổi	1			Nghiên cứu quốc gia BLGD đối với phụ nữ tại Việt nam 2010 (số liệu thu thập và tính toán cho phụ nữ 18-60 tuổi)	TCTK
	66	5.2.2. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực tình dục bởi những người khác ngoài bạn tình, trong vòng 12 tháng gần đây, phân tổ theo nhóm tuổi và nơi xảy ra	1				TCTK
5.3 Xóa bỏ các hủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc cũng như cắt xén bộ phận sinh dục nữ	67	5.3.1. Phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 20-24 đã kết hôn hoặc có hôn nhân trước 15 tuổi và trước 18 tuổi		1		Khai thác số liệu từ Tổng điều tra dân số; điều tra dân số giữa kỳ và điều tra các nhóm dân tộc thiểu số	TCTK
	68	5.3.2. Phần trăm trẻ em gái và phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đã thực hiện cắt xén/cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ (FGM/C), phân theo nhóm tuổi (chỉ đối với các quốc gia có liên quan)			1		

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
5.4 Công nhận và đề cao công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không thù lao thông qua việc cung cấp các dịch vụ công, cơ sở hạ tầng và các chính sách an sinh xã hội, và thúc đẩy chia sẻ trách nhiệm trong hộ gia đình phù hợp với điều kiện từng quốc gia	69	5.4.1. Phần trăm thời gian sử dụng để làm các công việc nội trợ và chăm sóc không được trả thù lao, phân tổ theo giới tính độ tuổi và địa điểm			1		
5.5 Đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả, và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội	70	5.5.1. Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội và chính quyền địa phương	1			Số liệu khai thác từ báo cáo hành chính của: Bộ Nội vụ và Văn phòng Quốc hội	Bộ Nội vụ; Văn phòng Quốc hội
	71	5.5.2. Tỷ lệ nữ giữ vị trí quản lý		1		Có thể được tính toán từ điều tra Lao động việc làm hàng năm	
5.6 Đảm bảo tiếp cận toàn dân về sức khỏe tình dục và sinh sản và quyền sinh sản đã được thông qua phù hợp với Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển và Diễn đàn Hành động Bắc Kinh và các văn bản kết quả của các hội thảo tổng kết của những chương trình và diễn đàn này	72	5.6.1. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản của mình		1		Có thể lồng ghép, thu thập từ cuộc điều tra Biến động dân số và KHHGD 1/4 hàng năm	TCTK
	73	5.6.2. Số các nước có luật và các quy định nhằm bảo vệ phụ nữ từ 15-49 tuổi được tiếp cận với thông tin và giáo dục về tình dục và chăm sóc sức khỏe sinh sản			1		
5.a Tiến hành cải cách nhằm trao cho phụ nữ quyền bình đẳng về các nguồn lực kinh tế, cũng như việc tiếp cận quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và các loại tài sản, dịch vụ tài chính, quyền thừa kế và tài nguyên thiên nhiên khác phù hợp với luật pháp quốc gia	74	5.a.1. Tỷ lệ tổng dân số nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền bảo vệ đất nông nghiệp, phân tổ theo giới; và (b) tỷ lệ phụ nữ trong số người có quyền sở hữu đất nông nghiệp, phân tổ theo loại sở hữu		1		Khai thác số liệu từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp	TCTK
	75	5.a.2. Phần trăm các nước có khung pháp lý (bao gồm cả luật không thành văn) bảo vệ quyền phụ nữ về sở hữu hoặc quản lý đất			1	TCTK cung cấp số liệu của Việt Nam	
5.b Tăng cường sử dụng công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông nhằm thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ	76	5.b.1. Tỷ lệ người sở hữu một điện thoại di động, phân tổ theo giới tính		1		Khai thác từ điều tra khảo sát mức sống	TCTK
5.c Thông qua và tăng cường chính sách tốt và hệ thống luật pháp luật có hiệu lực cao nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái ở tất cả các cấp	77	5.c.1. Tỷ lệ phần trăm các nước có hệ thống theo dõi và phân bổ công khai bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ			1		
Mục tiêu 6: Đảm bảo sự sẵn có và quản lý bền vững nguồn nước và cải thiện các điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người.							
6.1 Đến năm 2030, đạt được khả năng tiếp cận toàn dân và công bằng nguồn nước uống an toàn và trong khả năng chi trả	78	6.1.1. Tỷ lệ phần trăm dân số sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	1			Khai thác từ điều tra khảo sát mức sống	TCTK
6.2 Đến năm 2030, đạt được tiếp cận các điều kiện vệ sinh phù hợp và công bằng cho tất cả mọi người, và chấm dứt tình trạng đi vệ sinh ngoài trời, chú ý đặc biệt đến nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái và những người trong tình trạng dễ tổn thương	79	6.2.1. Tỷ lệ phần trăm dân số sử dụng dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn, bao gồm tiện nghi rửa tay với xà phòng và nước		1		Có thể lồng ghép thu thập số liệu từ khảo sát mức sống hộ gia đình	TCTK

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
6.3 Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước bằng cách giảm ô nhiễm, xóa bỏ tình trạng vứt rác thải bừa bãi và giảm thiểu phát thải các hóa chất và vật liệu độc hại, giảm một nửa tỉ lệ nước thải chưa qua xử lý và tăng [x] % việc tái chế và tái sử dụng an toàn trên toàn cầu.	80	6.3.1. Phần trăm nước thải được xử lý an toàn		1			Bộ Tài nguyên và Môi trường
	81	6.3.2. Phần trăm khối lượng nước với chất lượng nước xung quanh			1		
6.4 Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trên tất cả các lĩnh vực và đảm bảo thu hồi bền vững và cung cấp nước ngọt nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước và giảm đáng kể số dân chịu cảnh khan hiếm nước	82	6.4.1. Thay đổi hiệu quả sử dụng nước theo thời gian			1		
	83	6.4.2. Tỷ lệ phần trong tổng nguồn nước sử dụng hiện có so với nguồn nước sạch có thể sử dụng (Mức căng thẳng về nước)			1		
6.5 Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước ở tất cả các cấp, bao gồm thông qua hợp tác xuyên biên giới, nếu thích hợp	84	6.5.1. Mức độ thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước (IWRM)			1		
	85	6.5.2. Tỷ lệ vùng vịnh xuyên biên giới với việc sắp xếp mở rộng quan hệ về nước			1		
6.6 Đến năm 2020, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước, bao gồm núi, rừng, đầm lầy, sông, các tầng chứa nước và hồ	86	6.6.1. Tỷ lệ phần trăm biến đổi trong hệ sinh thái liên quan đến nước qua thời gian			1		
6.a Đến năm 2030, mở rộng hợp tác quốc tế và hỗ trợ xây dựng năng lực cho các quốc gia đang phát triển trong các hoạt động và chương trình liên quan đến nước và vệ sinh, bao gồm khai thác nước, khử muối, hiệu quả nước, xử lý nước thải, các công nghệ tái chế và tái sử dụng	87	6.a.1. Số lượng hỗ trợ chính thức liên quan đến nước là một phần của kế hoạch chi tiêu của Chính phủ			1		
6.b Hỗ trợ và tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương trong việc cải thiện quản lý nước và vệ sinh	88	6.b.1. Phần trăm các đơn vị hành chính địa phương có chính sách hoạt động và thành lập và thủ tục có sự tham gia của cộng đồng địa phương về quản lý nước và hệ thống vệ sinh			1		
Mục tiêu 7: Đảm bảo việc tiếp cận năng lượng với giá cả hợp lý, tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người.							
7.1 Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận phổ cập tới các dịch vụ năng lượng có giá cả trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại	89	7.1.1. Tỷ lệ phần trăm dân số được tiếp cận với điện (%)	1			Điện được phủ 100%	Bộ Công thương
	90	7.1.2. Phần trăm dân số phụ thuộc chủ yếu vào nguyên liệu và công nghệ sạch			1		
7.2 Đến năm 2030, tăng một cách bền vững tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu năng lượng toàn cầu	91	7.2.1. Tỷ lệ phần trăm năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng		1			Bộ Công thương
7.3 Đến năm 2030, tăng gấp đôi tỷ lệ toàn cầu về cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng	92	7.3.1. Cường độ sử dụng năng lượng được đo lường dưới dạng năng lượng sơ cấp và GDP			1		

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
7.a Đến năm 2030, tăng cường hợp tác quốc tế để tạo điều kiện tiếp cận với nghiên cứu và công nghệ năng lượng sạch, gồm năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng và công nghệ nhiên liệu hóa thạch sạch hơn và tiên tiến, đồng thời xúc tiến đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng và công nghệ năng lượng sạch	93	7.a.1. Khối lượng huy động đô la Mỹ hàng năm bắt đầu từ năm 2020 và hướng tới cam kết 100 tỷ đô la Mỹ			1		
7.b Đến năm 2030, phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả các quốc gia đang phát triển, đặc biệt các quốc gia kém phát triển nhất (LDCs) và các quốc đảo nhỏ đang phát triển (SIDS)	94	7.b.1. Đầu tư trong hiệu quả năng lượng trong phần trăm của GDP và khối lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển giao tài chính về cơ sở hạ tầng và công nghệ cho các dịch vụ phát triển bền vững			1		
Mục tiêu 8: Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, rộng mở và bền vững, tạo việc làm đầy đủ và năng suất và công việc tốt cho tất cả mọi người.							
8.1 Duy trì tăng trưởng kinh tế trên bình quân đầu người theo điều kiện quốc gia, và cụ thể, tối thiểu tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) 7%/năm ở các quốc gia kém phát triển nhất	95	8.1.1. Tốc độ tăng GDP thực tế bình quân đầu người hàng năm	1			Tính từ chỉ tiêu GDP bình quân đầu người hàng năm	
"8.2 Đạt mức năng suất nền kinh tế cao hơn thông qua sự đa dạng hóa, nâng cấp và đổi mới công nghệ, kể cả thông qua các khu vực kinh tế trọng điểm sử dụng nhiều lao động và tạo giá trị tăng thêm cao"	96	8.2.1. Tốc độ tăng GDP thực tế trên số người có việc làm hàng năm		1		Tính từ chỉ tiêu GDP bình quân đầu người hàng năm và số người làm việc trong nền kinh tế hàng năm	TCTK
8.3 Tăng cường các chính sách theo định hướng phát triển hỗ trợ các hoạt động sản xuất, tạo việc làm bền vững, hỗ trợ làm chủ kinh doanh, phát minh và sáng tạo, và khuyến khích chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính	97	8.3.1. Tỷ lệ việc làm phi chính thức trong việc làm phi nông nghiệp theo giới tính		1			TCTK
8.4 Từ nay đến năm 2030, tăng dần hiệu quả sử dụng nguồn lực toàn cầu trong sản xuất và tiêu thụ, và cố gắng giảm ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế lên suy thoái môi trường phù hợp với khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu thụ bền vững, trong đó các quốc gia phát triển nắm vai trò dẫn đầu	98	8.4.1. Dấu chân nguyên liệu, dấu chân nguyên liệu theo đầu người và dấu chân nguyên liệu trên GDP			1		TCTK
	99	8.4.2. Tiêu dùng nguyên liệu nội địa, tiêu dùng nguyên liệu nội địa trên đầu người và tiêu dùng nội địa trên GDP		1		Hiện nay mới chỉ tính được tiêu dùng nội địa, chưa phân tổ theo nguyên liệu...	TCTK
8.5 Đến năm 2030, đạt được việc làm năng suất và đầy đủ, công việc tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên và người khuyết tật, và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau	100	8.5.1. Giờ làm việc trung bình của lao động nam và nữ phân tổ theo nghề nghiệp (Lương/khoảng cách tiền lương theo giới tính)		1		Có thể tính từ Điều tra Lao động Việc làm của TCTK	TCTK
	101	8.5.2. Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, nhóm tuổi và sự không có năng lực		1		Có thể tính từ Điều tra Lao động Việc làm của TCTK	TCTK
8.6 Đến năm 2020, giảm bền vững tỷ trọng thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo	102	8.6.1. Tỷ lệ phần trăm thanh niên (15-24 tuổi) không đi học, không có việc làm hoặc không được đào tạo (NEET)	1			Khai thác từ điều tra lao động việc làm	TCTK

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
8.7 Thực hiện các biện pháp kịp thời và hiệu quả nhằm đảm bảo ngăn chặn và xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tối tệ nhất, xóa bỏ lao động ép buộc và đến năm 2025, chấm dứt lao động trẻ em ở mọi hình thức, kể cả tuyển dụng và sử dụng binh lính trẻ em	103	8.7.1. Tỷ lệ và số lượng trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia công việc của trẻ em, phân tổ theo giới tính và nhóm tuổi (phân tổ theo hình thức công việc trẻ em tối tệ nhất)		1		Có thể lồng ghép thu thập và tính từ Điều tra Lao động Việc làm của TCTK	TCTK
8.8 Bảo vệ quyền lao động và tăng cường môi trường làm việc đảm bảo an toàn cho tất cả người lao động, kể cả người lao động di cư, đặc biệt là lao động di cư nữ và người lao động làm những công việc tạm thời	104	8.8.1. Tỷ lệ tử nạn do chấn thương do lao động gây chết người hoặc không chết người phân tổ theo giới tính và tình trạng di cư			1		
	105	8.8.2. Tăng việc làm đúng quốc gia về quyền lao động (tự do trong liên kết và tập thể) dựa trên ILO và luật pháp quốc gia, phân tổ theo giới tính và tình trạng di cư			1		
8.9 Đến năm 2030, xây dựng và thực hiện các chính sách thúc đẩy du lịch bền vững tạo ra việc làm và quảng bá sản phẩm và văn hóa địa phương	106	8.9.1. GDP từ du lịch (% trong tổng GDP và tốc độ tăng trưởng) và Số lượng việc làm trong ngành công nghiệp du lịch (theo % tổng số việc làm và tỷ lệ tăng của việc làm theo giới tính)	1			Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo ngành	TCTK
	107	8.9.2. Số lượng việc làm trong ngành du lịch là một phần của tổng số việc làm và tỷ lệ tăng trưởng việc làm, theo giới tính	1			Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	TCTK
8.10 Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận với các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người	108	8.10.1. Số chi nhánh ngân hàng thương mại và ATM trên 100.000 người trưởng thành	1				Ngân hàng Nhà nước
	109	8.10.2. Phần trăm người lớn (từ 15 tuổi trở lên) có tài khoản tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính hoặc với dịch vụ cung cấp ví mobile		1			Ngân hàng Nhà nước
8.a Tăng hỗ trợ Trợ giúp Thương mại cho các quốc gia đang phát triển, đặc biệt các quốc gia kém phát triển (LDCs), kể cả thông qua Khung Tăng cường tổng hợp về Hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại cho các quốc gia kém phát triển	110	8.a.1. Cam kết hỗ trợ cho thương mại và Giải ngân (CBB)			1		
8.b Đến năm 2020, xây dựng và vận hành chiến lược toàn cầu về việc làm cho thanh niên và thực hiện Hiệp ước việc làm toàn cầu của ILO	111	8.b.1. Tổng chỉ tiêu của Chính phủ cho các chương trình việc làm và bảo trợ xã hội so với ngân sách quốc gia và GDP	1				Bộ Lao động, Thương binh và xã hội
Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, đẩy mạnh công nghiệp hóa rộng mở và bền vững, khuyến khích đổi mới.							
9.1 Xây dựng cơ sở hạ tầng chất lượng, đáng tin cậy, bền vững, và kiên cố, kể cả cơ sở hạ tầng khu vực và liên biên giới, để hỗ trợ phát triển kinh tế và thịnh vượng nhân loại, với trọng tâm tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người	112	9.1.1. Tỷ lệ dân số nông thôn sống cách đường dưới 2 km			1		
	113	9.1.2. Khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển và luân chuyển	1				TCTK

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
9.2 Thúc đẩy công nghiệp hóa bền vững và có sự tham gia và đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và GDP của ngành công nghiệp, theo điều kiện quốc gia, và tăng gấp đôi tỷ lệ này ở các quốc gia kém phát triển (LDCs)	114	9.2.1. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến chế tạo (tỷ lệ trong GDP, bình quân đầu người, % tăng trưởng)	1			Có thể tính từ cơ cấu GDP qua các năm	TCTK
	115	9.2.2. Việc làm trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tỷ lệ trong tổng việc làm	1				TCTK
9.3 ITăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp công nghiệp qui mô nhỏ và doanh nghiệp khác, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển, tới các dịch vụ tài chính, kể cả vay vốn trong khả năng chi trả và sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị	116	9.3.1. Tỷ lệ phần trăm giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp quy mô nhỏ (M) trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp			1		
	117	9.3.2. Tỷ lệ ngành công nghiệp quy mô nhỏ so với nợ và ngưỡng tín dụng			1		
9.4 Đến năm 2030, nâng cấp cơ sở hạ tầng và hỗ trợ các ngành nghề tăng tính bền vững, đi đôi với tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và sử dụng công nghệ và qui trình công nghiệp sạch và tốt cho môi trường, với sự hành động của tất cả các quốc gia theo năng lực tương ứng của họ	118	9.4.1. Khí thải CO2 trên một đơn vị giá trị gia tăng			1		
9.5 Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các khu vực kinh tế công nghiệp ở tất cả các quốc gia, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển, bao gồm khuyến khích sáng chế phát minh và tăng (x) % số người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển trên một triệu dân và tăng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển của khu vực công và tư đến năm 2030	119	9.5.1. Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển theo tỷ lệ phần trăm của GDP		1		Có thể tính được từ GDP	Bộ Khoa học và Công nghệ
	120	9.5.2. Nghiên cứu (tương đương thời gian đầy đủ) trên 1 triệu người dân	1				Bộ Khoa học và Công nghệ
9.a Tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng kiên cố và bền vững ở các quốc gia đang phát triển thông qua tăng cường hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ và tài chính cho các quốc gia Châu Phi, các quốc gia kém phát triển nhất (LDCs), các quốc gia đang phát triển nằm sâu trong đất liền (LLDCs) và các quốc gia đảo nhỏ đang phát triển (SIDS)	121	9.a.1. Tổng hỗ trợ quốc tế chính thức (hỗ trợ phát triển chính thức cộng với các dòng vốn chính thức khác) cho cơ sở hạ tầng	1				Bộ Kế hoạch và Đầu tư
9.b Hỗ trợ phát triển, nghiên cứu và phát minh công nghệ trong nước ở các quốc gia đang phát triển, bao gồm đảm bảo môi trường chính sách thuận lợi, như cho đa dạng hóa ngành công nghiệp và tăng giá trị cho sản phẩm	122	9.b.1. Tỷ lệ phần trăm giá trị tăng thêm ngành công nghiệp vừa và công nghệ cao (MHT) trong tổng giá trị gia tăng	1				TCTK
9.c Tăng đáng kể khả năng tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông và phần đầu cung cấp tiếp cận Internet toàn dân và trong khả năng chi trả ở các quốc gia kém phát triển đến năm 2020	123	9.c.1. Tỷ lệ dân số được bao phủ bởi một mạng điện thoại di động, phân bổ bởi công nghệ	1				Bộ Thông tin và Truyền thông

Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia.

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
10.1 Đến năm 2030, dẫn đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số nghèo nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia	124	10.1.1. Tỷ lệ tăng trưởng về chỉ tiêu hộ gia đình hoặc thu nhập bình quân đầu người của 40% dân số dưới cùng và của tổng dân số		1		Có thể khai thác từ Điều tra khảo sát mức sống	TCTK
10.2 Đến năm 2030, trao quyền và đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của mọi người, không kể tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác.	125	10.2.1. Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị phân tổ theo tuổi và giới tính		1		Có thể khai thác từ Điều tra khảo sát mức sống	TCTK
10.3 Đảm bảo cơ hội bình đẳng và giảm bất bình đẳng trong hưởng lợi, bao gồm thông qua việc xóa bỏ những bộ luật, chính sách và cách hành xử mang tính phân biệt đối xử và tăng cường hệ thống pháp luật, chính sách và hành động phù hợp về lĩnh vực này	126	10.3.1. Tỷ lệ phần trăm dân số báo cáo cảm thấy phân biệt đối xử hoặc quấy rối trong vòng 12 tháng qua trên cơ sở một căn cứ về phân biệt đối xử đã bị ngăn cấm theo luật pháp quốc tế về nhân quyền			1		TCTK
10.4 Thông qua các chính sách, đặc biệt là các chính sách tài chính, tiền lương và an sinh xã hội và ngày càng đạt được bình đẳng hơn	127	10.4.1. Phần lao động của GDP, bao gồm tiền lương và chuyển nhượng bảo trợ xã hội			1		TCTK
10.5 Cải thiện qui chế và giám sát các thị trường và thể chế tài chính toàn cầu và tăng cường thực hiện những qui chế này.	128	10.5.1. Các chỉ tiêu lành mạnh về tài chính			1		
10.6 Đảm bảo tăng cường tính đại diện và tiếng nói của các quốc gia đang phát triển trong việc ra quyết định tại các thể chế kinh tế và tài chính quốc tế toàn cầu để đưa ra các thể chế hiệu quả, đáng tin cậy, có tính giải trình và chính đáng hơn.	129	10.6.1. Phần trăm của các thành viên hoặc quyền biểu quyết của các nước đang phát triển trong các tổ chức quốc tế			1		
10.7 Tạo thuận lợi cho việc di cư và di chuyển của người dân một cách có trật tự, an toàn, thường xuyên và trách nhiệm, bao gồm thông qua việc thực hiện các chính sách di cư có kế hoạch và được quản lý tốt	130	10.7.1. Chi phí tuyển thêm nhân viên theo tỷ lệ phần trăm thu nhập hàng năm tại nước đến			1		
	131	10.7.2. Số lượng quốc gia thực hiện tốt chính sách quản lý di dân			1		
10.a Thực hiện nguyên tắc đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển, theo đúng các hiệp định của Tổ chức Thương mại Thế giới	132	10.a.1. Tỷ lệ các dòng thuế xuất nhập khẩu áp dụng đối với hàng nhập khẩu từ các nước LDCs/nước đang phát triển với mức thuế bằng không			1		
10.b Khuyến khích dòng vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các dòng tài chính, bao gồm cả đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cho các quốc gia có nhu cầu lớn nhất, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển, các quốc gia Châu Phi, các quốc đảo nhỏ đang phát triển và các quốc gia đang phát triển nằm sâu trong đất liền, phù hợp với kế hoạch và chương trình quốc gia của các quốc gia	133	10.b.1. Tổng các dòng nguồn lực cho phát triển, phân tổ theo nước nhận và nước cho và loại dòng tài trợ (Ví dụ hỗ trợ phát triển chính thức, đầu tư trực tiếp nước ngoài và các dòng khác)			1		
10.c Đến 2030, giảm dưới 3% chi phí giao dịch kiều hối của người di cư và xóa bỏ những hành lang kiều hối với chi phí cao hơn 5%	134	10.c.1. Chi phí gửi tiền theo tỷ lệ phần trăm số tiền gửi		1			Ngân hàng Nhà nước

Mục tiêu 11: Xây dựng các đô thị và các khu dân cư rộng mở, an toàn, vững chắc và bền vững.

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
11.1 Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn và trong khả năng chi trả nâng cấp các khu ổ chuột	135	11.1.1. Tỷ lệ phần trăm dân số thành thị sống trong các khu ổ chuột, những nơi định cư không hợp pháp hoặc những ngôi nhà không đầy đủ		1		Có thể thu thập qua Khảo sát mức sống hộ gia đình	TCTK
11.2 Đến năm 2030, tất cả mọi người được tiếp cận với hệ thống vận tải an toàn, trong khả năng chi trả, dễ tiếp cận và bền vững, cải thiện an toàn đường bộ, đặc biệt bằng cách mở rộng giao thông công cộng, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của những người trong tình trạng dễ bị tổn thương, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người già	136	11.2.1. Tỷ lệ dân số được tiếp cận thuận tiện với giao thông công cộng, phân tổ theo nhóm tuổi, giới tính và người khuyết tật			1		
11.3 Đến năm 2030, tăng cường đô thị hóa toàn diện và bền vững, tăng năng lực lập kế hoạch và quản lý định cư có sự tham gia, được lồng ghép và bền vững ở tất cả các quốc gia	137	11.3.1. Tỷ số giữa tỷ lệ tiêu dùng đất so với tỷ lệ tăng dân số			1		
	138	11.3.2. Phần trăm các thành phố có sự tham gia trực tiếp của người dân vào kế hoạch và quản lý thành phố một cách đều đặn và dân chủ			1		
11.4 Tăng cường nỗ lực bảo vệ và bảo đảm an toàn di sản tự nhiên và văn hóa thế giới	139	11.4.1. Tổng chỉ tiêu (công và tư) trên đầu người sử dụng để bảo tồn, bảo vệ và bảo toàn tất cả các di sản tự nhiên và di sản văn hóa, phân tổ bởi loại di sản (văn hóa, tự nhiên, hỗn hợp và thiết kế trung tâm di sản thế giới), mức độ quốc gia (quốc gia, vùng và địa phương), loại chỉ tiêu (hoạt động chỉ tiêu/đầu tư) và loại quỹ tư nhân (tặng, tư nhân, phi lợi nhuận và người đỡ đầu)			1		
11.5 Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và số người bị ảnh hưởng và giảm (x)% thiệt hại kinh tế so với GDP, gây ra bởi thảm họa, kể cả thảm họa liên quan đến nước, với trọng tâm bảo vệ người nghèo và người trong tình trạng dễ bị tổn thương	140	11.5.1. Số người chết, mất tích, bị thương, di chuyển hoặc di tán do thiên tai trên 100.000 người	1			Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	TCTK
	141	11.5.2. Tổn thất kinh tế trực tiếp do thảm họa so với GDP toàn cầu bao gồm thiệt hại thảm họa đến cơ sở hạ tầng và sự đổ vỡ các dịch vụ cơ bản		1		Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	TCTK
11.6 Đến năm 2030, giảm tác động có hại của môi trường bình quân đầu người của các thành phố, bao gồm thông qua việc đặc biệt quan tâm đến quản lý chất lượng không khí, quản lý đô thị và rác thải	142	11.6.1. Phần trăm chất thải rắn đô thị được thu gom đều đặn và thải ra cuối cùng một cách tương xứng liên quan tới tổng số rác thải ra bởi thành phố	1			Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Bộ Tài nguyên và Môi trường
	143	11.6.2. Mức độ ô nhiễm không khí trung bình hàng năm ở các thành phố (PM 2,5 và PM 10)	1				Bộ Tài nguyên và Môi trường
11.7 Đến năm 2030, cung cấp tiếp cận toàn dân với không gian công cộng xanh, an toàn, cho mọi người và dễ tiếp cận, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em, người già và người khuyết tật	144	11.7.1. Tỷ lệ trung bình các vùng nhà cửa san sát ở các thành phố có không gian mở cho việc sử dụng công cộng, phân tổ theo nhóm tuổi, giới tính và người khuyết tật			1		
	145	11.7.2. Tỷ lệ nạn nhân về thể xác và quấy rối tình dục, phân tổ theo giới tính, tuổi, khuyết tật và nơi xảy ra trong vòng 12 tháng qua			1		

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
11.a Hỗ trợ kết nối tích cực về kinh tế, xã hội và môi trường giữa các khu vực thành thị, ngoại thành và nông thôn bằng cách tăng cường công tác lập kế hoạch phát triển quốc gia và vùng	146	11.a.1. Tỷ lệ dân số sống trong các thành phố thực hiện kế hoạch phát triển thành phố và vùng kết hợp với dự án dân số và các nguồn lực cần thiết, phân bổ theo quy mô thành phố			1		
11.b Đến năm 2020, tăng (x)% số các thành phố và khu định cư thông qua và thực hiện các kế hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, khả năng chống chịu trước thảm họa, xây dựng và thực hiện quản lý nguy cơ thảm họa toàn diện ở tất cả các cấp theo Khung Hyogo sắp phê duyệt	147	11.b.1. Tỷ lệ phần trăm các thành phố thực hiện chiến lược vững chắc - giảm rủi ro phù hợp với các nghị định khung quốc tế (Ví dụ các bên tham gia tiếp theo vào khung Hyogo về hành động giảm rủi ro từ thảm họa) bao gồm những nhóm dễ tổn thương và hay bị lãng quên trong việc xây dựng thực hiện giám sát			1		Bộ Tài nguyên và Môi trường
	148	11.b.2. Số lượng các quốc gia với chiến lược giảm rủi ro thảm họa quốc gia và địa phương			1		
11.c Hỗ trợ các quốc gia kém phát triển trong xây dựng các công trình kiến trúc và bền vững, sử dụng vật liệu địa phương, thông qua trợ giúp kỹ thuật và tài chính	149	11.c.1. Tỷ lệ hỗ trợ tài chính cho các quốc gia kém phát triển được phân bổ theo xây dựng và trang bị thêm bộ phận mới cho bền vững, mau phục hồi và nguồn lực hiệu quả xây dựng tận dụng hiệu quả địa phương			1		
Mục tiêu 12: Đảm bảo các mô hình tiêu dùng và sản xuất bền vững.							
12.1 Thực hiện Khung chương trình 10 năm về tiêu thụ và sản xuất bền vững, tất cả các quốc gia cùng hành động, với vai trò dẫn đầu của các quốc gia phát triển, có tính đến sự phát triển và năng lực của các quốc gia đang phát triển	150	12.1.1. Số lượng các nước có Kế hoạch hành động quốc gia SCP hoặc SCP đóng vai trò chủ đạo là ưu tiên hoặc mục tiêu cụ thể trong các chính sách quốc gia			1		
12.2 Đến năm 2030 đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên	151	12.2.1. Dấu chân nguyên liệu (MF) và MF/đầu người			1		
	152	12.2.2. Tiêu dùng nguyên liệu nội địa, tiêu dùng nguyên liệu nội địa trên đầu người và tiêu dùng nội địa trên GDP			1		
12.3 Đến năm 2030, giảm trên toàn cầu một nửa lượng lương thực, thực phẩm phí phạm bình quân đầu người tại những cơ sở bán lẻ và do người tiêu dùng, và giảm thất thoát lương thực, thực phẩm trong quá trình sản xuất và cung ứng, kể cả thất thoát sau thu hoạch	153	12.3.1. Chỉ số tổn thất lương thực toàn cầu (GFLI)			1		
12.4 Đến năm 2020, đạt quản lý tốt về môi trường trong suốt vòng đời của các loại hóa chất và tất cả chất thải theo đúng những khuôn khổ quốc tế đã nhất trí, và giảm đáng kể lượng phát thải vào không khí, nước và đất nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường	154	12.4.1. Số các bên tham gia vào thỏa thuận môi trường quốc tế đa phương về chất thải và hóa chất độc hại và chất thải đáp ứng các cam kết và nghĩa vụ của mình trong việc truyền thông tin theo yêu cầu của từng hiệp định có liên quan			1		
	155	12.4.2. Các cách xử lý chất thải, các nguồn tạo chất thải độc hại, cách quản lý chất thải			1		
12.5 Đến năm 2030, giảm đáng kể phát thải rác thông qua việc ngăn ngừa, giảm trừ, tái chế và tái sử dụng	156	12.5.1. Tỷ lệ và khối lượng nguyên liệu được tái chế			1		

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
12.6 Khuyến khích các công ty, đặc biệt là các công ty lớn, đa quốc gia, thông qua các thông lệ bền vững và tích hợp các thông tin về bền vững vào chu kỳ báo cáo	157	12.6.1. Số lượng các công ty viết báo cáo bền vững			1		
12.7 Thúc đẩy các thông lệ mua sắm công bền vững, tuân theo những chính sách và ưu tiên quốc gia	158	12.7.1. Số lượng các quốc gia thực hiện chính sách và kế hoạch hành động mua sắm công bền vững			1		
12.8 Đến năm 2030, bảo đảm người dân ở mọi nơi có thông tin và nhận thức phù hợp về phát triển bền vững và cách sống hài hòa với thiên nhiên	159	12.8.1. Tới một mức độ nhất định (i) giáo dục quyền công dân toàn cầu (ii) giáo dục về phát triển bền vững, bao gồm bình đẳng giới và quyền con người, là xu hướng ở mọi cấp: (a) chính sách giáo dục quốc gia, (b) chương trình giảng dạy, (c) đào tạo giáo viên và (d) đánh giá sinh viên			1		
12.a Hỗ trợ các quốc gia đang phát triển tăng cường năng lực khoa học và công nghệ hướng tới các mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững hơn	160	12.a.1. Khối lượng hỗ trợ cho các quốc gia đang phát triển về nghiên cứu và phát triển sản xuất và tiêu dùng bền vững và công nghệ môi trường			1		
12.b Xây dựng và thực hiện các công cụ giám sát tác động phát triển bền vững đối với du lịch bền vững tạo ra việc làm và thúc đẩy văn hóa và sản phẩm địa phương	161	12.b.1. Số lượng chiến lược và chính sách du lịch bền vững và kế hoạch hành động thực hiện với sự đồng ý giám sát và công cụ đánh giá			1		
12.c Thay đổi cho hợp lý những hình thức trợ cấp nhiên liệu hóa thạch kém hiệu quả gây lãng phí trong tiêu dùng bằng cách loại bỏ các hoạt động bóp méo thị trường. Tùy theo điều kiện quốc gia, có thể áp dụng tái cấu trúc thuế và bỏ dần các hình thức trợ cấp có hại nếu có nhằm phản ánh tác động môi trường của chúng, có tính toán kỹ đến những nhu cầu và điều kiện cụ thể của các quốc gia đang phát triển và giảm thiểu những tác động tiêu cực có thể xảy ra đối với phát triển của các quốc gia này theo hướng bảo vệ người nghèo và những cộng đồng bị ảnh hưởng	162	12.c.1. Tổng số trợ cấp nhiên liệu hóa thạch, trên đơn vị GDP (sản xuất và tiêu thụ), và tỷ trọng trên tổng chi phí quốc gia về nhiên liệu hóa thạch			1		
Mục tiêu 13: Có biện pháp khẩn cấp để chống lại biến đổi khí hậu và các tác động của nó.							
13.1 Nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng với các thảm họa liên quan đến khí hậu và các thảm họa tự nhiên ở tất cả các quốc gia	163	13.1.1. Số quốc gia với chiến lược giảm thiểu rủi ro thảm họa cấp quốc gia và cấp vùng			1		
	164	13.1.2. Số người chết, mất tích, bị thương, di chuyển hoặc sơ tán do thiên tai trên 100.000 người			1		
13.2 Lồng ghép các giải pháp/thước đo cho biến đổi khí hậu và các chính sách, chiến lược và kế hoạch quốc gia	165	13.2.1. Số lượng quốc gia có liên lạc về việc thành lập và hoạt động về việc kết hợp chính sách/chiến lược/ kế hoạch nhằm tăng khả năng cho phép đánh giá tác động thay đổi khí hậu và thúc đẩy khả năng mau phục hồi khí hậu và nhà xanh phát triển khí thải ga nhằm không đe dọa việc sản xuất thực phẩm (bao gồm kế hoạch quốc gia thông qua, đóng góp xác định quốc gia, thông tin quốc gia, báo cáo 2 năm 1 lần			1		

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
13.3 Cải thiện giáo dục, nâng cao nhận thức và năng lực con người cũng như năng lực thể chế về thích ứng, giảm thiểu, giảm sự tác động và cảnh báo sớm biến đổi khí hậu	166	13.3.1. Số lượng các nước đã lồng ghép giảm thiểu, thích ứng, giảm tác động và cảnh báo sớm vào các chương trình học cấp tiểu học, trung học và đại học			1		
	167	13.3.2. Số lượng quốc gia có liên lạc về việc đẩy mạnh nghiên cứu cá nhân năng lực xây dựng nhằm thực hiện sự thích nghi, làm dịu nhẹ và chuyển giao công nghệ và hoạt động phát triển			1		
13.a Các quốc gia phát triển là thành viên của Hiệp định Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu thực hiện cam kết cùng huy động 100 tỷ đô la Mỹ mỗi năm cho đến năm 2020 từ tất cả các nguồn để đáp ứng nhu cầu của các quốc gia đang phát triển trong bối cảnh thực hiện các hành động giảm thiểu có ý nghĩa và tính minh bạch về việc thực hiện và vận hành toàn diện quỹ Khí hậu Xanh thông qua việc gây quỹ càng sớm càng tốt	168	13.a.1. Lượng đô la Mỹ được huy động hàng năm bắt đầu từ năm 2020 nhằm đạt đến cam kết 100 tỷ đô la			1		
13.b Tăng cường cơ chế nâng cao năng lực để quản lý và lập kế hoạch liên quan đến biến đổi khí hậu một cách hiệu quả ở những quốc gia kém phát triển nhất (LDCs), bao gồm cả việc chú trọng vào phụ nữ, thanh niên và các cộng đồng địa phương và những nhóm hay bị lãng quên	169	13.b.1. Số lượng các nước kém phát triển và các quốc đảo nhỏ phát triển đang nhận hỗ trợ đặc biệt cho các cơ chế tăng cường năng lực để quản lý và lập kế hoạch liên quan đến biến đổi khí hậu một cách hiệu quả ở những nước kém phát triển nhất, bao gồm tập trung vào phụ nữ, thanh niên và các cộng đồng địa phương và nhóm hay bị lãng quên			1		
Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển cho phát triển bền vững.							
14.1 Cho đến năm 2025, phòng tránh và giảm đáng kể tất cả các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, bao gồm cả rác thải cứng và rác thải hữu cơ	170	14.1.1. Chỉ số sự dinh dưỡng tốt thuộc bờ biển và mật độ mảnh vụn chất dẻo nổi			1		
14.2 Cho đến năm 2020, quản lý và bảo vệ một cách bền vững các hệ sinh thái biển và bờ biển để tránh các tác động tiêu cực lớn, bao gồm cả việc thông qua tăng khả năng chống chịu, đồng thời hành động để phục hồi nhằm đạt được mục tiêu đại dương trong lành và hữu ích	171	14.2.1. Tỷ lệ khu vực kinh tế độc quyền quốc gia quản lý sử dụng phương pháp dựa vào hệ sinh thái			1		
14.3 Giảm thiểu và giải quyết các tác động của sự a-xít hóa đại dương, bao gồm cả việc thông qua tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp	172	14.3.1. Tính axit đại dương trung bình (PH) được đo lường và thống nhất từ các điểm mẫu đại diện			1		

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
"14.4 Đến năm 2020, quy định một cách hiệu quả hoạt động đánh bắt và chấm dứt hành động đánh bắt quá mức, đánh bắt phi pháp, không báo cáo, không được quy định (IUU), và mang tính phá hoại; thực hiện các kế hoạch quản lý dựa trên khoa học, nhằm khôi phục trữ lượng cá trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể ít nhất là tới mức độ có thể tạo được năng suất ổn định lớn nhất theo đặc điểm sinh học của các loài"	173	14.4.1.Tỷ trọng trữ lượng cá trong giới hạn bền vững sinh thái			1		
14.5 Đến năm 2020, bảo tồn ít nhất 10% các khu vực bờ biển và đại dương, phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế, và dựa trên thông tin khoa học tốt nhất sẵn có	174	14.5.1.Độ che phủ của các diện tích cần bảo vệ		1		Chế độ báo cáo của Bộ Tài nguyên môi trường	Bộ Tài nguyên và Môi trường
"14.6 Đến năm 2020, cấm các loại hình trợ cấp thủy sản gây nên việc đánh bắt quá mức hoặc khai thác quá khả năng, xóa bỏ các hình thức trợ cấp có thể gây ra hiện tượng đánh bắt IUU (phi pháp, không báo cáo, không được quy định) và cố gắng không tạo ra những trợ cấp như vậy, chú ý rằng việc đối xử khác biệt và đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển và ít phát triển nhất một cách hiệu quả và hợp lý cần phải là một phần không thể thiếu trong đàm phán trợ cấp thủy sản của Tổ chức Thương mại Thế giới"	175	14.6.1.Tiến trình các quốc gia trong trình độ thực hiện các công cụ quốc tế nhằm tới các trận đánh bắt cá bất hợp pháp, không được báo cáo và không được kiểm soát			1		
14.7 Đến năm 2030, tăng lợi ích kinh tế cho các quốc đảo nhỏ đang phát triển và các quốc gia ít phát triển nhất bằng việc sử dụng các nguồn lực đại dương bền vững, bao gồm cả việc thông qua sự quản lý bền vững đối với đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản và du lịch	176	14.7.1. Khối lượng cá bền vững so với phần trăm của GDP ở các quốc đảo nhỏ đang phát triển, các quốc gia kém phát triển và ở tất cả các quốc gia			1		
14.a Tăng kiến thức khoa học, phát triển năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ biển có xem xét đến các Hướng dẫn và Tiêu chuẩn của Ủy ban Hải dương học liên quốc gia về Chuyển giao Công nghệ Biển, nhằm cải thiện sức khỏe đại dương và tăng cường sự đóng góp của đa dạng sinh học đại dương vào sự phát triển của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc đảo nhỏ đang phát triển và các quốc gia kém phát triển nhất	177	14.a.1. Tỷ lệ tổng ngân sách nghiên cứu phân bổ cho nghiên cứu ở lĩnh vực công nghệ đại dương			1		
14.b Cung cấp các hình thức tiếp cận với nguồn lực và thị trường biển cho các thuyền cá thủ công cỡ nhỏ	178	14.b.1.Tiến trình các quốc gia trong trình độ áp dụng luật/nguyên tắc/chính sách/khung tổ chức để nhận ra và bảo vệ quyền tiếp cận với lượng cá quy mô nhỏ			1		

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
14.c Đảm bảo các bên thực hiện đầy đủ các luật pháp quốc tế, như đề cập trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển cho các quốc gia, bao gồm (nếu có thể) cả các quy định khu vực và quốc tế đã có để bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương và các nguồn lực đại dương	179	14.c.1. Số lượng các quốc gia thực hiện tiến trình phê chuẩn, chấp nhận và thực hiện thông qua luật pháp, chính sách và khung tổ chức, các công cụ liên quan đến đại dương thực hiện luật quốc tế, như là việc phản hồi hiệp định Liên hợp quốc về luật biển về bảo tồn và sử dụng bền vững biển và các nguồn lực của biển			1		
Mục tiêu 15: Bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, quản lý tài nguyên rừng bền vững, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học.							
15.1 Đến năm 2020, đảm bảo sự bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái nước ngọt trong lục địa và trên mặt đất và các dịch vụ sinh thái của chúng, đặc biệt là rừng, đất ngập nước, núi và đất khô hạn, tuân thủ những nghĩa vụ theo thỏa thuận quốc tế	180	15.1.1. Tỷ lệ diện tích rừng trong tổng diện tích đất	1			Chế độ báo cáo của bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn+ TCTK	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	181	15.1.2. Tỷ lệ vị trí quan trọng trên mặt đất và sinh thái học nước ngọt được bao phủ bởi việc bảo vệ các vùng này, phân tổ theo loại hệ sinh thái			1		
15.2 Đến năm 2020, tăng cường thực hiện quản lý bền vững tất cả các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, cải tạo rừng đã bị xuống cấp, và tăng (x) phần trăm việc trồng rừng và tái sinh rừng trên toàn cầu	182	15.2.1. Tiến trình theo hướng quản lý rừng bền vững		1		Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
15.3 Đến năm 2020, đấu tranh với hiện tượng sa mạc hóa, khôi phục đất thoái hóa, bao gồm đất bị ảnh hưởng bởi hiện tượng sa mạc hóa, hạn hán và lũ lụt, cố gắng để đạt được một thế giới không suy thoái đất	183	15.3.1. Tỷ lệ phần trăm đất bị suy thoái	1			Diện tích đất bị thoái hóa	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15.4 Đến năm 2030, đảm bảo bảo tồn các hệ sinh thái núi, bao gồm cả tính đa dạng sinh học, nhằm nâng cao khả năng đem lại lợi ích cần thiết cho sự phát triển bền vững	184	15.4.1. Độ che phủ của các diện tích đồi núi quan trọng được bảo vệ		1			Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	185	15.4.2. Chỉ số phủ xanh núi	1			Tỷ lệ che phủ rừng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15.5 Thực hiện hành động mạnh mẽ và khẩn cấp để giảm sự suy thoái của môi trường sống tự nhiên, ngăn chặn sự mất đa dạng sinh học, và đến năm 2020 bảo vệ và ngăn chặn sự tuyệt chủng của các loài động thực vật có nguy cơ	186	15.5.1. Chỉ số danh sách đỏ			1		
15.6 Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn lực gen và tăng cường tiếp cận hợp lý với các nguồn lực này	187	15.6.1. Số lượng các quốc gia đã thông qua luật pháp, hành chính và khung chính sách nhằm đảm bảo việc chia lợi nhuận công bằng và hợp tình hợp lý			1		

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
15.7 Có hành động khẩn cấp để ngăn chặn trộm cắp và buôn lậu các loài động thực vật được bảo vệ trong quần thể động thực vật và xử lý cả vấn đề cung và cầu các sản phẩm thiên nhiên hoang dã trái phép	188	15.7.1. Tỷ lệ buôn bán động vật hoang dã bị xâm phạm hoặc trái phép			1		
15.8 Đến năm 2020, đưa ra các biện pháp tránh và giảm mạnh tác động của các loài sinh vật ngoại lai xâm nhập vào hệ sinh thái đất và nước, và kiểm soát hoặc tiêu diệt các loài này theo ưu tiên	189	15.8.1. Tỷ lệ các quốc gia thông qua luật quốc gia có liên quan và các nguồn lực tương ứng việc ngăn chặn và quản lý việc xâm chiếm các loài lạ			1		
15.9 Đến năm 2020, lồng ghép đa dạng sinh học và giá trị hệ sinh thái vào quá trình lập kế hoạch và phát triển, các chiến lược giảm nghèo cấp quốc gia và địa phương, và hệ thống tài khoản quốc gia	190	15.9.1. Tiến trình theo hướng thiết lập các mục tiêu quốc gia phù hợp với mục tiêu 2 sinh thái học Aichi của kế hoạch chiến lược sinh thái học 2011-2020			1		
15.a Huy động và tăng mạnh tài chính từ tất cả các nguồn cho bảo tồn và sử dụng đa dạng sinh học và các hệ sinh thái một cách bền vững	191	15.a.1. Hỗ trợ phát triển chính thức và chi tiêu công cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và hệ sinh thái			1		
15.b Huy động đáng kể tài chính từ tất cả các nguồn và tất cả các cấp để cấp kinh phí cho việc quản lý rừng bền vững, và cung cấp khuyến khích phù hợp cho các quốc gia đang phát triển nhằm đạt tiến bộ trong quản lý rừng bền vững, bao gồm cả công tác bảo tồn và tái sinh rừng	192	15.b.1. Hỗ trợ phát triển chính thức và chi tiêu công cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và hệ sinh thái			1		
15.c Tăng cường hỗ trợ toàn cầu cho những nỗ lực chống trộm cắp và buôn lậu các loài sinh vật được bảo vệ, bao gồm cả việc thông qua tăng cường năng lực của các cộng đồng địa phương để theo đuổi các cơ hội sinh kế bền vững	193	15.c.1. Tỷ lệ buôn bán động vật hoang dã bị xâm phạm hoặc trái phép			1		
Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình và rộng mở cho phát triển bền vững, mang công bằng đến với tất cả mọi người và xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm và rộng mở ở tất cả các cấp.							
16.1 Giảm đáng kể tất cả các loại hình bạo lực và tỷ lệ chết có liên quan đến bạo lực ở mọi nơi	194	16.1.1. Số nạn nhân của giết người có chủ ý theo độ tuổi, giới tính, cơ chế và nơi có thể loại thủ phạm, trên 100.000 dân			1		
	195	16.1.2. Tỷ lệ chết có liên quan đến mâu thuẫn trên 100.000 dân (phân tổ theo tuổi, giới tính và nguyên nhân)			1		
	196	16.1.3. Tỷ lệ dân số bị bạo lực về vật chất, tinh thần hoặc bạo lực tình dục trong 12 tháng qua			1		
	197	16.1.4. Tỷ lệ dân số cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình quanh khu vực họ sinh sống			1		

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
16.2 Chấm dứt sự lạm dụng, khai thác, buôn người và tất cả các loại hình bạo lực và cưỡng bức trẻ em	198	16.2.1. Tỷ lệ trẻ em từ 1-17 tuổi đã từng bị phạt về thể chất và/hoặc bị xâm phạm về tinh thần bởi người chăm sóc trong tháng vừa qua			1		
	199	16.2.2. Số nạn nhân của nạn buôn bán người trên 100.000 dân, theo giới tính, tuổi và hình thức bóc lột		1		Khai thác từ hồ sơ án của Bộ Công an	Bộ Công an
	200	16.2.3. Tỷ lệ nam và nữ thanh niên tuổi từ 18-29 đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi			1		
16.3 Tăng cường chế độ pháp quyền ở cấp quốc gia và quốc tế, đảm bảo tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người	201	16.3.1. Tỷ lệ phần trăm nạn nhân bị bạo lực trong vòng 12 tháng qua đã báo cáo bị bạo lực với cơ quan có thẩm quyền hoặc các cơ chế công nhận chính thức giải quyết xung đột khác (còn gọi là tỷ lệ báo cáo tội phạm)			1		
	202	16.3.2. Người bị tạm giữ do tình nghi không bị kết án so với tổng dân số tù	1				Bộ Công an; Tòa án Nhân dân Tối cao
16.4 Đến năm 2030, giảm đáng kể các luồng vũ khí và tài chính không minh bạch, tăng cường phục hồi và hoàn trả tài sản bị đánh cắp, và đấu tranh với tất cả các loại hình tội phạm có tổ chức.	203	16.4.1. Tổng khối lượng các dòng tài chính đến và đi không minh bạch (theo đô la Mỹ hiện hành)			1		
	204	16.4.2. Tỷ lệ phần trăm quân dụng nhỏ tịch thu và phương tiện vũ khí được ghi lại và truy tìm, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và các công cụ pháp lý			1		
16.5 Giảm mạnh tất cả các hình thức tham nhũng và hối lộ	205	16.5.1. Tỷ lệ phần trăm những người đã có ít nhất một lần liên hệ với cán bộ công quyền, đưa hối lộ cho cán bộ công quyền hoặc bị cán bộ công quyền đòi hối lộ trong vòng 12 tháng qua		1		Có thể thu thập qua Khảo sát PAPI	
	206	16.5.2. Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp đã có ít nhất một lần liên hệ với cán bộ công quyền, đưa hối lộ cho cán bộ công quyền, hoặc bị cán bộ công quyền đòi hối lộ trong vòng 12 tháng qua			1		
16.6 Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có tính giải trình ở tất cả các cấp	207	16.6.1. Chi tiêu cơ bản của chính phủ theo tỷ lệ phần trăm ngân sách gốc được phê duyệt			1		
	208	16.6.2. Tỷ lệ dân số thỏa mãn với việc từng trải về dịch vụ công trong lần cuối cùng của họ			1		
16.7 Đảm bảo quá trình ra quyết định mang tính phản hồi, bao trùm xã hội, có sự tham gia và đại diện ở tất cả các cấp	209	16.7.1. Tỷ lệ các vị trí (theo độ tuổi, giới tính, sự mất năng lực và nhóm dân số) trong các cơ quan công cộng (cơ quan lập pháp quốc gia và địa phương, dịch vụ công và tư pháp) so với các bản phân phối quốc gia			1		
	210	16.7.2. Tỷ lệ dân số tin tưởng vào việc ra quyết định là bao gồm tất cả và thuận lợi, phân tổ theo giới tính, tuổi, sự mất năng lực và nhóm dân số			1		

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
16.8 Mở rộng và tăng cường sự tham gia của các quốc gia đang phát triển vào các thể chế quản trị toàn cầu	211	16.8.1. Tỷ lệ phần trăm của các thành viên hoặc quyền biểu quyết của các nước đang phát triển trong các tổ chức quốc tế			1		
16.9 Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký sinh	212	16.9.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh với cơ quan có thẩm quyền	1			Điều tra Dân số, điều tra hộ gia đình	
16.10 Đảm bảo tiếp cận công khai với thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản, theo pháp luật quốc gia và các hiệp ước quốc tế	213	16.10.1. Số trường hợp xác nhận giết người, bắt cóc, mất tích cưỡng chế, giam giữ tùy tiện và tra tấn các nhà báo, cán bộ truyền thông có liên quan, công đoàn viên và các nhà vận động nhân quyền trong vòng 12 tháng qua			1		
	214	16.10.2. Số quốc gia thông qua và thực hiện hiến pháp, luật và/hoặc chính sách bảo vệ công dân tiếp cận thông tin			1		
16.a Tăng cường các thể chế quốc gia phù hợp, bao gồm cả việc thông qua hợp tác quốc tế, để xây dựng năng lực ở tất cả các cấp, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển, để ngăn chặn bạo lực, và chống khủng bố và tội phạm	215	16.a.1. Tình trạng thành lập quyền con người ở các quốc gia độc lập làm đúng theo nguyên tắc Paris			1		
16.b Khuyến khích và bắt buộc thực thi các chính sách và luật không phân biệt đối xử vì sự phát triển bền vững	216	"16.b.1. Tỷ lệ dân số báo cáo đã cảm thấy phân biệt đối xử hoặc quấy rối trong vòng 12 tháng qua trên cơ sở một mặt bằng của phân biệt đối xử bị cấm theo luật nhân quyền quốc tế. Phân tổ theo tuổi, giới tính, vùng và nhóm dân số"					
Mục tiêu 17: Đẩy mạnh cách thức thực hiện và đem lại sức sống mới cho quan hệ đối tác toàn cầu để phát triển bền vững.							
Tài chính							
17.1 Đẩy mạnh huy động nguồn lực trong nước, thông qua hỗ trợ quốc tế cho các nước đang phát triển, để cải thiện khả năng sản xuất trong nước để thu thuế và các khoản thu nhập khác.	217	17.1.1. Tổng thu nhập chính phủ trong GDP, phân tổ theo nguồn	1			Thu và cơ cấu thu ngân sách	TCTK
	218	17.1.2. Tỷ lệ quỹ ngân sách nội địa so với thuế nội địa	1			Thu và cơ cấu thu ngân sách; Tỷ lệ động viên từ thuế, phí	TCTK
17.2 Các quốc gia phát triển thực hiện đầy đủ các cam kết hỗ trợ phát triển chính thức của mình, bao gồm cả cam kết đạt được mục tiêu tỷ lệ ODA/GNI là 0,7% cho các nước đang phát triển và ODA/GNI là 0,15 đến 0,20% cho các nước đang phát triển; các nhà cung cấp viện trợ ODA được khuyến khích xem xét đạt mục tiêu cung cấp ít nhất 0,20% ODA/GNI cho các nước kém phát triển.	219	17.2.1. ODA thuần, tổng số và số dành cho các nước kém phát triển, tính theo phần trăm của tổng thu nhập quốc gia (GNI) nước tài trợ trong Ủy ban Hỗ trợ Phát triển (DAC)/OECD	1				Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
17.3 Huy động thêm các nguồn lực tài chính cho các nước đang phát triển từ nhiều nguồn khác nhau	220	17.3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài, hỗ trợ phát triển chính thức và hợp tác Nam-Nam so với tổng ngân sách nội địa	1				Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	221	17.3.2. Số tiền được chuyển so với tổng GDP	1				Bộ Kế hoạch và Đầu tư
17.4 Giúp đỡ các nước đang phát triển trong việc giành được khoản nợ dài hạn một cách bền vững thông qua các chính sách phối hợp nhằm tăng cường vay nợ, giảm nợ và cơ cấu lại nợ cho phù hợp, và giải quyết các khoản nợ nước ngoài của các quốc gia nghèo đang mắc nợ để giảm bớt căng thẳng về nợ.	222	17.4.1. Dịch vụ nợ tính theo tỷ lệ phần trăm của kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ			1		
17.5 Thông qua và thực hiện các cơ chế khuyến khích đầu tư cho các nước kém phát triển.	223	17.5.1. Số quốc gia thông qua và thực hiện chế độ thúc đẩy đầu tư cho các quốc gia kém phát triển			1		
Công nghệ							
17.6 Đẩy mạnh hợp tác Bắc- Nam, Nam-Nam, hợp tác khu vực tam giác và hợp tác quốc tế và tiếp cận khoa học, công nghệ và đổi mới, tăng cường chia sẻ kiến thức về các điều khoản đã thỏa thuận, thông qua cải thiện sự phối hợp giữa các cơ chế hiện hành, đặc biệt là ở cấp Liên hợp Quốc, và thông qua một cơ chế tạo thuận lợi cho công nghệ toàn cầu.	224	17.6.1. Số chương trình hợp tác khoa học và công nghệ giữa các quốc gia, phân tổ theo loại hợp tác			1		
	225	17.6.2. Số thuê bao điện thoại qua đường truyền internet cố định trên 100 người dân		1		Số lượng thuê bao điện thoại	Bộ Thông tin và Truyền thông
17.7 Thúc đẩy sự phát triển, chuyển giao, phổ biến và truyền bá các công nghệ thân thiện với môi trường tới các nước đang phát triển dựa trên những điều khoản có lợi, bao gồm những điều khoản nhượng bộ và ưu đãi như đã thỏa thuận.	226	17.7.1. Tổng số lượng quỹ thông qua để phát triển đất nước và thúc đẩy phát triển, chuyển đổi, phổ biến và truyền bá về công nghệ môi trường			1		
17.8 Vận hành đầy đủ ngân hàng công nghệ và khoa học, kỹ thuật và đổi mới cơ chế xây dựng năng lực cho các nước kém phát triển đến năm 2017 và tăng cường sử dụng công nghệ được phép, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông.	227	17.8.1. Tỷ lệ cá nhân sử dụng internet	1			Có thể thu thập và tính toán qua Khảo sát Mức sống hộ gia đình	Bộ Thông tin và Truyền thông
Xây dựng năng lực							
17.9 Tăng cường hỗ trợ quốc tế để thực hiện xây dựng năng lực có hiệu quả và có mục tiêu ở các nước đang phát triển để hỗ trợ các kế hoạch quốc gia để thực hiện tất cả các mục tiêu phát triển bền vững, thông qua hợp tác Bắc - Nam, Nam - Nam và hợp tác tam giác	228	17.9.1. Giá trị đồng USD hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, bao gồm thông qua Bắc-Nam, Nam-Nam, và hợp tác ba bên, cam kết phát triển đất nước			1		

Ô màu ghi đánh dấu cho chỉ số yêu cầu số liệu tách biệt giới tính

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
17.10 Thúc đẩy một hệ thống thương mại đa phương công bằng, toàn cầu, dựa trên các luật lệ, mở, không phân biệt đối xử của Tổ chức thương mại Thế giới, bao gồm thông qua kết luận của các vòng đàm phán của chương trình nghị sự phát triển Doha của WTO.	229	"17.10.1. Bình quân thuế có quyền số trên toàn thế giới Chỉ tiêu này có thể được phân tổ và phân tích bởi các loại thuế (MFN áp dụng tỷ giá và lãi suất ưu đãi) theo ngành sản xuất, theo vùng và theo mức độ phát triển. Đơn vị đo lường là %. Tương đương như giá trị quảng cáo (AVE) sẽ được tính cho những mức thuế mà không được thể hiện theo phần trăm. Phương pháp này cũng cho phép so sánh giữa các quốc gia. Tính toán có thể được thực hiện trên cơ sở hàng năm. Những tính toán này là một phần báo cáo lực lượng công việc sự khác biệt MDG"					
17.11 Tăng đáng kể xuất khẩu ở các nước đang phát triển, đặc biệt là đến năm 2020 hướng tới tăng gấp đôi thị phần xuất khẩu toàn cầu của các nước kém phát triển.	230	17.11.1. Các nước đang phát triển và kém phát triển trong xuất khẩu toàn cầu			1		
17.12 Nhận ra kịp thời việc thực hiện tiếp cận thị trường miễn thuế và miễn hạn ngạch trên cơ sở lâu dài cho các nước kém phát triển, phù hợp với những quyết định của WTO, bao gồm đảm bảo rằng những quy định về xuất xứ áp dụng đối với hàng nhập khẩu từ các nước kém phát triển là minh bạch và đơn giản, và góp phần tạo thuận lợi cho thị trường tiếp cận với Hệ thống các vấn đề Chính sách và gắn kết thể chế.	231	17.12.1. Thuế trung bình các nước đang phát triển, kém phát triển và các quốc gia đảo nhỏ đang phát triển phải đối mặt			1		
Vấn đề hệ thống							
<i>Chính sách và sự gắn kết thể chế</i>							
17.13 Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô toàn cầu, thông qua phối hợp chính sách và gắn kết chính sách.	232	17.13.1. Kinh tế vĩ mô Dashboard			1		
17.14 Tăng cường sự gắn kết chính sách cho phát triển bền vững.	233	17.14.1. Số các quốc gia có cơ chế nâng cao tính gắn kết các chính sách của phát triển bền vững			1		
17.15 Tôn trọng không gian chính sách và sự lãnh đạo của mỗi quốc gia để thiết lập và thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững.	234	17.15.1. Phạm vi sử dụng của nước sở hữu do khung và công cụ kế hoạch cung cấp bởi liên kết phát triển			1		
<i>Quan hệ hợp tác nhiều bên</i>							
17.16 Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển bền vững, được bổ sung bởi các đối tác nhiều bên liên quan nhằm huy động và chia sẻ kiến thức, chuyên môn, công nghệ và nguồn lực tài chính, để hỗ trợ việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở tất cả các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển.	235	17.16.1. Số các quốc gia báo cáo tiến trình đa sở hữu hiệu quả phát triển khung sở hữu hỗ trợ việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững			1		

Danh mục date 11/3/2016"	Số chỉ tiêu	"Chỉ tiêu (Việt) Danh mục date 11/3/2016"	Tình trạng thu thập			Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Đã có số liệu	Chưa có số liệu nhưng có thể lồng ghép thu thập/ tính toán từ các nguồn số liệu hiện tại	Hoàn toàn mới		
17.17 Khuyến khích và thúc đẩy các mối quan hệ đối tác công hiệu quả, quan hệ đối tác công-tư và xã hội dân sự, xây dựng trên kinh nghiệm và nguồn lực quan hệ đối tác chiến lược.	236	17.17.1. Tổng số đô la Mỹ cam kết với các quan hệ xã hội và đối tác công tư			1		
Dữ liệu, giám sát và trách nhiệm giải trình							
17.18 Đến năm 2020, tăng cường hỗ trợ xây dựng năng lực cho các nước đang phát triển, bao gồm các nước kém phát triển nhất và các quốc đảo nhỏ đang phát triển, làm tăng đáng kể sự sẵn có của dữ liệu chất lượng cao, kịp thời và đáng tin cậy chia theo thu nhập, giới tính, tuổi tác, chủng tộc, sắc tộc, tình trạng di cư, người khuyết tật, vị trí địa lý và đặc điểm khác có liên quan trong bối cảnh quốc gia.	237	17.18.1. Tỷ lệ các chỉ tiêu phát triển bền vững đưa ra ở cấp quốc gia với phân tổ đầy đủ khi liên quan tới mục tiêu, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức			1		
	238	17.18.2. Số các quốc gia có luật thống kê quốc gia tuân theo các nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức	1			Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu	TCTK
	239	17.18.3. Số lượng các quốc gia có kế hoạch thống kê quốc gia với quỹ đầy đủ và dưới việc thực hiện, phân tổ bởi nguồn quỹ		1		Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu	TCTK
17.19 Đến năm 2030, dựa trên những sáng kiến hiện có để xây dựng và phát triển các phép đo của sự tiến bộ về phát triển bền vững nhằm bổ sung cho phép đo tổng sản phẩm trong nước (GDP), và hỗ trợ xây dựng năng lực thống kê trong các nước đang phát triển.	240	17.19.1. Số lượng đô la của tất cả các nguồn lực sẵn có nhằm tăng cường năng lực thống kê ở các nước đang phát triển		1			Bộ Tài chính
	241	17.19.2. Tỷ lệ các nước (a) có ít nhất một cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở trong 10 năm qua; (b) đạt 100% đăng ký khai sinh và 80% đăng ký khai tử	1			Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu	TCTK
Tổng cộng		241	48	52	141		



**Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng
giới và trao quyền cho phụ nữ (UN Women)**

Tòa nhà Xanh Liên hợp quốc
304 Kim Mã – Ba Đình – Hà Nội
Tel: +84 4 38501000
Fax: +84 4 37265520
Website: <http://vietnam.unwomen.org>



**Vụ Bình đẳng giới
Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội**

Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 38248913
Fax: +84 4 38241005